

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Đào Thị Hải Yến

Giảng viên hướng dẫn: Ts. Văn Bá Thanh

HẢI PHÒNG – 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI
PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG (
HEWMAC)**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Đào Thị Hải Yến

Giảng viên hướng dẫn: Ts. Văn Bá Thanh

HẢI PHÒNG – 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đào Thị Hải Yến

Mã số: 110369

Lớp: QT 1105K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

_ Trình bày các cơ sở lý luận về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

_ Phân tích thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

_ Đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

_ Các văn bản của Nhà nước về chế độ kế toán liên quan đến công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

_ Quy chế, quy định về kế toán – tài chính tại Doanh nghiệp.

_ Hệ thống sổ kế toán liên quan đến công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp:

_ Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

_ Số 34 – đường Thiên Lôì – Phường Nghĩa Xá – Lê Chân – Hải Phòng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Văn Bá Thanh

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Hà Hoa Tiên

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:

Nội dung hướng dẫn:

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 4 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 7 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN
Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN
Người hướng dẫn

Hải phòng, ngày ... tháng ... năm 2011

Hiệu trưởng

GS. TS. NSƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

4. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

_ Sinh viên Đào Thị Hải Yên trong quá trình thực hiện đề tài đã:

+ Tích cực chủ động trong quá trình thực hiện đề tài

+ Thực hiện tốt tiến độ nghiên cứu đề tài do nhà trường và giáo viên hướng dẫn đặt ra.

+ Nghiêm túc và có năng lực trong việc nghiên cứu đề tài

5. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

_ Nội dung, kết cấu của đề tài hợp lý

_ Nêu được đầy đủ cơ bản hệ thống lý luận chi phí sản xuất và tính giá thành trong Doanh nghiệp

_ Đã chứng minh khá đầy đủ thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại đơn vị thực tập

_ Các giải pháp kiến nghị có sáng tạo, phù hợp có giá trị lý luận và thực tiễn

6. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

_ Điểm số: 9,5

_ Điểm chữ: Chín rưỡi

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2011

Cán bộ hướng dẫn
(họ tên và chữ ký)

T.S Văn Bá Thanh

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT THỰC TẬP

Họ và tên sinh viên: Đào Thị Hải Yến Ngày sinh : 04/06/ 1989
Lớp QT1105K Ngành Kế toán – Kiểm toán Khóa 11
Thực tập tại: Công ty cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng
Từ ngày 22/02/2011 đến 03/04/ 2011

1. Về tinh thần thái độ, ý thức tổ chức kỷ luật:

Sinh viên Yến trong quá trình thực tập đã thực hiện tốt nội quy quy chế của DN, có thái độ nghiêm túc tinh thần học hỏi cao.

2. Về những công việc được giao:

Đối với các công việc Doanh nghiệp giao trong quá trình thực tập, sinh viên Linh đã tiếp thu và thực hiện được các công việc đó.

3. Kết quả đạt được

Đã biết vận dụng giữa lý thuyết và thực tế công tác kế toán tại Doanh nghiệp

Ngày.... tháng ...năm 2011

Xác nhận của cơ sở thực tập

Cán bộ hướng dẫn thực tập của cơ sở

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1 Những vấn đề chung về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	14
1.1.1 Chi phí sản xuất.....	14
1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất.....	14
1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất.....	14
1.1.2. Giá thành sản phẩm.....	16
1.1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm	16
1.1.2.2. Phân loại giá thành	17
1.1.3. Mối quan hệ giữa CPSX và giá thành sản phẩm.....	18
1.1.3.1. Mối quan hệ giữa CPSX và giá thành sản phẩm.	18
1.1.3.2. Yêu cầu quản lý CPSX và tính giá thành sản phẩm.	19
1.1.4. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	20
1.1.5. Nhiệm vụ của kế toán trong việc quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.	21
1.2.Kế hoạch tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.	21
1.2.1. Kế hoạch tập hợp chi phí sản xuất.	21
1.2.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, phân bổ chi phí sản xuất.	21
1.2.1.2. Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất ở doanh nghiệp.	24
1.2.1.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	34
1.1.2. Kế toán thiệt hại sản phẩm hỏng trong sản xuất:	37
1.1.2.1. Kế toán thiệt hại về sản phẩm hỏng.	37
1.2.3. Kế toán tính giá thành sản phẩm	40
1.2.3.1. Đối tượng tính giá thành:	40
1.2.3.2. Kỳ tính giá thành.	41
1.2.3.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.	41

1.3. Các hình thức kế toán áp dụng:	45
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG.	46
2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.	46
2.1.1. Tổng quan về Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.	46
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.	46
2.1.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.	50
2.1.3.1. Đặc điểm về mặt hàng.	50
2.1.3.2. Sản lượng sản phẩm, giá trị dịch vụ qua các năm.	51
2.1.3.3. Quy trình sản xuất:	53
2.1.4. Thành tích mà công ty đạt được và kế hoạch lợi nhuận trong năm tiếp theo.	58
2.1.4.1. Thành tích đạt được.....	58
2.1.4.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm tiếp theo	60
2.1.5. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.	61
2.1.6. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.....	67
2.1.6.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.	67
2.1.6.2. Tổ chức hạch toán kế toán của Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.....	69
2.2. Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.....	71
2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất ở Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng... ..	71
2.2.2. Đối tượng, phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.	72
2.2.3. Chứng từ, tài khoản và sổ kế toán sử dụng	72
2.2.4. Quy trình ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần điện	

nước lắp máy Hải Phòng	73
2.2.5. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	75
2.2.5.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	75
2.2.5.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	83
2.2.5.3. Kế toán chi phí sản xuất chung	89
2.2.6. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp	110
2.2.7. Tổ chức công tác tính giá thành	114
2.2.7.1. Công tác quản lý giá thành ở doanh nghiệp.....	114
2.2.7.2. Đối tượng và kỳ tính giá thành của doanh nghiệp	114
2.2.7.3. Phương pháp tính giá thành	114
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG.....	118
3.1. Những nhận xét đánh giá khái quát về hoạt động sản xuất, tổ chức quản lý và công tác kế toán tại Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.....	118
3.1.1. Nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.	119
3.1.2. Ưu điểm, nhược điểm trong công tác kế toán tại Công ty	120
3.1.2.1. Ưu điểm.....	120
3.1.2.2. Nhược điểm.....	124
3.1.3 Sự cần thiết hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.	126
3.2. Các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.....	127
3.2.1. Những yêu cầu đối với công tác hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành:	127
3.2.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty.	128
KẾT LUẬN	133
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường, kế toán là công cụ quan trọng để quản lý vốn, tài sản và hoạt động sản xuất kinh doanh của bản thân các doanh nghiệp, đồng thời là nguồn thông tin số liệu tin cậy để nhà nước điều hành vĩ mô nền kinh tế, kiểm tra, kiểm soát các ngành, các lĩnh vực. Chính vì vậy, việc đổi mới và hoàn thiện không ngừng công tác kế toán thích ứng với yêu cầu quản lý trong cơ chế kinh tế mới là một vấn đề thực sự bức xúc.

Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm là khâu trung tâm của toàn bộ công tác kế toán ở doanh nghiệp. Từ khi bắt đầu quá trình đổi mới cơ chế quản lý ở nước ta hiện nay, công tác kế toán nói chung, kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm nói riêng đã được đổi mới khá căn bản. Hệ thống kế toán mang tính đặc trưng của cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung tồn tại từ nhiều năm đã được thay thế bằng hệ thống kế toán mới tiếp cận và từng bước thích ứng với cơ chế thị trường.

Kinh tế thị trường là niềm vui và nỗi buồn trong quản lý. Các nhà lãnh đạo của các công ty, xí nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tất bật vì cái gì? Vì lời nhuận, vì sự tồn tại, thất bại của doanh nghiệp hay diệt vong. Để đạt được mục đích đó, bài toán học búa đặt ra là làm thế nào để tăng lợi nhuận, chỉ có cạnh tranh lành mạnh mới làm được điều đó. Vũ khí đặc lực để cạnh tranh là giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Nếu giảm bớt được chi phí sản xuất sẽ góp phần giảm giá thành, tăng lợi nhuận và sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Điều đó đặt ra cho kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một nhiệm vụ quan trọng và nó có ý nghĩa to lớn trong toàn bộ công tác kế toán của doanh nghiệp sản xuất.

Trong thời gian thực tập tại công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng, đối diện với thực trạng quản lý kinh tế, sự quan tâm của doanh nghiệp về vấn đề này, kết hợp với nhận thức của bản thân về tầm quan trọng của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải

Phòng đã thể hiện được vai trò của kế toán chi phí và giá thành. Từ đó có thể rút ra kết luận về tính hiệu quả của công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm có ảnh hưởng như thế nào đến quá trình quản lý chi phí.

Được sự giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn T.S Văn Bá Thanh, các cô chú, anh chị trong phòng kế toán của công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng, em đã quyết định viết theo đề tài: “ Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng”. Khóa luận của em gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

Chương 3: Một số biện pháp hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Những vấn đề chung về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.1.1 Chi phí sản xuất

1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

- Chi phí là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá cần thiết cho quá trình hoạt động SXKD mà doanh nghiệp phải chi ra trong một kỳ kinh doanh. Như vậy, chỉ được tính là chi phí của kỳ hạch toán (tháng, quý, năm) những hao phí về tài sản và lao động có liên quan đến khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ hạch toán.

- Ngược lại, chi tiêu là sự giảm đi đơn thuần các loại vật tư, tài sản, tiền vốn của doanh nghiệp bất kể nó được dùng vào mục đích gì. Tổng số chi tiêu cho quá trình sản xuất trong kỳ của DN bao gồm chi tiêu cho quá trình cung cấp, quá trình SXKD và chi tiêu cho quá trình tiêu thụ.

Chi phí và chi tiêu là hai khái niệm khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau. Chi tiêu là cơ sở phát sinh của chi phí, không có chi tiêu thì không có chi phí. Chi phí và chi tiêu không những khác nhau về lượng mà còn khác nhau về thời gian, có những khoản chi tiêu kỳ này nhưng tính vào chi phí kỳ sau và có những khoản tính vào chi phí kỳ này nhưng thực tế chưa chi tiêu. Sở dĩ có sự khác biệt giữa chi tiêu và chi phí trong các DN là do đặc điểm, tính chất vận động và phương thức chuyển dịch giá trị của từng loại tài sản vào quá trình sản xuất và yêu cầu kỹ thuật hạch toán chúng.

1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Tùy theo việc xem xét chi phí ở góc độ khác nhau, mục đích quản lý chi phí khác nhau mà chúng ta lựa chọn tiêu thức phân loại chi phí cho phù hợp. Trong doanh nghiệp sản xuất người ta thường phân loại chi phí sản xuất theo các cách như sau:

- **Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí).**

Theo cách phân loại này, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia làm 5 loại:

_ Chi phí vật tư mua ngoài: Là toàn bộ giá trị các loại vật tư mua ngoài dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế...

_ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương: Là toàn bộ các khoản tiền lương, tiền công doanh nghiệp trả cho những người tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, các khoản chi phí trích nộp theo tiền lương như chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN mà doanh nghiệp phải nộp trong kỳ.

_ Chi phí khấu hao tài sản cố định: Toàn bộ số tiền khấu hao các loại tài sản cố định trích trong kỳ.

_ Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp phải trả cho các dịch vụ mua ngoài như tiền điện, nước, tiền lưu phí... phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

_ Chi phí khác bằng tiền: Là toàn bộ các khoản chi phí bằng tiền ngoài các khoản chi phí đã kể ở trên.

Cách phân loại này có tác dụng rất lớn trong quản lý chi phí sản xuất, nó cho biết kết cấu tỉ trọng của từng yếu tố chi phí sản xuất để phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố ở bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

- **Phân loại theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm.**

Theo cách phân loại này những chi phí có cùng công dụng kinh tế sẽ được xếp vào 1 loại, gọi là khoản mục chi phí. Có các khoản mục chi phí sau:

_ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp(CPNVLT): Bao gồm toàn bộ chi phí nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm.

_ Chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT): Bao gồm tiền lương, các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất của doanh nghiệp.

_ Chi phí sản xuất chung(CPSXC): Là các khoản chi phí liên quan đến

việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, đội sản xuất.

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp có thể tập hợp chi phí và tính giá thành cho từng loại sản phẩm của doanh nghiệp, quản lý chi phí tại địa điểm phát sinh để khai thác khả năng hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

• **Phân loại theo phương pháp tập hợp CPSX vào các đối tượng chịu chi phí**

_ Chi phí trực tiếp: Là chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến từng đối tượng chịu chi phí, có thể quy nạp vào từng đối tượng chịu chi phí như: Chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp....

_ Chi phí gián tiếp: Là chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng chi phí khác nhau như: Chi phí NVL phụ, chi phí quảng cáo,...nên phải tập hợp, phân bổ cho từng đối tượng bằng các phương pháp phân bổ gián tiếp.

• **Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm trong kỳ (theo cách ứng xử của chi phí)**

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất bao gồm:

_ Chi phí biến đổi(biến phí): Là những chi phí phụ thuộc vào số lượng sản phẩm sản xuất ra.

_ Chi phí cố định(định phí); Là những khoản chi phí không phụ thuộc vào số lượng sản phẩm sản xuất ra.

Phân loại chi phí thành chi phí biến đổi và chi phí cố định có tác dụng lớn đối với công tác quản trị phục vụ cho việc ra quyết định quản lý cần thiết, giúp doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả trên thị trường.

1.1.2. Giá thành sản phẩm

1.1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm

Sự vận động của quá trình sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất gồm có hai mặt đối lập nhau nhưng có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Một mặt là các chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra, còn mặt kia là kết quả sản xuất thu được như sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định phục vụ cho nhu cầu xã hội. Do vậy khi sản xuất một loại sản phẩm doanh nghiệp phải tính đến lượng chi phí bỏ ra để sản

xuất và tiêu thụ được sản phẩm đó. Vì vậy doanh nghiệp phải xác định được giá thành sản xuất ra.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của chi phí sản xuất tính cho một khối lượng hoặc một đơn vị sản phẩm(công việc, lao vụ) do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành.

Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn trong quá trình sản xuất, đồng thời nó cũng phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như tính đúng đắn của các giải pháp tổ chức kinh tế - kỹ thuật, công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm đạt được mục đích tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.1.2.2. Phân loại giá thành

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng sản xuất của doanh nghiệp vì để đáp ứng tốt yêu cầu hạch toán và quản lý đúng đủ, chính xác thì giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ và phạm vi tính toán khác nhau mà giá thành được phân thành các loại tương ứng.

- **Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí:**

Trên góc độ này thì giá thành được chia làm hai loại: giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ.

_ Giá thành sản xuất: Là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí liên quan đến sản xuất chế tạo sản phẩm trong quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm (bao gồm khoản mục chi phí: chi phí NVL trực tiếp, chi phí NC trực tiếp, chi phí sản xuất chung).

_ Giá thành toàn bộ: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến việc sản xuất tiêu thụ sản phẩm.

- **Phân loại giá thành theo thời điểm tính và nguồn số liệu:**

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được chia thành ba loại: giá thành kế hoạch, giá thành định mức, giá thành thực tế.

_ Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí

sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch của sản phẩm là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

_ Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được tính toán trên cơ sở định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm.

Về việc tính giá thành định mức được tính trước khi chế tạo sản phẩm, giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo để xác định chính xác kết quả sử dụng tài sản, vật tư, lao động trong sản xuất giúp cho doanh nghiệp đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà đã thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

_ Giá thành thực tế: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh, tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm.

Giá thành sản phẩm thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, tổ chức kỹ thuật để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp.

1.1.3. Mối quan hệ giữa CPSX và giá thành sản phẩm.

1.1.3.1. Mối quan hệ giữa CPSX và giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất và tạo ra sản phẩm. Chi phí biểu hiện mặt hao phí còn giá thành biểu hiện mặt kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất của một quá trình, vì vậy chúng giống nhau về chất. Giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất đều bao gồm các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình chế tạo sản phẩm. Tuy nhiên do bộ phận chi phí giữa các kỳ không đều nhau nên giá thành và chi phí sản xuất lại

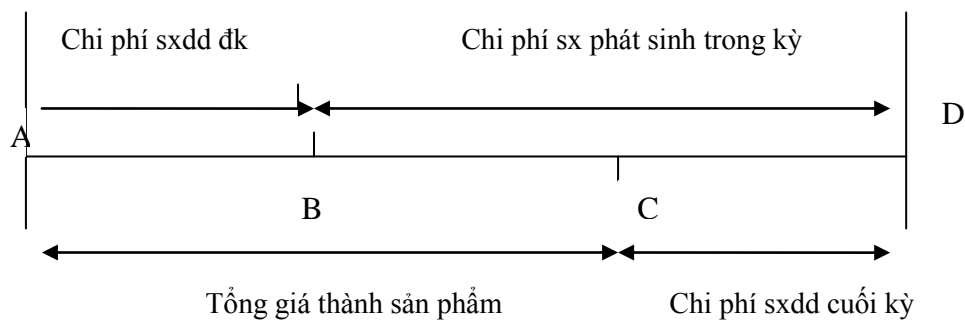
khác nhau về lượng. Điều đó được thể hiện ở các điểm sau:

_ Chi phí sản xuất luôn gắn với một thời kỳ nhất định còn giá thành sản phẩm gắn liền với một loại sản phẩm công việc, lao vụ nhất định.

_ Trong quá trình sản phẩm chỉ bao gồm một phần chi phí thực tế đã phát sinh hoặc một phần chi phí sẽ phát sinh ở các kỳ sau nhưng đã ghi là chi phí ở kỳ này.

_ Giá thành sản phẩm chứa đựng cả phần chi phí của kỳ trước chuyển sang (Chi phí dở dang đầu kỳ).

Ta có thể biểu hiện mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm qua sơ đồ sau:



Tổng giá thành sản phẩm = cpsxdd đầu kỳ + cpsxps trong kỳ - cpsxdd cuối kỳ

Nếu chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ và chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

Tóm lại, CPSX và giá thành SP có mối quan hệ mật thiết, hữu cơ với nhau, mối quan hệ này phản ánh tác động tích cực của công việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nên muốn đạt được thành công trong quá trình quản lý sản xuất phải đưa ra những nguyên tắc kinh tế - kế toán vào công tác quản lý chi phí và giá thành SP.

1.1.3.2. Yêu cầu quản lý CPSX và tính giá thành sản phẩm.

Bất kỳ một doanh nghiệp nào hoạt động sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường hiện nay cũng đều nhận thức được tầm quan trọng của nguyên tắc hết

sức cơ bản là phải làm sao đảm bảo lấy thu nhập bù đắp chi phí đã bỏ ra, bảo toàn được vốn và có lãi để tích lũy, tái sản xuất mở rộng, từ đó mới đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Chìa khóa để giải quyết vấn đề này là việc hạch toán ra sao để chi phí sản xuất và giá thành ở mức thấp nhất trong điều kiện có thể được của doanh nghiệp.

Ngoài ra làm tốt công tác tập hợp chi phí và giá thành sẽ giúp cho doanh nghiệp nhìn nhận đúng đắn thực trạng của quá trình sản xuất, quản lý cung cấp thông tin một cách chính xác kịp thời cho bộ máy lãnh đạo để đề ra những quốc sách, biện pháp tối ưu nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp và cũng đồng thời giúp cho doanh nghiệp có sự chủ động sáng tạo trong sản xuất kinh doanh.

1.1.4. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Kế toán CPSX và tính giá thành hướng đến những mục tiêu cơ bản sau:

- Cung cấp thông tin về CPSX, giá thành sản phẩm sau mỗi quá trình sản xuất để lượng hóa giá phí của sản phẩm dở dang, thành phẩm, giá vốn trên cơ sở đó cung cấp thông tin về kết quả từng quá trình sản xuất đồng thời công bố giá trị sản phẩm dở dang, thành phẩm, giá vốn, lỗ lãi trên báo cáo tài chính.

- Cung cấp thông tin CPSX và giá thành để kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự toán CPSX, giá thành sản phẩm và thiết lập các đòn bẩy kinh tế.

Hiện nay cùng với chất lượng sản phẩm, giá thành sản phẩm luôn luôn được coi là mối quan tâm hàng đầu của doanh nghiệp. Phấn đấu hạ giá thành và nâng cao chất lượng là nhân tố quyết định nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nâng cao thu nhập của người lao động. Do đó hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có một vị trí vô cùng quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Muốn sử dụng chỉ tiêu giá thành sản phẩm vào quản lý thì cần thiết phải tổ chức tính đúng, tính đủ giá thành.

1.1.5. Nhiệm vụ của kế toán trong việc quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là nội dung quan trọng hàng đầu trong các doanh nghiệp sản xuất, để đạt được mục tiêu tiết kiệm và tăng cường được lợi nhuận. Để phục vụ tốt công tác quản lý chi phí và tính giá thành sản phẩm, kế toán cần thực hiện tốt các nhiệm vụ:

_ Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí và phương pháp tính giá thành thích hợp.

_ Tính toán và phân tích một cách chính xác, đầy đủ, kịp thời tình hình phát sinh chi phí sản xuất ở các bộ phận sản xuất, cũng như toàn doanh nghiệp.

_ Tính toán chính xác, kịp thời giá thành của từng loại sản phẩm được sản xuất.

_ Kiểm tra chặt chẽ tình hình thực hiện các định mức tiêu hao và các dự toán chi phí nhằm phát hiện kịp thời các lãng phí sử dụng chi phí không đúng kế hoạch, sai mục đích.

_ Lập các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, đề xuất các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất hạ giá thành sản phẩm.

1.2. Kế hoạch tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

1.2.1. Kế hoạch tập hợp chi phí sản xuất.

1.2.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, phân bổ chi phí sản xuất.

*** Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:**

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phạm vi giới hạn mà chi phí sản xuất phát sinh cần phải tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra giám sát chi phí và yêu cầu tính giá thành.

Hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp có thể được tiến hành ở nhiều địa điểm, nhiều phân xưởng, tổ đội sản xuất khác nhau ở từng địa điểm sản xuất lại có thể sản xuất chế biến nhiều sản phẩm, nhiều công việc, lao vụ khác nhau theo

các quy trình công nghệ sản xuất khác nhau. Do đó chi phí sản xuất của doanh nghiệp cũng phát sinh ở nhiều địa điểm, nhiều bộ phận liên quan đến nhiều sản phẩm công việc.

Việc xác định đối tượng kế toán CPSX là khâu đầu tiên cần thiết của công việc kế toán tập hợp chi phí sản xuất. Từ ghi chép ban đầu, tổng hợp số liệu, tổ chức tài khoản và sổ chi tiết đều phải theo đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định.

Kế toán căn cứ vào địa điểm, tình hình cụ thể của doanh nghiệp để xác định đối tượng tập hợp chi phí dựa trên các căn cứ sau:

- _ Đặc điểm tổ chức kinh doanh của doanh nghiệp.
- _ Mục đích công dụng của chi phí.
- _ Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất của sản phẩm
- _ Địa điểm phát sinh chi phí
- _ Yêu cầu thông tin của công tác quản lý và trình độ quản lý của doanh nghiệp.

Dựa theo căn cứ và điều kiện thực tế của doanh nghiệp, có thể xác định đối tượng tập hợp chi phí theo một trong các cách sau:

• **Tập hợp chi phí theo từng sản phẩm:** từng sản phẩm riêng biệt được chọn là đối tượng tập hợp chi phí. Nếu quá trình sản xuất sản phẩm kéo dài qua nhiều phân xưởng trong đó các chi phí được tập hợp theo từng sản phẩm, các chi phí phục vụ quản lý sản xuất được phân bổ cho từng sản phẩm theo các tiêu thức phù hợp. Cách này thường được áp dụng ở các doanh nghiệp sản xuất hàng loạt và khối lượng lớn.

• **Tập hợp chi phí theo từng chi tiết sản phẩm:** Chi phí sản phẩm theo cách này thì từng chi tiết, từng đối tượng sản phẩm được xem xét là đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, nhưng khá phức tạp nên chỉ áp dụng ở những doanh nghiệp chuyên môn hóa sản xuất cao, sản phẩm ít mặt hàng hay sản phẩm mang tính đơn chiếc có ít chi tiết và bộ phận cấu thành các chi tiết có giá trị lớn.

• **Tập hợp chi phí theo nhóm sản phẩm:** Chi phí sản xuất được tập hợp

và phân loại cho các nhóm sản phẩm cùng loại. Kiểu này thường được áp dụng rộng rãi ở những doanh nghiệp có những qui cách sản phẩm khác nhau.

• **Tập hợp chi phí theo đơn đặt hàng:** Mỗi đơn đặt hàng riêng biệt lại có một đối tượng để tập hợp và phân loại chi phí sản xuất. Sau khi đơn đặt hàng được hoàn thành thì tổng chi phí theo đơn đặt hàng lại chính là tổng giá thành thực tế. Loại này thường áp dụng cho những DN có sản phẩm đơn chiếc.

• **Tập hợp chi phí theo giai đoạn công nghệ:** Ở loại này thường chú trọng đến bán thành phẩm hay thành phẩm, do đó mỗi giai đoạn công nghệ nhất định là một đối tượng để tập hợp chi phí, với các DN mà toàn bộ chi phí để sản xuất và lượng NVL chính thức được thực hành chế biến liên tục từ đầu đến cuối theo một trình tự công nghệ nhất định.

• **Tập hợp chi phí theo đơn vị sản xuất:** Đơn vị ở đây có thể là phân xưởng hay tổ đội sản xuất.

_ Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

+ Phương pháp trực tiếp: Áp dụng đối với các chi phí có liên quan đến đối tượng tập hợp chi phí đã xác định và công tác hạch toán, ghi chép ban đầu cho phép quy nạp trực tiếp các chi phí này vào từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí có liên quan.

+ Phương pháp phân bổ gián tiếp: Được áp dụng khi một loại chi phí có liên quan tới nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng. Trường hợp này phải lựa chọn tiêu chuẩn hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng liên quan.

_ Phân bổ chi phí sản xuất:

Cuối kỳ chi phí sẽ được phân bổ theo công thức sau:

$$C_i = T_i * H \quad (i = 1, n)$$

Trong đó:

H là hệ số phân bổ

C_i : Chi phí phân bổ cho từng đối tượng i

T_i : Tiêu chuẩn phân bổ cho từng đối tượng i

Tổng chi phí cần phân bổ

$$H = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu chuẩn dùng để phân bổ}}$$

Tổng tiêu chuẩn dùng để phân bổ

1.2.1.2. Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất ở doanh nghiệp.

- **Kế toán CPNVL trực tiếp**

Kế toán chi phí NVL trực tiếp là những chi phí về NVL chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nguyên liệu... Sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm. Các chi phí này thường được xây dựng theo định mức chi phí và tổ chức quản lý theo định mức.

+ Với phương pháp KKTX: Chi phí NVL trực tiếp căn cứ vào các chứng từ xuất kho để tính ra giá trị thực tế của NVL trực tiếp xuất dùng.

+ Với phương pháp KKĐK: Căn cứ vào giá trị NVL tồn đầu kỳ, giá trị thực tế NVL nhập trong kỳ và kết quả kiểm kê cuối kỳ để tính giá trị thực tế NVL xuất dùng.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị thực tế} & & \text{Giá trị thực tế} & & \text{Giá trị thực tế} & & \text{Giá trị thực tế} \\ \text{NVL xuất} & = & \text{NVL tồn đầu} & + & \text{NVL nhập} & - & \text{NVL tồn cuối} \\ \text{dùng} & & \text{kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{kỳ} \end{array}$$

Thông thường chi phí NVL trực tiếp có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí. Do đó có thể tổ chức tập hợp theo phương pháp ghi trực tiếp. Trường hợp sử dụng, nguyên liệu, vật liệu có liên quan tới nhiều đối tượng không thể ghi trực tiếp cho từng đối tượng được thì phải lựa chọn tiêu thức hợp lý để tiến hành phân bổ dùng cho các đối tượng có liên quan theo công thức:

$$D_{ck} = \frac{\sum C}{\sum T} \times T_i$$

Trong đó C_i : Chi phí nguyên vật liệu phân bổ cho đối tượng i

$\sum C$: Tổng chi phí nguyên vật liệu đã tập hợp được

$\sum T$: Tổng tiêu thức để phân bổ cho tất cả các đối tượng

T_i : Tiêu thức phân bổ của đối tượng i

@ Đối với phương pháp KKTX:

Để tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu, vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621 “ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

_ Kết cấu TK 621

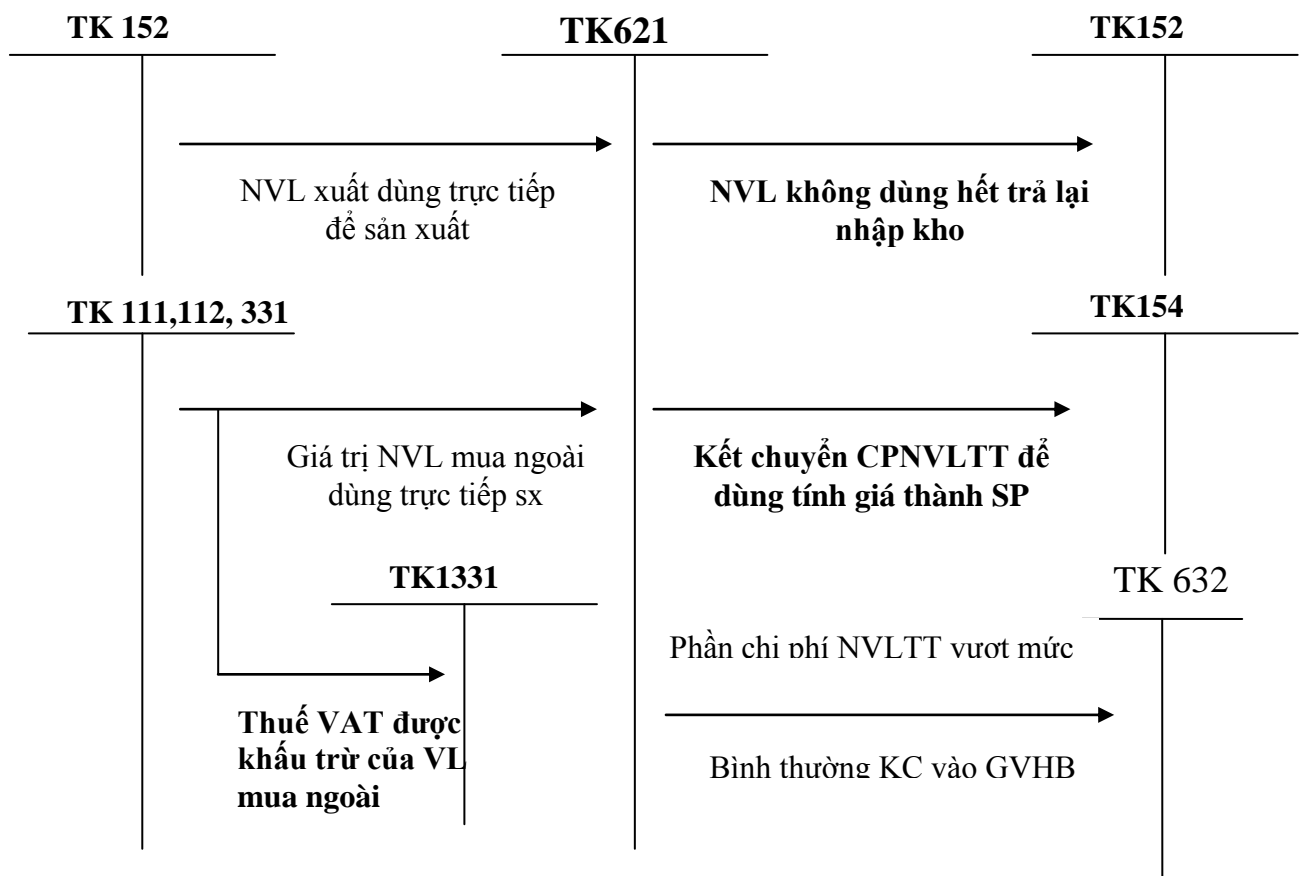
+ Bên nợ: Tập hợp chi phí NVL trực tiếp thực tế phát sinh liên quan đến việc sản xuất chế tạo các sản phẩm hay trực tiếp thực hiện lao vụ , dịch vụ.

+ Bên có: - Giá trị NVL xuất dùng không hết nhập lại kho hay chuyển kỳ sau.

+ Kết chuyển và phân bổ giá trị NVL trực tiếp để tính giá thành.

+ TK 621 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ số 01: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CPNVL TRỰC TIẾP THEO PHƯƠNG PHÁP KKTX



Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là toàn bộ những khoản tiền lương, phụ cấp mang tính chất lương mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện các lao vụ, dịch vụ. Ngoài ra chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản trích theo quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định với khoản lương trên.

Tài khoản sử dụng: để tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 : “ chi phí nhân công trực tiếp”

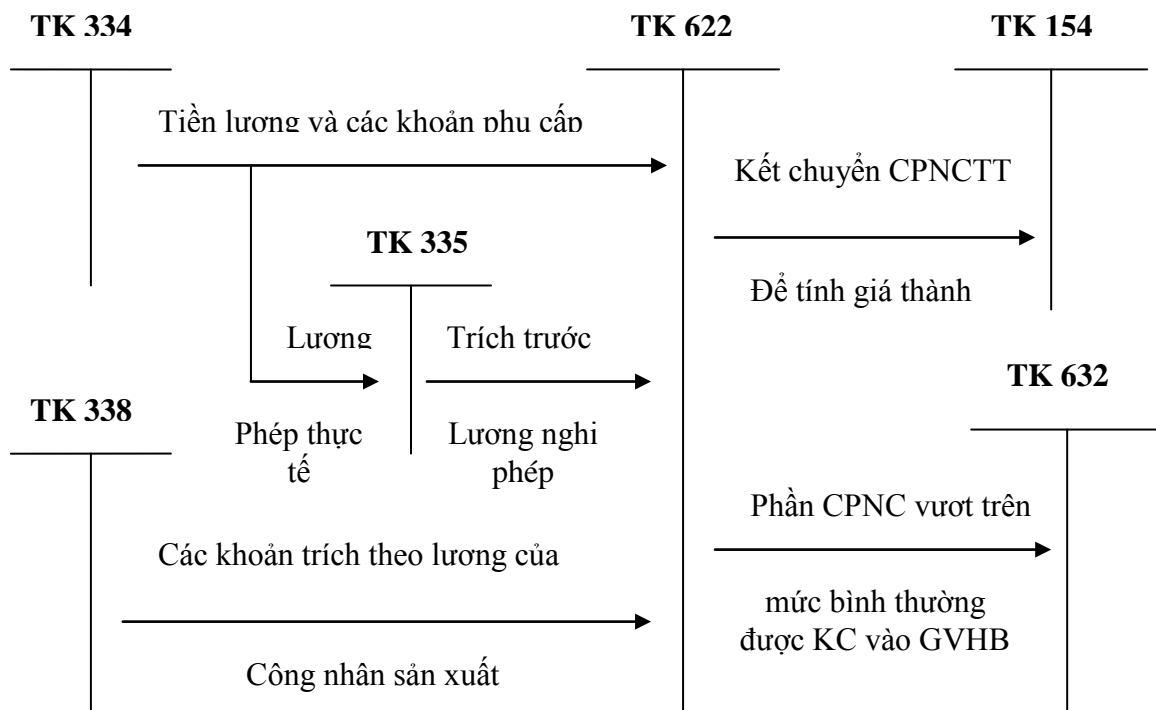
Kết cấu:

+ Bên nợ: tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất bao gồm: tiền công, tiền lương,... các khoản trích theo lương thực tế phát sinh trong kỳ.

+ Bên có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp

TK 622 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ số 03: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP



• **Kế toán chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm:

- + Chi phí nhân viên phân xưởng
- + Chi phí vật liệu
- + Chi phí về công cụ, dụng cụ sản xuất
- + Chi phí khấu hao TSCĐ
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí khác bằng tiền

- Tài khoản sử dụng: Để theo dõi các tài khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 “ Chi phí sản xuất chung” chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

- Kết cấu tài khoản

+ Bên nợ: _ Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ

+ Bên có: _ Các khoản giảm chi phí sản xuất chung

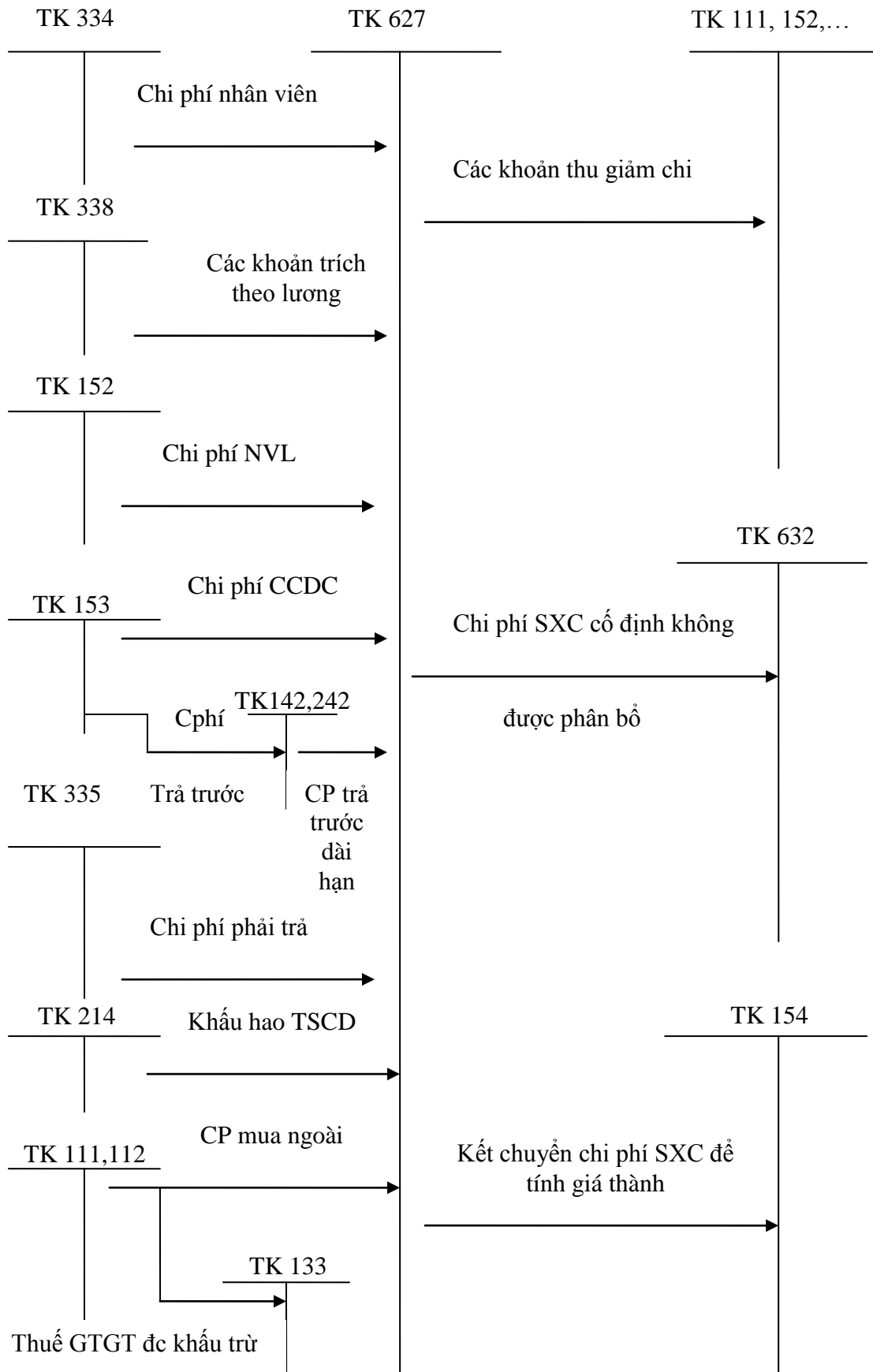
_Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào chi phí sản xuất sản phẩm hay lao vụ, dịch vụ

+ TK 627 – cuối kỳ không có số dư cuối kỳ

_TK 627 được ghi chi tiết thành 6 tiểu khoản:

- + TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
- + TK 6272: Chi phí vật liệu
- + TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất
- + TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
- + TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + TK 6278: Chi phí khác bằng tiền

Sơ đồ số 04: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG



Các chi phí sản xuất chung thường được hạch toán chi tiết theo từng nơi phát sinh chi phí sau đó mới tiến hành phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí liên quan theo những tiêu thức phân bổ hợp lý như: Theo định mức chi phí sản xuất chung, chi phí trực tiếp, tiền lương công nhân sản xuất ở từng bộ phận...

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho đối tượng } i = \frac{\text{Tổng CPSXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức để phân bổ cho tất cả các đối tượng}} \times \text{Tiêu thức phân bổ đối tượng } i$$

- **Tổng hợp chi phí sản xuất.**

Sau khi hạch toán các loại chi phí sản xuất chủ yếu, đến cuối kỳ các chi phí đều được tập hợp vào tài khoản tổng hợp chi phí sản xuất để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, lao vụ của toàn doanh nghiệp.

_ Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp KKTX, thì sử dụng TK 154: “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ.

_ Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp KKĐK, thì TK 154 chỉ để phản ánh giá trị sử dụng dở dang dư đầu kỳ, cuối kỳ. Để tập hợp chi phí trong kỳ, doanh nghiệp sử dụng TK 631: “Giá thành sản xuất”

- Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp KKTX

Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dùng TK 154: “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

+ **Bên nợ:**

_ Các chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung kết chuyển cuối kỳ.

_ Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK)

+ **Bên có:**

_ Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được

_ Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gia công xong nhập lại kho hoặc

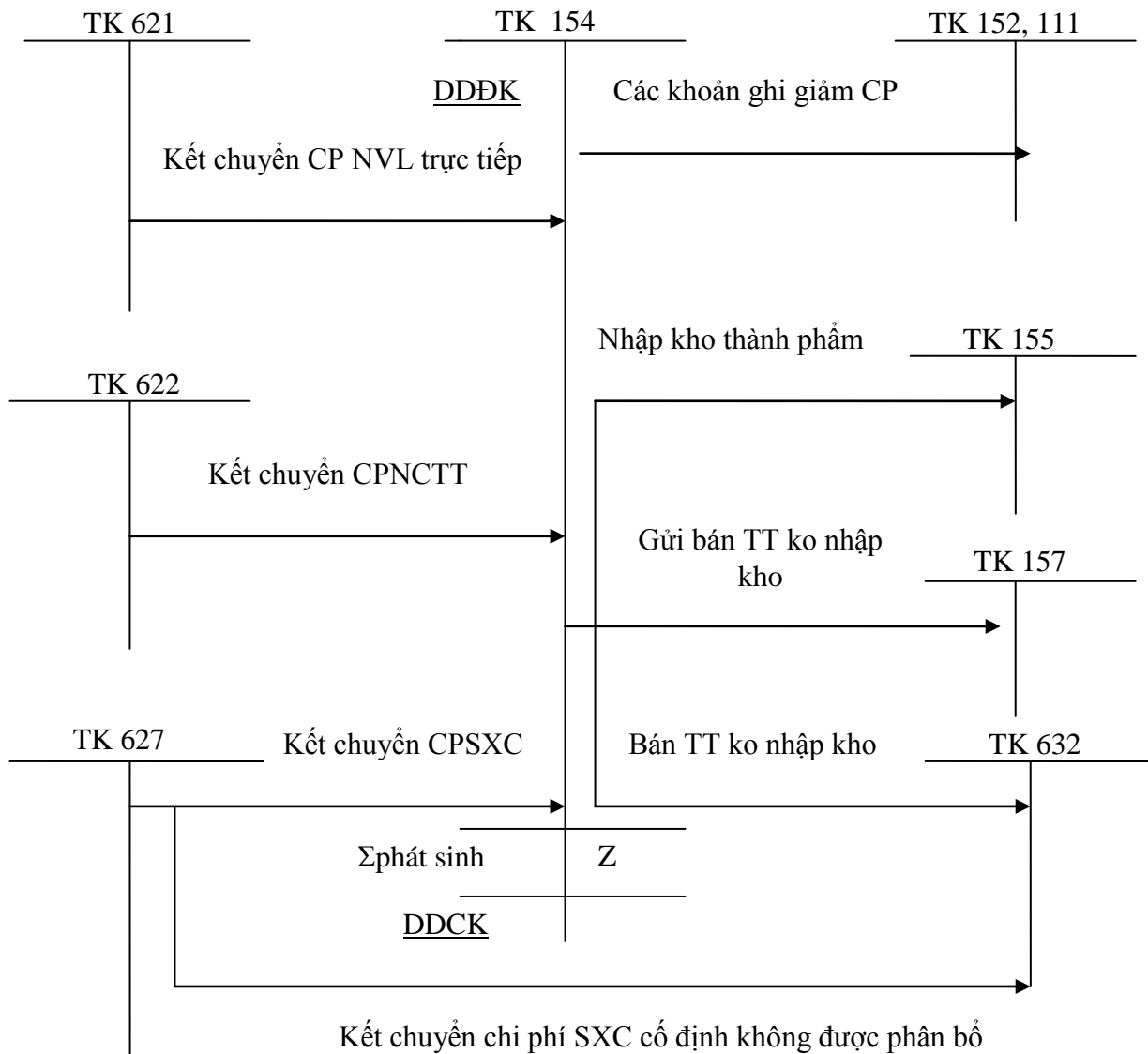
chuyên đi bán.

_ Chi phí thực tế của khối lượng lao vụ, dụng cụ đã hoàn thành cung ứng cho khách hàng.

_ Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK)

+ **Số dư:** bên nợ - phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh còn dd cuối kỳ

Sơ đồ số 05: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CPSX SẢN PHẨM THEO PHƯƠNG PHÁP KCTX

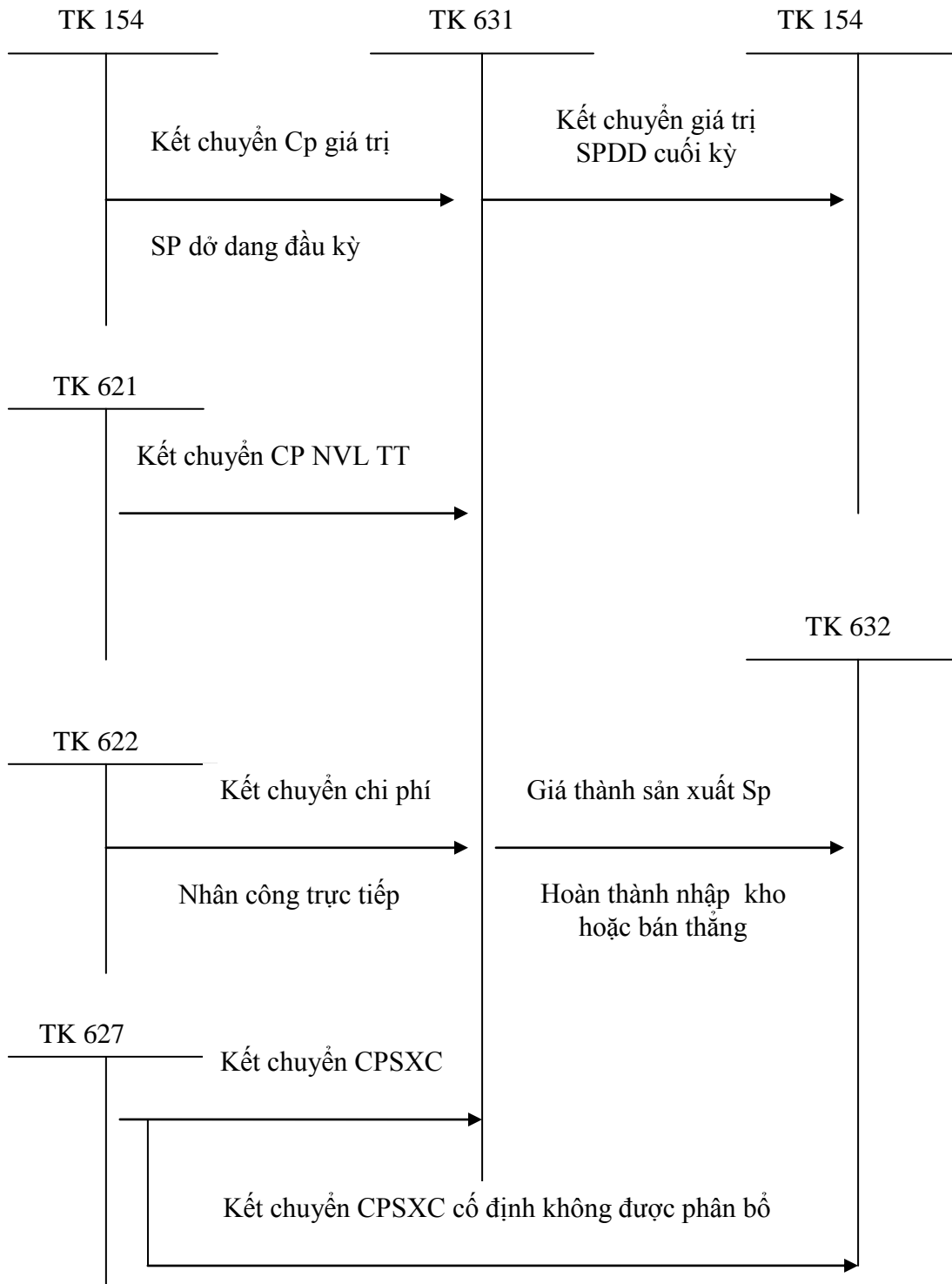


- **Đối với doanh nghiệp sử dụng phương pháp KKĐK**

Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dùng TK 631 “ Giá thành sản xuất”

- + Bên nợ: - Kết chuyển giá trị sản phẩm, lao vụ dở dang đầu kỳ
 - Chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ
- + Bên có: - Kết chuyển giá trị sản phẩm lao vụ dở dang cuối kỳ
 - Các khoản phải ghi giảm chi phí sản xuất sản phẩm
 - Tổng giá thành thực tế sản phẩm, lao vụ hoàn thành trong kỳ

Sơ đồ số 06: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CP SX SẢN PHẨM THEO PHƯƠNG PHÁP KKĐK



1.2.1.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

SPDD là khối lượng sản phẩm, công việc còn dang trong quá trình sản xuất, chế biến đang nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành thành phẩm.

Trong trường hợp này, CPSX đã tập hợp trong kỳ không chỉ liên quan đến sản phẩm, công việc đã hoàn thành mà còn liên quan đến những sản phẩm, công việc còn đang dở dang.

Việc tính giá SPDD hợp lý là một trong những yếu tố quyết định đến tính trung thực hợp lý của giá thành sản xuất sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Tuy nhiên, việc tính toán sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp, khó có thể chính xác tuyệt đối. Tùy thuộc vào tình hình tổ chức sản xuất quy trình công nghệ, tính chất cấu thành của chi phí và trình độ quản lý cầu từng doanh nghiệp để vận dụng phương pháp tính giá sản phẩm dở dang cuối kỳ thích hợp.

Để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, trên cơ sở kết quả kiểm kê xác định được giá trị các bộ phận sản phẩm làm dở theo một trong các phương pháp sau:

1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí NVL trực tiếp(NVL chính)

Trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất có chi phí NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu trong giá thành sản phẩm và sản phẩm dở dang nhỏ, không chênh lệch nhiều giữa các kỳ doanh nghiệp áp dụng phương pháp này để đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Theo phương pháp này, người ta giả định trong giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ có CPNVL trực tiếp (CPNVL chính), còn các chi phí khác tính hết cho thành phẩm.

Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính theo công thức:

$$D_{CK} = \frac{D_{DK} + C_n}{Q_{SP} + Q_D} \times Q_D$$

Trong đó:

$D_{ĐK}$, D_{CK} : Chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ

C_n : Chi phí NVL trực tiếp phát sinh

Q_{SP} : Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

Q_D : Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Trường hợp doanh nghiệp chỉ tính cho sản phẩm làm dở cuối kỳ phần chi phí NVL chính trực tiếp thì cần tổ chức kế toán chi tiết khoản mục chi phí NVL trực tiếp thành CPNVL chính và các CPNVL trực tiếp khác.

Nếu quy trình của doanh nghiệp là phức tạp, chế biến kiểu liên tục, qua nhiều giai đoạn thì sản phẩm làm dở cuối kỳ ở giai đoạn đầu tính theo NVLTT, còn các giai đoạn tiếp theo tính theo giá trị của bán thành phẩm của giai đoạn trước chuyển sang, coi đó là NVLTT của giai đoạn tiếp theo.

Phương pháp này có ưu điểm là tính toán đơn giản, dễ làm, khối lượng tính toán ít nhưng kém chính xác vì chỉ tính đến khoản CPNVL mà không tính đến chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo mức độ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào số lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang để quy đổi từ sản phẩm dở dang ra sản phẩm hoàn thành rồi xác định từng khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Đối với chi phí bỏ dần vào sản xuất (thường là chi phí nhân công trực tiếp) thì được coi như hoàn thành 100% và được tính theo công thức:

$$D_{CKVL} = \frac{D_{ĐKVI} + C_{VLTT}}{Q_{SP} + Q_D} \times Q_D$$

Đối với chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất (thường là chi phí NCTT, CPSXC) thì chỉ được phân bổ sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế và được tính theo công thức sau:

- **Đối với khoản mục NCTT:**

$$D_{CKNC} = \frac{D_{ĐKNC} + C_{NCTT}}{Q_{SP} + Q_{qd}} \times Q_{qd}$$

- **Đối với khoản mục chi phí sản xuất chung:**

$$D_{CKSXC} = \frac{D_{ĐKSXC} + C_{SXC}}{Q_{SP} + Q_{qd}} \times Q_{qd}$$

Trong đó: $Q_{qd} = Q_D \times \% \text{ hoàn thành}$

Q_{qd} : Số lượng sản phẩm quy đổi

Q_D : Số lượng sản phẩm dở dang

Q_{SP} : Số lượng sản phẩm hoàn thành

$D_{CKNC}, D_{ĐKNC}$: Chi phí nhân công dở dang cuối kỳ, đầu kỳ

$D_{CKNVL}, D_{ĐKNVL}$: Chi phí NVL dở dang cuối kỳ, đầu kỳ

$D_{CKSXC}, D_{ĐKSXC}$: Chi phí SXC dở dang cuối kỳ, đầu kỳ

C_{NCTT} : Chi phí nhân công phát sinh trong kỳ

C_{NVLTT} : Chi phí NVL phát sinh trong kỳ

C_{SXC} : Chi phí SXC phát sinh trong kỳ

Phương pháp này có mức độ chính xác cao nhưng mức độ tính toán phức tạp. Do vậy chỉ áp dụng cho những doanh nghiệp có khối lượng sản phẩm dở dang lớn.

3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến

Để đơn giản cho việc kiểm tra, tính giá sản phẩm dở dang, trong trường hợp sản phẩm dở dang của doanh nghiệp có khối lượng lớn, mức độ hoàn thành không đồng đều thì kế toán có thể giả định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang là 50% để phân bổ chi phí chế biến của mỗi giai đoạn cho sản phẩm dở

dang giông như phương pháp trên.

4. Phương pháp sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất định mức hoặc chi phí sản xuất kế hoạch.

Phương pháp này chỉ áp dụng thích hợp với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm ổn định, đã xây dựng được các định mức kinh tế kỹ thuật tương đối hợp lý và các định mức đã được thực hiện có nề nếp thường xuyên, việc tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có trình độ nghiệp vụ vững vàng, chế độ hạch toán ban đầu có nề nếp chặt chẽ.

Trước hết, kế toán phải căn cứ vào sản lượng sản phẩm dở dang đã kiểm kê và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính chi phí sản xuất theo định mức cho sản lượng sản phẩm dở dang ở từng công đoạn, sau đó tổng hợp lại theo từng loại sản phẩm. Trong phương pháp này các khoản mục chi phí cho sản lượng sản phẩm dở dang còn phụ thuộc mức độ chế biến hoàn thành của chúng.

$$D_{CKNVL} = Q_D \times C_{đmkh}$$

$$D_{CK}(622, 627) = Q_D \times C_{đmkh} \times M_{HT}$$

Trong đó: D_{CKNVL} : Chi phí NVL dở dang cuối kỳ

Q_D : Số lượng sản phẩm dở dang

$C_{đmkh}$: Chi phí định mức kế hoạch

M_{HT} : Mức độ hoàn thành

D_{CK} : Chi phí dở dang cuối kỳ

1.1.2. Kế toán thiệt hại sản phẩm hỏng trong sản xuất:

1.1.2.1. Kế toán thiệt hại về sản phẩm hỏng.

Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chuẩn chất lượng và các đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp. Tùy theo từng mức độ hỏng mà sản phẩm hỏng được chia làm 2 loại:

– **Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được:** là những sản phẩm hỏng mà về

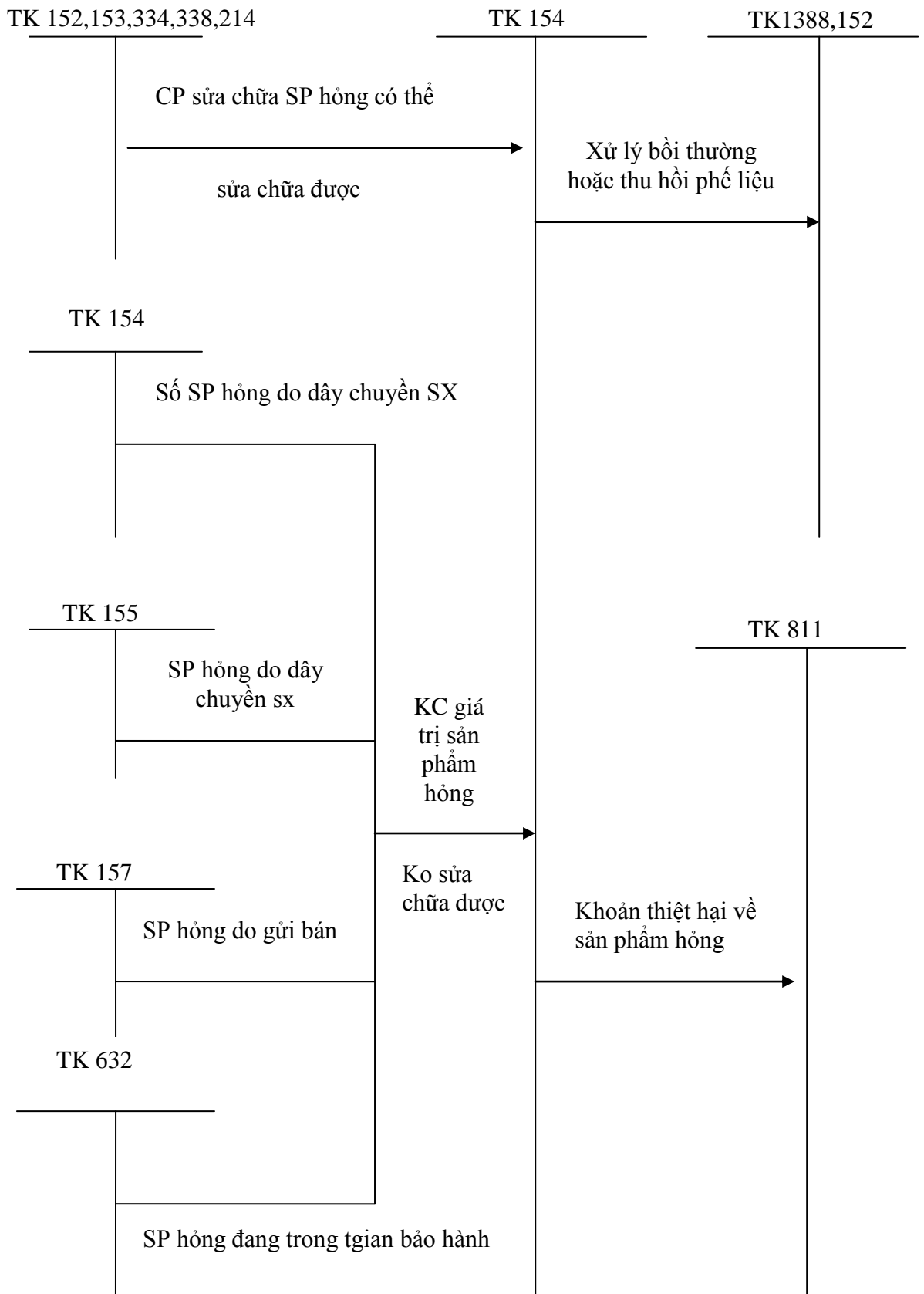
mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

_ **Sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được:** Là những sản phẩm hỏng mà về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc có thể sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

Hiện nay trong một số doanh nghiệp ở nước ta có quy định sản phẩm hỏng trong định mức và sản phẩm hỏng ngoài định mức. Đối với sản phẩm hỏng trong định mức thường được quy định theo tỷ lệ nhất định và những chi phí đối với sản phẩm hỏng trong định mức được coi là chi phí chính phẩm. Còn đối với chi phí sản phẩm hỏng ngoài định mức là những sản phẩm hỏng ngoài dự kiến, ngoài những quy định do những nguyên nhân bất thường không lường trước được và khi đã được xác định, có ý kiến giải quyết thì xem như nó là một khoản chi phí về thiệt hại, những phí tổn bất thường.

Đối với sản phẩm hỏng trong định mức thì chi phí đó vẫn tính vào chi phí chung trong quá trình sản xuất. Còn đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức thì phải hạch toán riêng vào tài khoản 154 và được chi tiết theo sản phẩm hỏng ngoài định mức.

Sơ đồ số 07: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN THIẾT HẠI VỀ SẢN PHẨM HỎNG

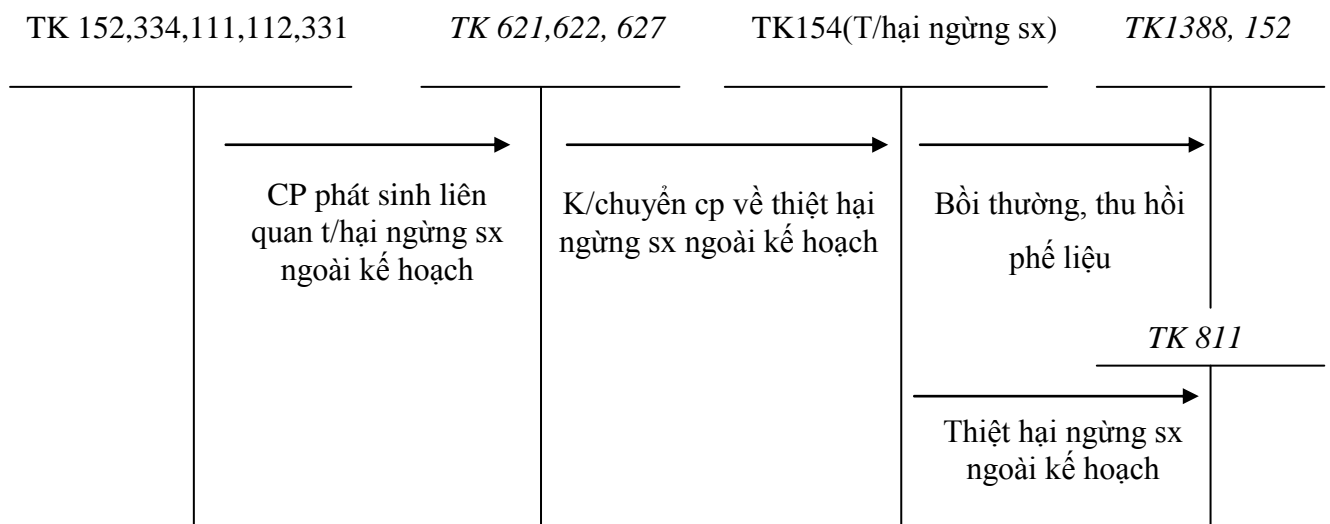


1.1.2.2. Kế toán thiệt hại về ngừng sản xuất.

Trong thời gian ngừng sản xuất vì những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan(thiên tai, dịch họa, thiếu nguyên vật liệu, máy móc hỏng....) các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra một số khoản chi phí để duy trì hoạt động như tiền công lao động, khấu hao TSCD, chi phí bảo dưỡng... Những khoản chi phí chỉ ra trong thời gian đó được coi là những thiệt hại khi ngừng sản xuất.

Chi phí thiệt hại khi ngừng sản xuất phải được theo dõi riêng và sau khi đã trừ phần thu hồi phế liệu (nếu có) thì số còn lại được coi là khoản thiệt hại ngừng sản xuất và ghi vào TK 811.

Sơ đồ số 08: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN THIẾT HẠI NGỪNG SẢN XUẤT NGOÀI KẾ HOẠCH.



1.2.3. Kế toán tính giá thành sản phẩm

1.2.3.1. Đối tượng tính giá thành:

Xác định đối tượng tính giá thành là công việc đầu tiên trong công tác giá thành sản phẩm. Trong doanh nghiệp đối tượng tính giá thành là kết quả sản xuất thu được từ những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành.

Đối tượng tính giá thành sản phẩm cũng phải căn cứ vào đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ, kỹ thuật sản xuất sản phẩm, đặc điểm tính chất sản phẩm, yêu cầu hạch toán kinh tế và quản lý doanh nghiệp.

Trong doanh nghiệp sản xuất, tùy đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng tính giá thành có thể là:

- _ Từng sản phẩm, công việc, đơn đặt hàng đã hoàn thành.
- _ Từng sản phẩm, chi tiết, bộ phận sản xuất.
- _ Từng công trình, hạng mục công trình.

1.2.3.2. Kỳ tính giá thành.

Thông thường doanh nghiệp sản xuất sản phẩm với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục thì kỳ tính giá thành thích hợp là hàng tháng. Còn nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt theo từng đơn đặt hàng chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ tính. Giá thành thích hợp là vào thời điểm sản phẩm hoặc hàng loạt sản phẩm đó hoàn thành như vậy kỳ tính giá thành của sản phẩm trong trường hợp này có thể không trùng với kỳ báo cáo.

1.2.3.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một phương pháp hoặc một hệ thống phương pháp được sử dụng để tính giá thành sản phẩm đơn vị. Nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành. Việc lựa chọn phương pháp tính giá thành chủ yếu phụ thuộc vào đặc điểm về đối tượng hạch toán chi phí sản xuất. Tính giá thành sản phẩm thường sử dụng các phương pháp sau:

*** Phương pháp trực tiếp(giản đơn):**

Phương pháp này áp dụng thích hợp ở những DN mà một đối tượng tính giá thành tương ứng với một đối tượng tập hợp chi phí. Chi phí sản xuất được tập hợp theo từng đối tượng. Đến kỳ tính giá thành, kế toán dựa vào số tập hợp chi phí sản xuất và kết quả kiểm kê, tính giá sản phẩm dở dang để tính giá thành sản phẩm hoàn thành theo công thức:

$$* Z = D_{DK} + C - D_{CK}$$

Z

$$* z = \frac{\quad}{Q}$$

Q

Trong đó: Z, z : tổng giá thành sản xuất thực tế hoặc giá thành đơn vị của sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành.

C : tổng chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ theo từng đối tượng.

$D_{ĐK}, D_{CK}$: trị giá của sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Q : sản lượng sản phẩm, lao vụ hoàn thành.

Phương pháp này có ưu điểm là tính toán nhanh, đơn giản, không yêu cầu trình độ cao.

*** Phương pháp tính giá theo đơn đặt hàng:**

Phương pháp tính giá theo đơn đặt hàng áp dụng thích hợp với những DN sản xuất đơn chiếc, hàng loạt theo đơn đặt hàng. Sau khi sản xuất và giao hàng xong cho khách hàng thì sản phẩm đó không tiếp tục sản xuất nữa. Đối tượng hạch toán chi phí là từng đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là giá thành sản phẩm trong đơn đặt hàng đó. Cách tính này không quan tâm đến tính chất đơn giản hay phức tạp của quy trình sản xuất.

Khi một đơn đặt hàng mới được đưa vào sản xuất, kế toán phải mở ngay cho mỗi một mặt hàng đó một bảng tính giá thành, cuối mỗi tháng căn cứ chi phí sản xuất đã được tập hợp ở từng phân xưởng, đội sản xuất theo từng đơn đặt hàng trong sổ kế toán chi tiết sản phẩm sản xuất ghi sang các bảng tính giá thành có liên quan. Nếu đơn đặt hàng đó chưa hoàn thành thì kế toán chưa tính giá thành mà tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Trường hợp đơn đặt hàng đó hoàn thành thì kế toán tổng hợp lại tính tổng giá thành, chia số lượng thành phẩm tính giá thành đơn vị.

*** Phương pháp tổng cộng chi phí:**

Phương pháp này thường được áp dụng khi một đối tượng tính giá thành tương ứng với nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất (chẳng hạn như một loại sản phẩm mà phải trải qua nhiều công đoạn chế biến, mỗi giai đoạn là một phân xưởng). Theo phương pháp này giá thành sản phẩm được xác định trên cơ sở phân bổ chi phí của từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất (phân cường cho

sản phẩm hoàn thành).

$$Z = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

Trong đó: Z: Giá thành sản phẩm

Z_1, Z_2, \dots, Z_n : Giá thành hay tổng chi phí sản xuất của giai đoạn hoặc bộ phận 1, 2, ..., n.

*** Phương pháp hệ số:**

Phương pháp này áp dụng thích hợp trong trường hợp cùng một quy trình công nghệ sản xuất, sử dụng một loại nguyên vật liệu, kết quả thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau. Trong trường hợp này, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại đối tượng sản phẩm. (Một đối tượng tập hợp chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng tính giá thành).

Phương pháp này kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi tất cả các loại sản phẩm về một loại sản phẩm gốc, sau đó tính giá thành đơn vị của sản phẩm và các sản phẩm khác.

$$Q = \sum Q_i H_i$$

Trong đó: Q: tổng số sản lượng sản phẩm thực tế hoàn thành quy đổi ra sản lượng sản phẩm tiêu chuẩn.

Q_i : sản lượng sản xuất thực tế của sản phẩm i

H_i : hệ số quy đổi của sản phẩm i

_ Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm:

$$Z_i = \frac{D_{ĐK} + C - D_{CK}}{Q} \times Q_i H_i \quad ; \quad z_i = \frac{Z_i}{Q_i}$$

*** Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ:**

Điều kiện vận dụng của phương pháp này cũng tương tự như phương pháp hệ số, chỉ khác là doanh nghiệp đã xây dựng được chỉ tiêu giá thành kế hoạch cho từng đối tượng. Theo phương pháp này, căn cứ vào tổng giá thành thực tế đã tính và tổng giá thành kế hoạch của tất cả các đối tượng tính giá để

tính tỷ lệ điều chỉnh giá thành.

$$T = \frac{\Sigma Z_{tt}}{\Sigma Z_{kh}}$$

$$Z_{tti} = Z_{khi} \times T$$

$$z = \frac{Z_{tti}}{Q_i}$$

Trong đó: T: Tỷ lệ điều chỉnh

Z_{tt}: Giá thành thực tế của các sản phẩm.

Z_{kh}: Giá thành kế hoạch của các sản phẩm

Z_{tti}: Giá thành thực tế của sản phẩm i

Z_{khi}: Giá thành kế hoạch của sản phẩm i

z_i: Giá thành đơn vị SP_i

Q_i: Sản lượng thực tế SP_i

*** Phương pháp loại trừ:**

Phương pháp này được áp dụng trong các DN có quy trình công nghệ sản xuất đồng thời với việc chế tạo ra các sản phẩm chính còn thu thêm được các sản phẩm phụ nữa. Trong trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình công nghệ còn đối tượng tính giá thành chỉ là sản phẩm chính. Muốn tính được giá thành của sản phẩm chính cần phải loại trừ phần chi phí của sản phẩm phụ.

$$Z = C_{pstk} + D_{đk} - D_{ck} - C_p$$

Trong đó: Z: Giá thành sản phẩm

D_{đk}, D_{ck} : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, đầu kỳ.

C_{pstk} : Chi phí phát sinh trong kỳ

C_p : Giá trị SP phụ

1.3. Các hình thức kế toán áp dụng:

Tùy thuộc vào đặc điểm quy trình sản xuất công nghệ khác nhau mà mỗi doanh nghiệp có thể lựa chọn các hình thức kế toán thích hợp.

Hiện nay các doanh nghiệp sản xuất có thể lựa chọn một trong bốn hình thức kế toán sau:

- _ Hình thức kế toán nhật ký chung
- _ Hình thức kế toán nhật ký – sổ cái
- _ Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
- _ Hình thức kế toán nhật ký – chứng từ
- _ Ngoài ra còn một loại hình thức kế toán nữa đó là kế toán máy

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG.

2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

2.1.1. Tổng quan về Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG

Tên tiếng Anh: HAI PHONG ELECTRICITY WATER MACHINE
ASSEMBLY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: HEWMAC

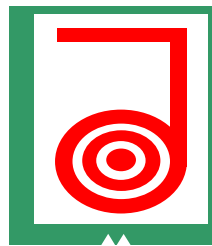
Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lô, quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: (84-31) 3.856.209 Fax: (84-31) 3.785.759

E-mail : hewmac-hp@vnn.vn

Web site: <http://www.diennuochp.com.vn>

Logo:



Vốn điều lệ: **16.050.950.000 đồng** (Mười sáu tỷ không trăm năm mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng theo mẫu quy định.

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

❖ Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng trước đây là Công ty Điện nước lắp máy, tiền thân là Đội điện nước lắp máy có nhiệm vụ lắp đặt điện nước cho các công trình.

❖ Ngày 12 tháng 11 năm 1992 Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ra

Quyết định số 1299/QĐ-TCCQ thành lập Công ty Điện nước lắp máy với ngành nghề chính là sản xuất dây và cáp điện các loại, kinh doanh điện nông thôn. Công ty đó sắp xếp lại tổ chức sản xuất kinh doanh một cách hiệu quả bằng nguồn lực sẵn có và trở thành một trong những đơn vị hàng đầu của Việt nam trong lĩnh vực sản xuất dây cáp điện và kinh doanh điện nông thôn.

❖ Năm 1995 Công ty Điện nước lắp máy đã ký hợp đồng liên doanh với tập đoàn LG Hàn Quốc thành lập nên Công ty liên doanh cáp điện LG-Vina với tổng số vốn lên đến 38 triệu USD và là một trong những công ty sản xuất điện hàng đầu thế giới. Phần vốn góp của Công ty Điện nước lắp máy là văn phòng, nhà xưởng và các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá 25 tỷ đồng.

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, Công ty Điện nước lắp máy Hải Phòng đã có những bước phát triển về nhiều mặt. Công ty đó từng bước ổn định và phát triển, hợp tác với nhiều cơ quan, đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố, trong nước và quốc tế, khai thác tối đa các lợi thế về nhân lực, vật lực, mở rộng hoạt động kinh doanh, liên doanh, liên kết trên lĩnh vực sản xuất, xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở. Đặc biệt, Công ty là đơn vị dẫn đầu trong cả nước về phát triển và kinh doanh hệ thống lưới điện nông thôn, đạt hiệu quả về kinh tế và xã hội cao.

❖ Thực hiện chủ trương cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước của Đảng và Chính phủ, ngày 14 tháng 03 năm 2005, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 392/QĐ-UB phê duyệt phương án cổ phần hoá chuyển Công ty Điện nước lắp máy thành Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng.

❖ Ngày 01 tháng 07 năm 2005 Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1390/QĐ-UB chuyển Công ty Điện nước lắp máy thành Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng. Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 10 năm 2005. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không ngừng phát triển thêm thị trường, mở rộng mạng lưới kinh doanh điện nông thôn, phát triển thêm ngành nghề mới đem lại hiệu quả kinh tế cao. Kể từ khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng không tính vào

giá trị doanh nghiệp phần vốn góp với Công ty Liên doanh LS – Vina.

❖ Công ty có 1 Công ty con là Công ty TNHH MTV Cấp điện Hải Phòng, sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty con. Tại thời điểm 31/12/2009, vốn điều lệ của Công ty con là: 3.500.000.000 đồng. Công ty và Công ty con có cùng trụ sở chính: Số 34 đường Thiên Lô, Nghĩa Xá, Lê Chân, Hải Phòng.

❖ Theo quy định của Luật chứng khoán, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận vào ngày 13 tháng 9 năm 2007.

❖ Ngày 23/12/2009, cổ phiếu của Công ty lần đầu tiên được giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo quy định của luật chứng khoán, công ty đã nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng và đã được ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp nhận vào ngày 13 tháng 9 năm 2007

Trong quá trình hoạt động, Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng đã tăng vốn 1 lần, từ **10.807.300.000** đồng lên **16.050.950.000** đồng, cụ thể như sau:

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

Bảng 1: Các đợt tăng vốn của Công ty

Đợt tăng vốn	Thời điểm tăng vốn	Căn cứ pháp lý	Vốn Điều lệ (Đồng)	Số vốn tăng thêm (Đồng)	Đối tượng phát hành	Hình thức phát hành
Vốn Điều lệ ban đầu			10.807.300.000			
Lần 1	Quý I/2009	- Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 01/07/2008 của Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng về việc tăng vốn Điều lệ (*) - Công văn số 208/UBCK-QLPH ngày 28/02/2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ	16.050.950.000	5.243.650.000	-các đối tácchiến lược	- Phát hành riêng lẻ, giá phát hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.
Nguồn: Hewmac						

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 01/07/2008 của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng thì số cổ phần phát hành riêng lẻ cho đối tác chiến lược là 540.365 cổ phần với giá bán bằng mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phần. Thực tế Công ty đã phát hành thành công 524.365 cổ phần cho đối tác chiến lược với giá là 10.000 đồng/1 cổ phần.

Công ty đã có kiểm toán Vốn cho giai đoạn từ 01/01/2009 đến 31/03/2009, theo đó Vốn chủ sở hữu của Công ty tăng từ 10.807.300.000 đồng lên 16.050.950.000 đồng và kết quả đợt tăng vốn này đã được báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước ngày 11/03/2009

❖ Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm 30/11/2010 như sau:

Bảng 2: Cơ cấu vốn điều lệ Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng

TT	CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN THỰC GÓP	GIÁ TRỊ MỆNH GIÁ (đồng)	TỶ LỆ % VĐL
1	Cổ đông trong nước	1.596.995	15.969.950.000	99,50%
	<i>Tổ chức</i>	<i>982.800</i>	<i>9.828.000.000</i>	<i>61,23%</i>
	<i>Cá nhân</i>	<i>614.195</i>	<i>6.141.950.000</i>	<i>38,27%</i>
2	Cổ đông nước ngoài	8.100	81.000.000	0,50%
	<i>Tổ chức</i>	<i>2.000</i>	<i>20.000.000</i>	<i>0,12%</i>
	<i>Cá nhân</i>	<i>6.100</i>	<i>61.000.000</i>	<i>0,38%</i>
	Tổng	1.605.095	16.050.950.000	100,00%

Nguồn: Hewmac

2.1.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

2.1.3.1. Đặc điểm về mặt hàng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0203001815 ngày 21 tháng 10 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 18 tháng 5 năm 2009 ngành nghề kinh

doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất dây cáp điện các loại, kinh doanh điện nông thôn;
- Lắp điện, nước, lắp máy các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thuỷ lợi, san lấp mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị, bất động sản;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà đô thị;
- Kinh doanh vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị phục vụ ngành công nghiệp, năng lượng, xây dựng và giao thông;
- Sản xuất kết cấu thép, cọc khung nhà tiền chế, kết cấu phi tiền chuẩn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, hành khách đường thuỷ, bộ.
- Dịch vụ du lịch.

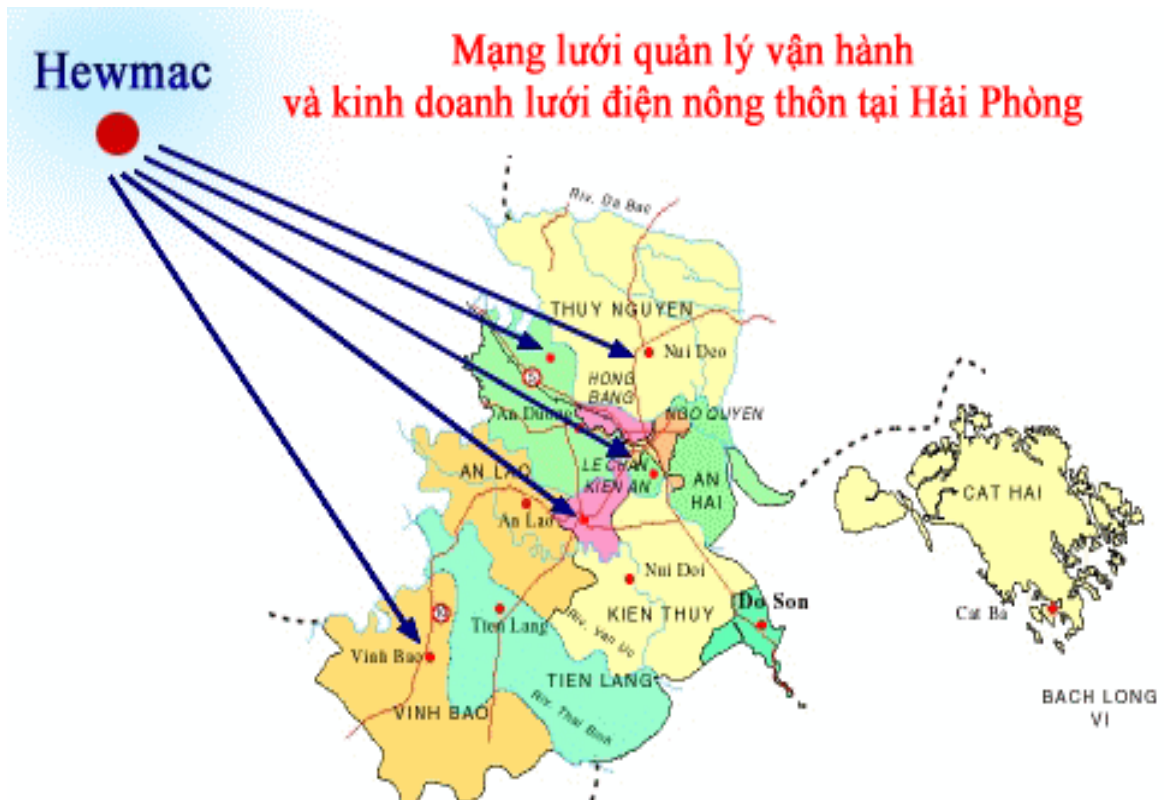
2.1.3.2. Sản lượng sản phẩm, giá trị dịch vụ qua các năm.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty hiện nay bao gồm: sản xuất cáp điện, kinh doanh điện, xây dựng và xây lắp

❖ **Về mảng sản xuất cáp điện:** Công ty chủ yếu sản xuất cáp điện hạ thế, cáp điện kế, cáp vặn xoắn, cáp tổng pha chôn ngầm, cáp trung thế đến 24 kV và các phụ kiện đi kèm với cáp điện.

❖ Về mảng kinh doanh điện

Công ty là đơn vị đi đầu trong lĩnh vực đầu tư vào quản lý vận hành và kinh doanh lưới điện hạ thế nông thôn, đây là lĩnh vực đầu tư mang lại hiệu quả cao trong cả lĩnh vực kinh tế và xã hội. Hệ thống quản lý điện năng của Công ty được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO – 9001: 2000. Sản lượng kinh điện hàng năm của Công ty liên tục tăng từ 15% - 20%. Công ty quản lý và vận hành 200km đường dây 0,4kv và 120 km đường dây 0,23 kv, cấp điện cho hơn 30 ngàn hộ dân thuộc địa bàn thành phố Hải Phòng. Từ năm 1995 đến nay, Công ty đã đầu tư gần 30 tỷ đồng cải tạo, phát triển và kinh doanh hệ thống lưới điện của 11 xã thuộc huyện An Dương và huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng.



Điện khí hoá nông thôn không đơn thuần là vấn đề kinh doanh mà còn thực hiện theo chủ trương của Đảng, Nhà nước, được thành phố khuyến khích các doanh nghiệp tham gia bằng cách hỗ trợ lãi suất. Tuy nhiên trên thực tế, hầu hết các doanh nghiệp không có khả năng kinh doanh lĩnh vực này do vốn đầu tư lớn, chậm khấu hao và quản lý khá phức tạp. Sở dĩ Công ty mạnh dạn đầu tư vào điện nông thôn vì có các lợi thế đặc trưng: trực tiếp sản xuất cấp điện, đồng thời kiêm luôn chức năng xây lắp điện, có bề dày kinh nghiệm trong công tác quản lý điện.

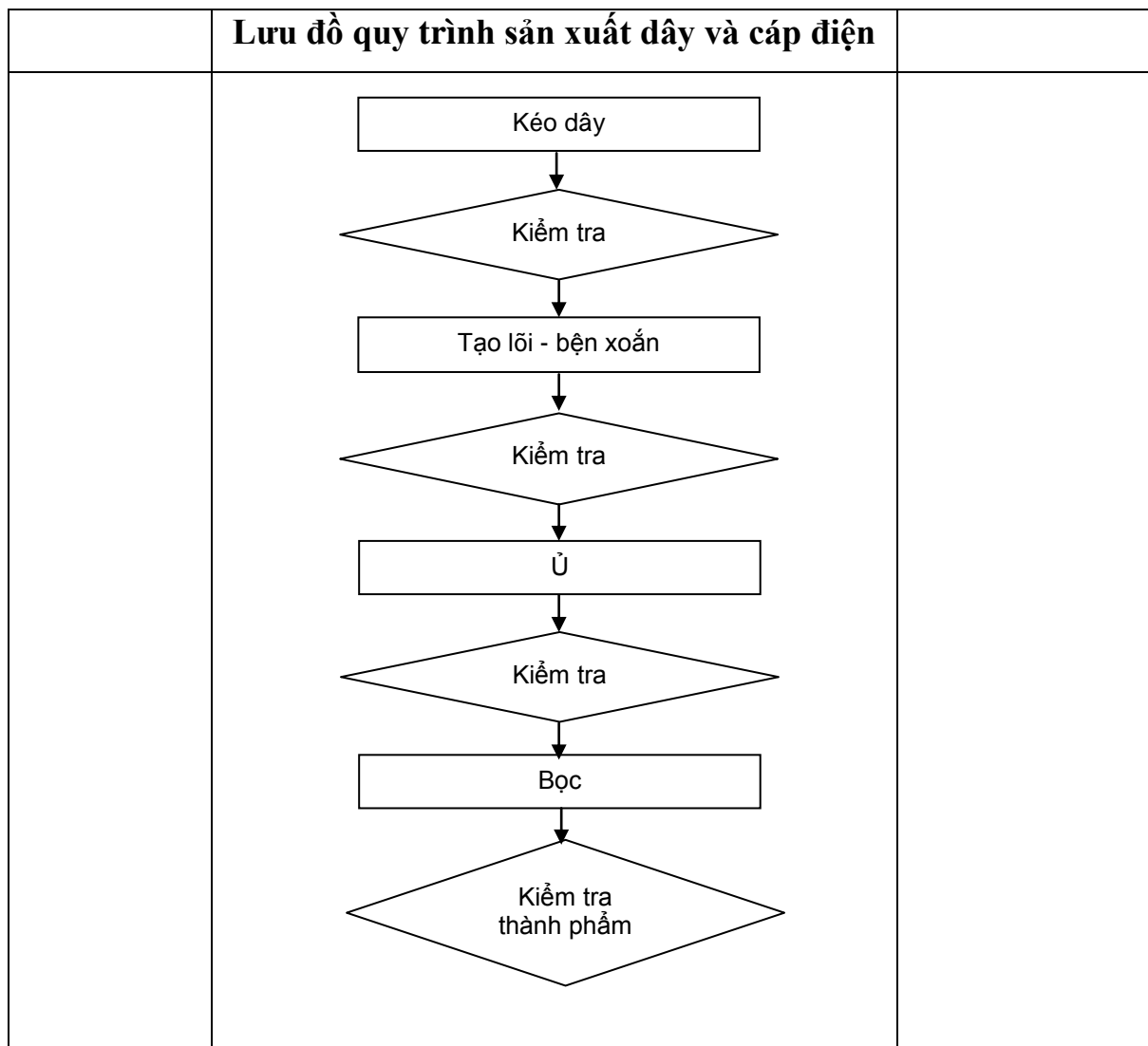
Công ty mua điện đầu nguồn của ngành điện và bán cho bà con nông dân với giá theo quy định của Chính phủ. Kết quả kinh doanh đạt hiệu quả tốt, trung bình doanh thu bán điện đạt 20 tỷ đồng/năm. Lợi nhuận kinh doanh điện được đầu tư, nâng cấp, mở rộng địa bàn và công suất tiêu thụ, đồng thời hỗ trợ vốn cho Công ty trong việc đầu tư thiết bị mới. Công ty không ngừng đầu tư phát triển trạm và lưới điện truyền tải mới, tăng công suất sử dụng, đáp ứng nhu cầu phát triển của các hộ tiêu thụ. Đến nay mô hình thí điểm này đã được nhân rộng

trên cả nước. Năm 2010 Công ty tiếp tục đầu tư cải tạo, mở rộng thêm mạng lưới điện tại 3 xã thuộc ngoại thành thành phố Hải Phòng với giá trị kinh phí đầu tư dự kiến 8 tỷ đồng, nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả đầu tư.

❖ **Về mảng xây lắp:** Công ty thực hiện xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng và xây lắp điện bao gồm xây lắp trạm điện cho các công ty điện lực và các đơn vị khác.

2.1.3.3. Quy trình sản xuất:

➤ Quy trình sản xuất dây và cáp điện:



- Bước 1: Kéo rút

Từ nguyên vật liệu đầu vào đó được tuyển chọn (dây đồng, dây nhôm) đường kính 3mm sắp xếp và luồn dây qua các khuôn rút cho phù hợp với tiêu chuẩn của từng loại dây để sản xuất các loại cáp theo yêu cầu.

- Bước 2: Tạo lõi - Bện xoắn

Sau quá trình tuyển chọn nguyên vật liệu đạt tiêu chuẩn (dây đồng, dây nhôm, cáp bọc đơn pha) phù hợp với từng loại sản phẩm, chuẩn bị gá lắp, luồn dây qua các đầu bện, luồn dây qua các Puly, cánh cung, các tay bám, lắp dây vào lô thu trên máy thu, chỉnh côn, phanh, Bobin cho các dây có độ căng bằng nhau, kiểm tra báo mát trong, mát ngoài, các chốt lô, phanh an toàn và vận hành máy.

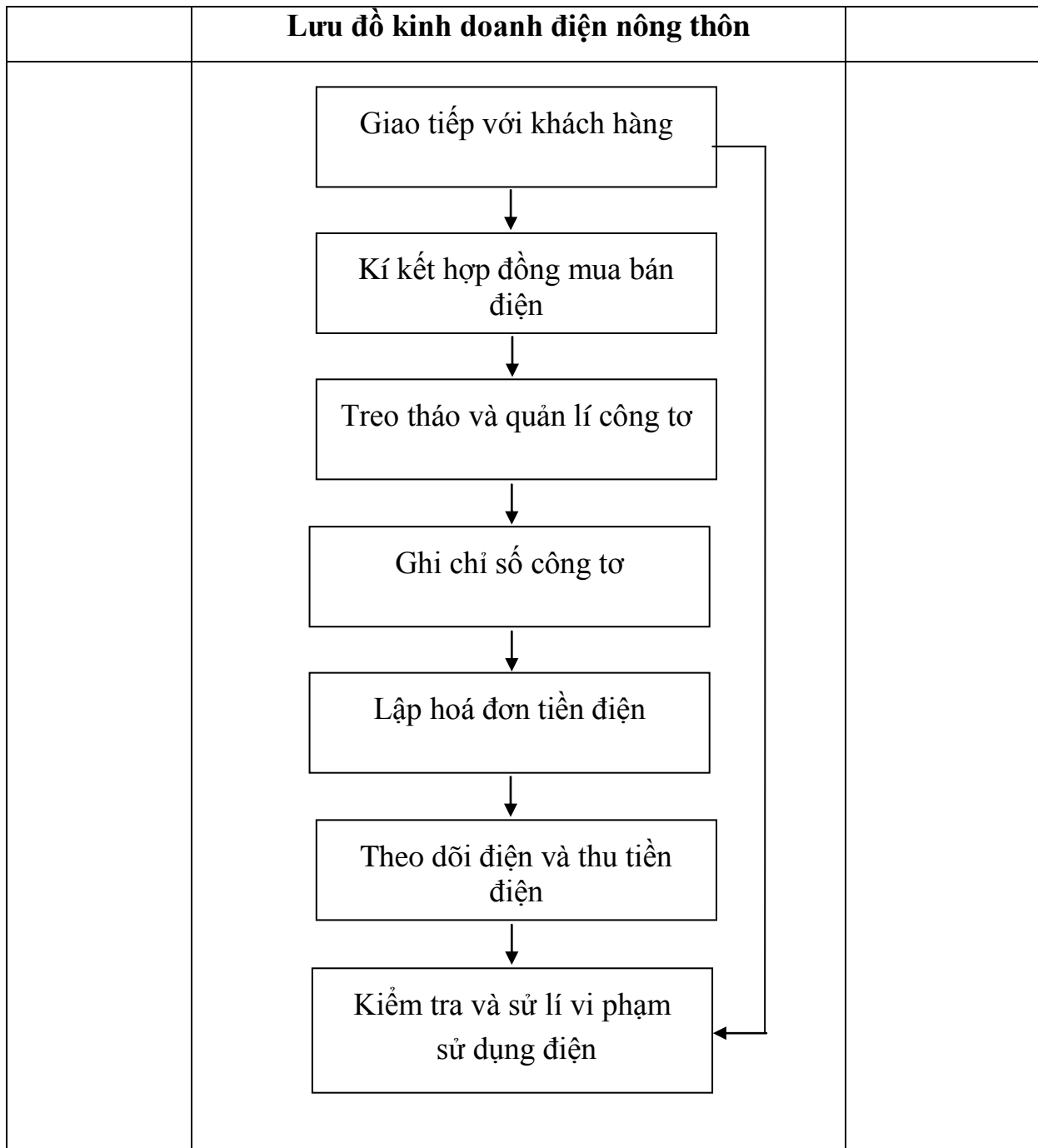
- Bước 3: Bọc

Sản phẩm đó được tạo lõi, bện xoắn sau khi kiểm tra đúng chủng loại, phù hợp với tiêu chuẩn được gá lên phần nhả dây, chọn khuôn bọc theo đúng yêu cầu, chọn nhựa (PVC hoặc XLPE) theo yêu cầu của từng loại sản phẩm, kiểm tra nhiệt độ cho phù hợp với từng loại nhựa, chọn lô thu cho phù hợp, kiểm tra máy in chữ và vận hành máy.

- Bước 4: Đóng gói

Kiểm tra sản phẩm khi máy bọc chạy hàng loạt, kiểm tra thông mạch, lớp cách điện, điện trở cách điện, trọng lượng, đường kính dây, ngoại quan sản phẩm. Khi kiểm tra đạt tiêu chuẩn, đóng gói, dán tem đó kiểm tra tròn sản phẩm, đưa kho lưu hành sản phẩm.

➤ Quy trình quản lý và kinh doanh điện năng



- *Bước 1: Giao tiếp với khách hàng:*

Những bộ phận và nhân viên tiếp khách hàng có nhiệm vụ tiếp khách hàng về những vấn đề sau:

- + Tìm hiểu chế độ chính sách về mua bán điện
- + Xin cấp điện mới

- + Ký kết hợp đồng mua bán điện
- + Khiếu nại về mua bán điện
- + Yêu cầu giải đáp các thắc mắc
- + Các yêu cầu về mua bán điện, đo đếm điện...
- + Phản ánh về các hiện tượng phiền hà, tiêu cực của công nhân viên, các tiêu cực của các hộ mua điện
- + Những ý kiến đúng góp đề xuất

- Bước 2: Ký kết hợp đồng mua bán điện

Cộng ty ký trực tiếp hợp đồng mua bán điện với Công ty Điện lực và ký hợp đồng bán điện cho các hộ tiêu thụ điện theo giá quy định của Chính phủ.

- Bước 3: Treo tháo và quản lý công tơ

Việc thực hiện treo tháo và lắp đặt công tơ phải đảm bảo sự chỉ đạo và quản lý tập trung xuyên suốt từ đội đến tổ quản lý vận hành. Công tơ sử dụng phải phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam và được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường chất lượng kiểm chuẩn và niêm phong trước khi lắp đặt. Mỗi cộng tơ có một hồ sơ để theo dõi và quản lý.

- Bước 4: Ghi chỉ số công tơ

Định kỳ hàng tháng, Công ty sẽ chốt chỉ số công tơ mua điện với Công ty Điện lực và chốt chỉ số công tơ với các hộ tiêu thụ điện để thực hiện việc xác định giá trị số điện năng mà Công ty phải trả Công ty Điện lực và phải thu của khách hàng dùng điện.

- Bước 5: Lập hóa đơn tiền điện

Hóa đơn tiền điện được thực hiện trên phần mềm máy tính, căn cứ vào điện năng tiêu thụ của khách hàng dùng điện được xác định bằng chỉ số của công tơ đo đếm điện năng.

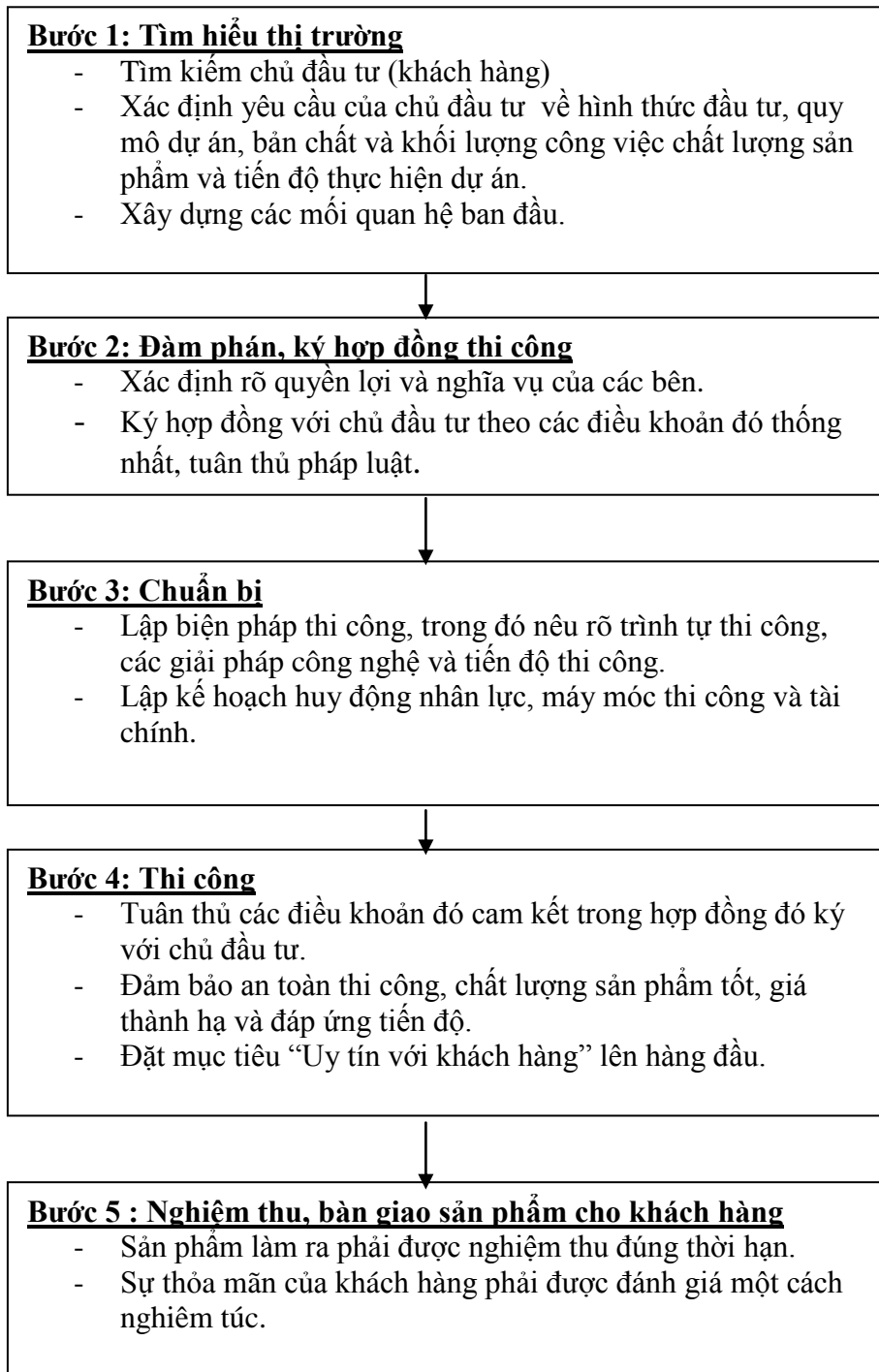
- Bước 6: Thu tiền điện và theo dõi nợ:

Việc thực hiện thu tiền điện căn cứ vào hóa đơn GTGT đủ tính cho các khách hàng, cán bộ thu ngân thực hiện thu tiền điện định kỳ theo quy định và theo dõi công nợ của khách hàng dùng điện, không để nợ đọng

.- Bước 7: Kiểm tra và xử lý vi phạm sử dụng điện

Việc thực hiện kiểm tra và xử lý vi phạm sử dụng điện được tiến hành thường xuyên, mỗi khách hàng mua điện khi được kiểm tra đều phải lập biên bản. Trường hợp vi phạm về sử dụng điện phải được hội đồng xử lý vi phạm sử dụng điện giải quyết.

➤ *Quy trình thi công xây dựng:*



2.1.4. Thành tích mà công ty đạt được và kế hoạch lợi nhuận trong năm tiếp theo.

2.1.4.1. Thành tích đạt được

Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng có thời gian hoạt động tương đối dài và đã đạt được không ít thành tích đáng kể trong mọi lĩnh vực:

_ Xây dựng, áp dụng và duy trì một cách hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000

_ Công ty luôn thực hiện với chính sách chất lượng với phương châm “Chất lượng là tốt nhất là điều kiện tồn tại và phát triển”

_ Tạo lập những khách hàng quen.

_ Thực hiện tốt chính sách BHXH cho cán bộ công nhân viên.

Công ty đã có những bước phát triển đáng kể, ngày một hoàn thiện về cơ cấu tổ chức, hoạt động với mục tiêu bù đắp chi phí, có lợi nhuận. Công ty luôn hoàn thành hoạch được giao và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước. Công ty đã phần nào khẳng định được khả năng cạnh tranh và giữ được một số bạn hàng lớn truyền thống cũng như bước đầu khai thác thêm một số mặt hàng mới và tận dụng được tối đa công suất của máy móc và thiết bị.

Điều này có thể nhận thấy thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây:

Biểu số 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2008-2010

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2008	2009		2010
	GIÁ TRỊ	GIÁ TRỊ	% TĂNG (GIẢM)	GIÁ TRỊ
Tổng giá trị tài sản	50.439	58.105	15,20%	58.931
Doanh thu thuần	71.809	73.576	2,46%	56.576
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.691	2.967	10,26%	2.907
Lợi nhuận khác	94	8	-91,49%	115
Lợi nhuận trước thuế	2.785	2.974	6,79%	3.022
Lợi nhuận sau thuế	2.275	2.656	16,75%	2.266
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	18%	12%	-6%	
Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất 2008, 2009 và BCTC quyết toán năm 2010 của Hewmac				

2.1.4.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm tiếp theo
a, Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong thời kỳ 2011-2013

Bảng 3: Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong 3 năm tới

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Giá trị	Giá trị	% tăng/giảm	Giá trị	% tăng/giảm	Giá trị	% tăng/giảm
Doanh thu	80.000	100.000	25%	125.000	25,00%	150.000	20,00%
Giá vốn hàng bán	70.180	85.000	21%	106.250	25,00%	127.500	20,00%
Lợi nhuận gộp	9.820	15.000	53%	18.750	25,00%	22.500	20,00%
Chi phí hoạt động	6.320	10.000	58%	10.625	6,25%	13.200	24,24%
Lãi / lỗ trước thuế	3.500	5.000	43%	8.125	62,50%	9.300	14,46%
Thuế thu nhập DN	875	1.250	43%	2.031	62,48%	2.325	14,48%
Lợi nhuận sau thuế	2.625	3.750	43%	6.094	62,51%	6.975	14,46%
Tỷ lệ LNST / Doanh thu	3,28%	3,75%		4,88%		4,65%	
Tỷ lệ LNST / Vốn chủ sở hữu	16,36%	15,63%		25,39%		29,06%	
Vốn điều lệ (tỷ đồng)	16	24	50%	24	0,00%	24	0,00%
EPS (đồng)	1.635	1.563	-4%	2.539	62,51%	2.906	14,46%
Tỷ lệ cổ tức (%)	16,35%	15,63%		25,39%		29,06%	

Nguồn: Hewmac

b, Căn cứ để đạt được kế hoạch về lợi nhuận và cổ tức nêu trên

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trên cơ sở đó tổng lợi nhuận hàng năm bao gồm:

a) Lợi nhuận thu được từ kinh doanh điện: Kinh doanh điện năng là một trong những lĩnh vực ổn định về mặt giá cả và đối tượng tiêu dùng, tốc độ tăng

trường hàng năm của nông thôn nước ta hiện nay từ 20 đến 25% và vậy lợi nhuận thu được từ lĩnh vực này tương đối ổn định và tăng trưởng hàng năm theo tốc độ tăng trưởng của vùng nông thôn.

b) Lợi nhuận thu được từ lĩnh vực sản xuất cáp điện: Đây là điểm mạnh về ngành nghề truyền thống của Công ty, với thị phần rộng lớn, Uy tín trên thương trường, giá cả phù hợp là một điểm mạnh có thể đem lại lợi nhuận cao.

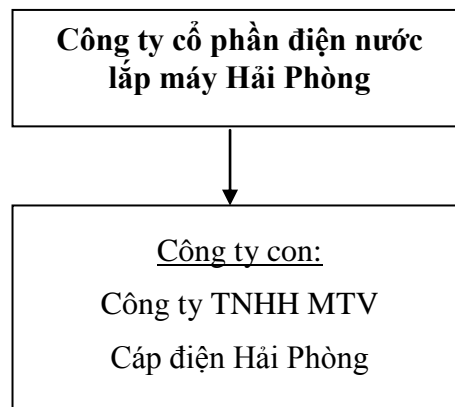
c) Lợi nhuận thu được từ lĩnh vực xây dựng, xây lắp: Đây là lĩnh vực mà Công ty có nhiều kinh nghiệm và uy tín, địa bàn rộng khắp. Công trình xây lắp Công ty thực hiện giao khoán cho các Xí nghiệp thành viên theo một tỷ lệ giao khoán phù hợp.

d) Lợi nhuận thu được từ lĩnh vực đầu tư, kinh doanh nhà: Trong giai đoạn hiện nay lĩnh vực này là khu vực đem lại lợi nhuận cao, hơn nữa Công ty lại là một đơn vị mạnh trong lĩnh vực Xây dựng, Xây lắp vì vậy hiệu quả kinh tế càng rõ rệt.

2.1.5. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng có cơ cấu tổ chức như sau:

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức Công ty



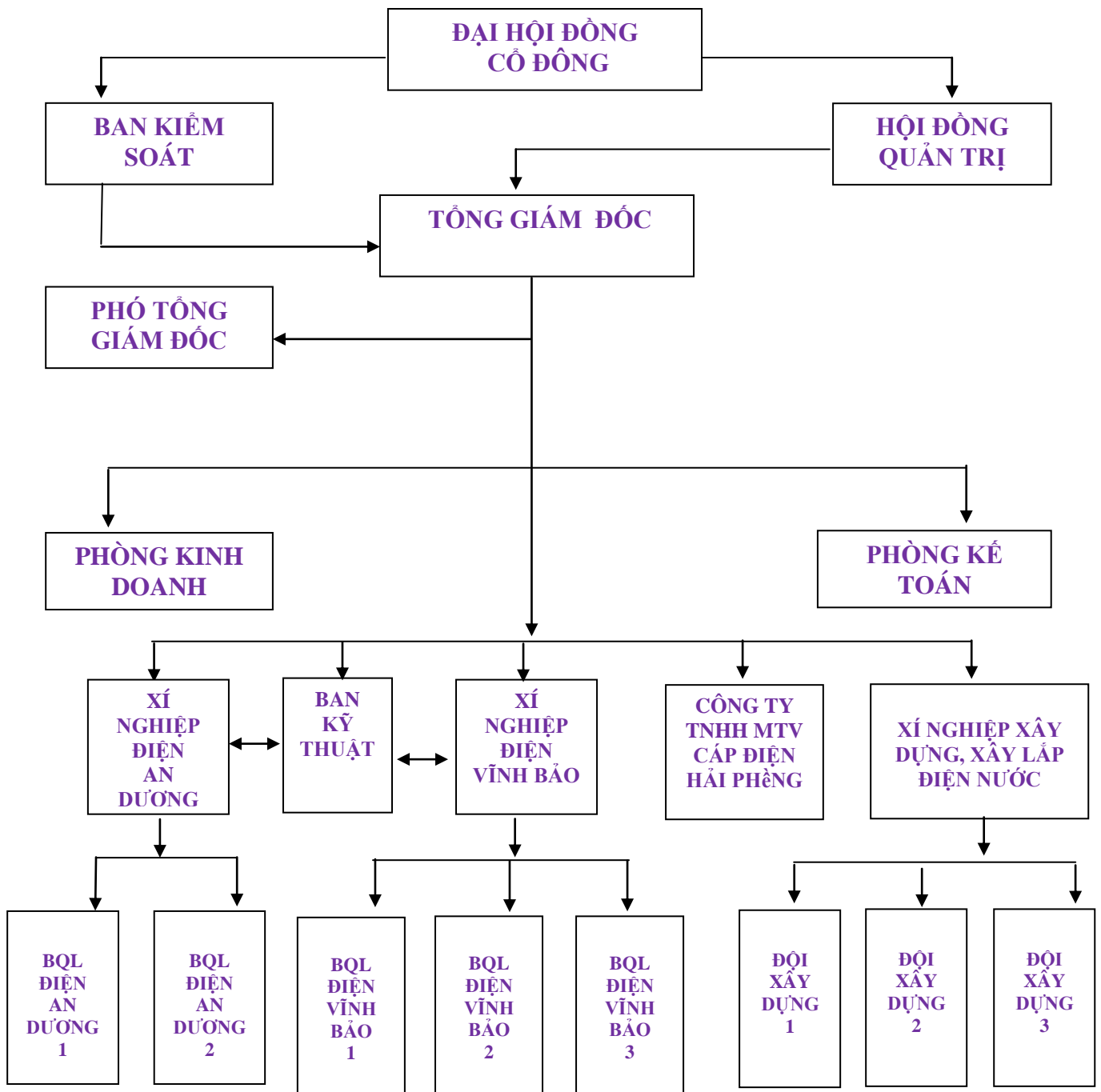
❖ TRỤ SỞ CÔNG TY

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lô, quận Lê Chân, TP.Hải Phòng.

❖ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÁP ĐIỆN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lô, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng.

Sơ đồ 2.2: Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty



❖ **Đại hội đồng cổ đông:**

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Quyết định những vấn đề được luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

❖ **Hội đồng quản trị:**

Là cơ quan quản trị Công ty giữa hai nhiệm kỳ của Đại hội đồng cổ đông, có

toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Ban Giám đốc và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định.

Hội đồng quản trị gồm 07 thành viên:

Ông Nguyễn Văn Duyên	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hữu Điều	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Huy Đạt	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Thanh Viện	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Hữu Cảnh	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Dương Anh Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ **Ban Kiểm soát:**

Là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra để kiểm soát các hoạt động của Công ty theo luật pháp và Điều lệ Công ty. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Ban kiểm soát gồm 03 thành viên:

Ông Nguyễn Văn Thao	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Xuân Thủy	Ủy viên Ban Kiểm soát
Ông Lê Anh Đào	Ủy viên Ban Kiểm soát

❖ **Ban Giám đốc:**

Ban Tổng Giám đốc là cơ quan điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại Hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về toàn bộ việc tổ chức sản xuất kinh doanh, thực hiện các biện pháp nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của Công ty.

Ban giám đốc gồm 02 thành viên:

Ông Đỗ Huy Đạt

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Điều

Phó Tổng Giám đốc

❖ **Các Phòng Ban chức năng và các đơn vị trực thuộc:**

- Các Phòng nghiệp vụ:

+ Phòng Kinh doanh: Thực hiện công việc mua bán sản phẩm, dịch vụ đầu vào và quản lý, theo dõi các hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng. Phát triển, mở rộng khách hàng và phạm vi cung cấp. Lập và theo dõi kế hoạch sản xuất kinh doanh, quản lý Hành chính, Tổ chức, Lao động, Tiền lương.

+ Phòng Kế toán: Thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, tài chính theo đúng quy định của pháp luật. Đảm bảo các nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

❖ **Các Xí nghiệp trực thuộc và Công ty con:**

Thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Giám đốc.

❖ **Các Ban Quản lý điện và các Đội kỹ thuật, Đội xây dựng:**

Tổ chức sản xuất giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Theo dõi tiến độ, cập nhật kết quả sản xuất. Quản lý và duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị.

Nghiên cứu đề xuất những sáng kiến cải tiến hợp lý hoặc quản lý sản xuất.

*** Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty, danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ**

Bảng 4: Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần tại thời điểm 30/11/2010

TT	CỔ ĐÔNG NẮM TRÊN 5% VỐN	ĐỊA CHỈ	SỐ ĐKSH	SỐ CỔ PHẦN	GIÁ TRỊ (VNĐ)	% VDL THỰC GÓP
1	Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	Số 15A Trần Khánh Dư, Hoàn Kiếm, Hà Nội	0101992921	841.500	8.415.000.000	52,43%
2	Cụng ty TNHH Thái Dương	Số 2 nam Trảng – Ba Đình – Hà Nội	051975	141.000	1.410.000.000	8,78%
3	Đỗ Huy Đạt	Số 6/27 Hồ Sen – Lê Chân – Hải Phòng	090130562	85.000	850.000.000	5,30%
	Tổng cộng			1.067.500	10.675.000.000	66,51%

Nguồn: Hewmac

❖ Danh sách cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0203001815 ngày 21 tháng 10 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 18 tháng 5 năm 2009:

Bảng 5: Danh sách cổ đông sáng lập

TT	TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	SỐ CP THEO ĐKKD	TỶ LỆ NẮM GIỮ (%)
1	Cổ đông Nhà nước (SCIC)	Số 15A Trần Khánh Dư, Hoàn Kiếm, Hà Nội	561.000	51%
2	Cổ đông là pháp nhân (Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng)	24 Cù Chính Lan - Hải Phòng	107.800	9,8%
3	Cổ đông là người lao động trong và ngoài doanh nghiệp		411.930	37,45%
	Tổng cộng		1.080.730	98%

Nguồn: Hewmac

Theo quy định tại Khoản 5, Điều 84, Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 quy định: Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Sau thời hạn 03 năm kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

Công ty chính thức hoạt động theo đăng ký kinh doanh kể từ ngày 21/10/2005. Đến thời điểm hiện tại, các hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đó được bãi bỏ.

*** Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức phát hành, những công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành**

Bảng 6: Những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Cổ phần thực góp	Tỷ lệ %
1	Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Số 15A Trần Khánh Dư, Hoàn Kiếm, Hà Nội	841.500	52,43%

Nguồn: Hewmac

Bảng 7: Những công ty mà Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối

TT	Tên công ty con	Địa chỉ	Số chứng nhận ĐKKD	Số Vốn Công ty CP ĐNLM Hải Phòng đang sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng	Số 34 Thiên Lô, Hải Phòng	0204000039	3.500.000.000	100%

Nguồn: Hewmac

Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng được thành lập ngày 01/06/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0204000039 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Công ty có số vốn điều lệ ban đầu là 3.500.000.000 đồng, do Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng nắm giữ 100%.

Ngành nghề chính của Công ty là sản xuất dây và cáp điện.

2.1.6. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

2.1.6.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.

Công tác kế toán do một bộ phận chuyên trách đảm nhận gọi là phòng Tài chính kế toán. Trong phòng, kế toán trưởng quản lý và điều hành trực tiếp các kế toán viên. Các nhân viên kế toán có trách nhiệm hạch toán chi tiết, hạch toán tổng hợp, lập báo cáo kế toán đồng thời phân tích hoạt động kinh tế và kiểm tra công tác kế toán toàn Công ty. Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo mô hình tập trung.

*** Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán:**

- **Kế toán trưởng (trưởng phòng):** Phụ trách công tác kế toán chung cho toàn Công ty, tổ chức hạch toán, xác định hình thức kế toán áp dụng cho đơn vị, cung cấp thông tin kinh tế giúp lãnh đạo về công tác chuyên môn, kiểm tra tài chính. Bên cạnh đó kế toán trưởng còn theo dõi các phần hành sau: theo dõi thanh toán với ngân sách, nhà cung cấp, các khoản phải thu, theo dõi TSCĐ và kế toán tổng hợp, tập hợp chi phí sản xuất của đơn vị, hạch toán kết quả sản xuất

kinh doanh, lập báo cáo tài chính, lập tờ khai thuế, tổ chức việc tạo, huy động và sử dụng vốn có hiệu quả nhất.

- **Kế toán nguyên vật liệu và giá thành:** Tiến hành theo dõi, phản ánh số lượng, chất lượng nguyên vật liệu, tình hình nhập xuất, tồn kho nguyên vật liệu. Tiến hành lập bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và tổ chức tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm.

- **Kế toán tiền lương kiêm kế toán tài sản cố định:** Hàng tháng, người kế toán có nhiệm vụ tính lương cho công nhân viên ở công ty. Đồng thời phản ánh tính trích BHXH, BHYT, và KPCĐ cho từng công nhân viên. Về TSCĐ, trích khấu hao TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ trong công ty.

- **Kế toán tổng hợp:** Có trách nhiệm phụ trách bao quát tất cả các số liệu tiền lương, TSCĐ, NVL, giá thành, tiền mặt, TGNH, và các tài khoản công nợ để có thể cung cấp một cách chính xác bất cứ lúc nào cho Trưởng phòng kế toán hay ban Giám đốc

- **Kế toán công nợ:** Chuyên theo dõi các chứng từ liên quan đến phải thu phải trả. TK331, TK131, TK141.

- **Kế toán tiền gửi ngân hàng:** Phản ánh số hiện có và tình hình biến động của số lượng tiền trong ngân hàng

- **Thủ quỹ:** Có nhiệm vụ thu, chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu và các chứng từ chi, giấy tạm ứng. Lập báo cáo tồn quỹ tiền mặt theo quy định.

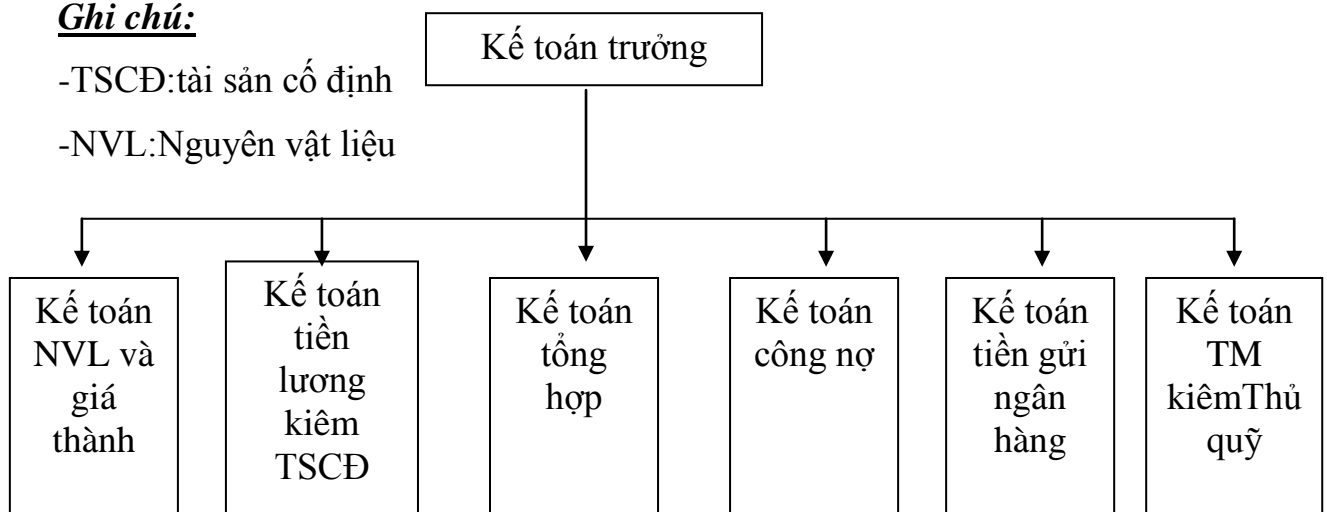
Sơ đồ số 2.3

Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

Ghi chú:

-TSCĐ:tài sản cố định

-NVL:Nguyên vật liệu



2.1.6.2. Tổ chức hạch toán kế toán của Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

Đặc điểm tổ chức công tác kế toán:

* **Niên độ kế toán** : Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12/N.

- Phương pháp tính thuế GTGT: áp dụng theo phương pháp khấu trừ
Số thuế phải nộp = Số thuế GTGT đầu ra – Số thuế GTGT đầu vào
Thuế GTGT đầu ra = Giá tính thuế của hàng hoá dịch vụ x Thuế suất
Thuế GTGT đầu vào = Tổng số thuế GTGT được thanh toán ghi trên hoá đơn GTGT của hàng hoá dịch vụ mua vào.

* **Tổ chức vận dụng các chính sách kế toán chung:**

Các chính sách kế toán mà Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng đang áp dụng:

- Chế độ Báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000.

- Thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bốn chuẩn mực kế toán (đợt 1) ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/5/2001 của Bộ Tài chính.

- Thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán (đợt 2) ban hành theo Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.

- Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện sáu chuẩn mực kế toán (đợt 3) ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

* **Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán**

Công ty áp dụng chế độ chứng từ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

* **Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán**

Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng sử dụng thống nhất hệ thống tài

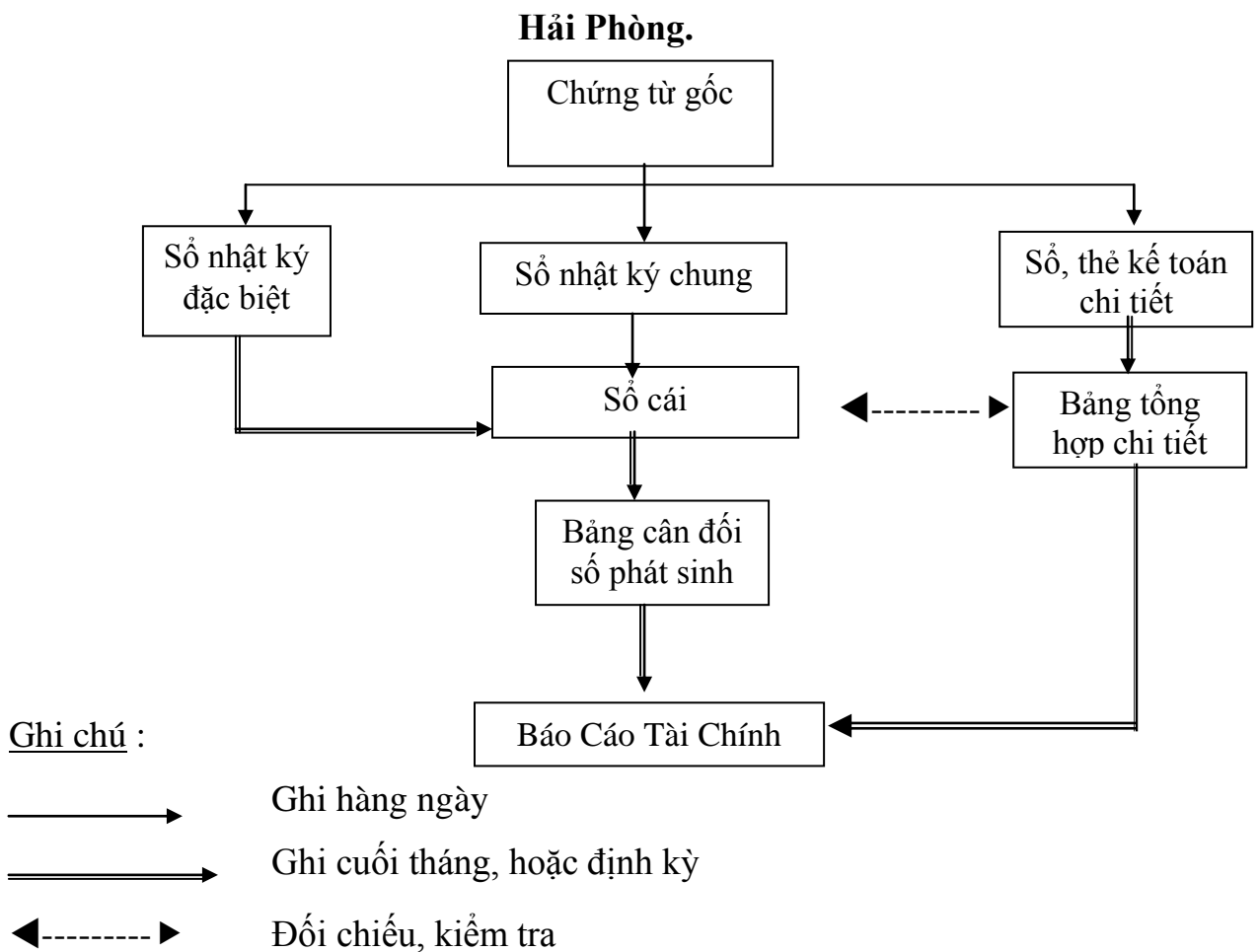
khoản kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

Nhằm phục vụ nhu cầu quản lý và phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng đã đăng ký với Bộ Tài chính hệ thống tài khoản chi tiết để theo dõi chi tiết cụ thể từng đối tượng. Số lượng tài khoản đang sử dụng tại Công ty là 494 tài khoản. Trong đó: 85 tài khoản cấp 1, 197 tài khoản cấp 2, 167 tài khoản cấp 3, 45 tài khoản cấp 4. Các tài khoản cấp 1 và cấp 2 được Công ty sử dụng theo đúng quy định của Bộ Tài chính. Các tài khoản cấp 3 và 4 được lập ra nhằm phục vụ nhu cầu quản lý chi tiết của Công ty đối với các đơn vị thành viên.

*** Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán**

Hiện nay công ty đang lựa chọn hình thức sổ áp dụng là hình thức sổ nhật ký chung.

Sơ đồ 2.4 : trình tự ghi sổ kế toán của Công ty cổ phần điện nước lắp máy



***Hệ thống báo cáo kế toán của Công ty**

Công ty lập các báo cáo kế toán nhằm tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ cung cấp cho các nhà quản trị, các cơ quan chức năng và các đối tượng quan tâm tới tình hình tài chính của Công ty.

Hệ thống báo cáo tài chính của Công ty bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN: Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02-DN: Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN: Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN: Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính

Ngoài ra, Xí nghiệp còn lập một số báo cáo như: Báo cáo nhập xuất tồn, Báo cáo doanh thu, Báo cáo quản trị cho Xí nghiệp và lập các báo cáo tháng về tình hình thanh toán, về lợi nhuận để nộp Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Văn hóa Việt Nam.

2.2. Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất ở Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

Là xí nghiệp sản xuất, công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty là một phần hành quan trọng. Thông qua số liệu về chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm thực tế, từ đó phân tích đánh giá tình hình thực hiện các định mức, dự toán chi phí, tình hình sử dụng vật tư, tiền vốn, lao động ở công ty và đề ra biện pháp kịp thời nhằm hạ thấp chi phí tăng thu nhập cho Công ty làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng có hiệu quả hơn.

Tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng chi phí sản xuất bao

gồm(phân loại theo công dụng kinh tế):

_ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp – TK 6213 : Bao gồm các nguyên vật liệu phục vụ cho việc sản xuất dây cáp.

_ Chi phí nhân công trực tiếp – TK 6223: Bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

_ Chi phí sản xuất chung – TK 627:

+ Chi phí lao động gián tiếp, phục vụ tổ chức quản lý sản xuất tại phân xưởng – TK 62713

+ Chi phí vật liệu dùng cho máy móc thiết bị - TK 62723

+ Chi phí khấu hao TSCĐ, máy móc thiết bị khác dùng cho hoạt động sản xuất – TK 62743

+ Chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ sản xuất: điện nước...tại phân xưởng – TK 62773

+ Chi phí bằng tiền khác – TK 62783

Chi phí phát sinh trong kỳ = CPNVLTT + CPNCTT + CPSXC

2.2.2. Đối tượng, phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Do đặc điểm của ngành sản xuất dây cáp, sản phẩm sản xuất bao gồm nhiều loại, trải qua nhiều giai đoạn gia công chế biến liên tiếp theo một quy trình công nghệ nhất định mới trở thành sản phẩm hoàn thành. Các sản phẩm được sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng, tùy theo từng loại sản phẩm khác nhau mà mẫu mã và kích thước của sản phẩm cũng khác nhau. Cho nên việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm ở Công ty được xác định theo từng đơn đặt hàng.

Công ty tập hợp chi phí theo phương pháp trực tiếp và gián tiếp theo lệnh sản xuất.

2.2.3. Chứng từ, tài khoản và sổ kế toán sử dụng

❖ Chứng từ sử dụng.

_ Lệnh sản xuất

_ Phiếu xuất kho

- _ Bảng thanh toán lương
- _ Bảng khấu hao tài sản cố định
- _ Hóa đơn GTGT
- _ Phiếu chi...

❖ **Tài khoản sử dụng**

- _ TK 152: Nguyên vật liệu
- _ TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- _ TK 155: Thành phẩm
- _ TK 334: Phải trả người lao động
- _ TK 338: Phải trả khác
- _ TK 621: Chi phí NVL trực tiếp
- _ TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp
- _ TK 627: Chi phí sản xuất chung
- _ Các tài khoản liên quan khác

❖ **Sổ kế toán sử dụng**

- _ Sổ nhật ký chung
- _ Sổ cái các tài khoản: 621, 622, 627, 154, 155...
- _ Bảng tính giá thành sản phẩm
- _ Bảng tính chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- _

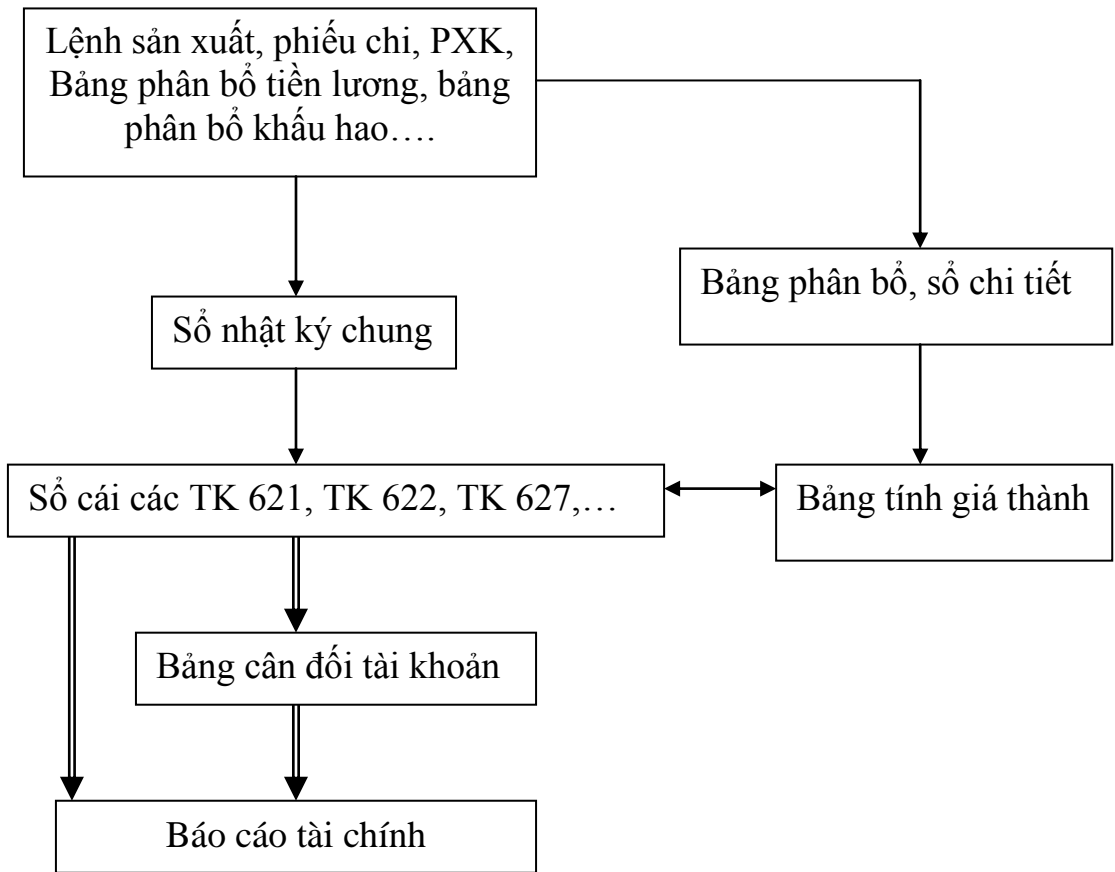
2.2.4. Quy trình ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

Khi nhận được lệnh sản xuất, phiếu xuất kho, phiếu chi,... và các chứng từ có liên quan khác, kế toán sẽ nhập số liệu vào sổ nhật ký chung, sổ chi tiết, sổ cái,...

Cuối tháng kế toán thực hiện bút toán kết chuyển tự động, tính số lượng sản phẩm nhập kho, dở dang, tập hợp và phân bổ chi phí NVL, tập hợp và phân bổ chi phí nhân công, tập hợp và phân bổ chi phí chung, tính giá thành sản phẩm, cập nhập giá cho phiếu nhập thành phẩm. Sau đó kế toán vào hàng tồn

kho, cập nhập số liệu, vào tính giá chung bình để tính giá cho phiếu nhập thành phẩm.

Quy trình hạch toán được mô tả theo mô hình sau:



Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ◄-----► Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty

2.2.5. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

2.2.5.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Nguyên vật liệu là yếu tố chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu trong tổng CPSX cũng như trong giá trị sản phẩm. Do đó, việc quản lý NVL có ý nghĩa rất lớn trong tổ chức quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Quản lý tốt NVL giúp tiết kiệm chi phí đồng thời góp phần hạ giá thành sản phẩm.

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp là chi phí hình thành khi xuất vật liệu để xuất thành phẩm.

Việc xuất dùng nguyên vật liệu vào sản xuất sản phẩm được quản lý chặt chẽ và tuân theo nguyên tắc: tất cả nhu cầu sử dụng vào sản xuất phải xuất phát từ nhu cầu sản xuất, cụ thể là kế hoạch sản xuất sản phẩm và được các xưởng ghi sổ, phải có lệnh sản xuất, phiếu xuất kho, phiếu lĩnh vật tư.

NVL của Công ty bao gồm:

- NVL chính – 1521: nhôm tấm, nhựa PVC mềm, băng vải PP...
- NVL phụ - 1522: Thùng carton, bulong M16....

NVL trực tiếp sản xuất của Công ty chủ yếu là nhập kho sau đó mới xuất cho các phân xưởng. Xí nghiệp áp dụng phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{Trị giá tồn đầu kỳ} + \text{Tổng trị giá nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn} + \text{Số lượng nhập}}$$

Tài khoản sử dụng để tập hợp chi phí NVL trực tiếp là Tk 6213 – Chi phí NVL trực tiếp.

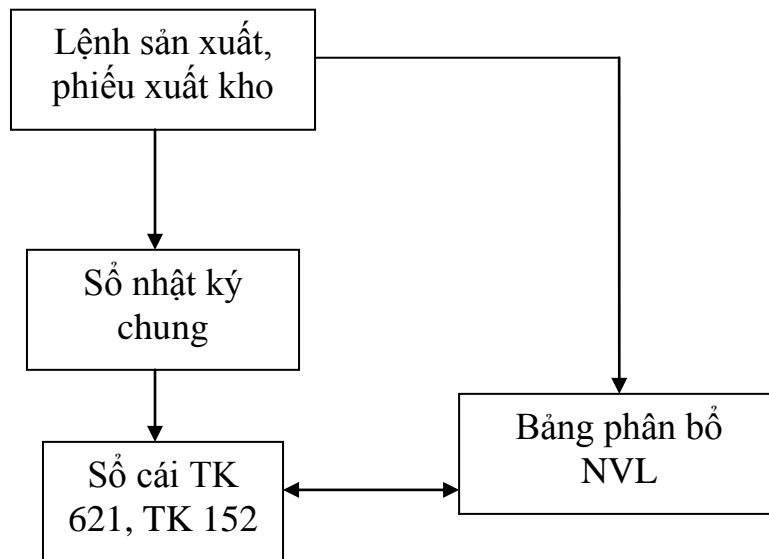
Đối với NVL chính thì được tập hợp trực tiếp theo lệnh sản xuất của từng đơn đặt hàng, còn NVL phụ thì được tập hợp chung cho các đơn đặt hàng cuối kỳ tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo doanh thu.

Tổng chi phí NVL phụ

Phân bổ chi phí NVL = $\frac{\text{Tổng chi phí NVL phụ}}{\text{Tổng doanh thu}}$ x DT của đơn đặt hàng i
cho đơn đặt hàng i

- Chứng từ sử dụng: Lệnh sản xuất, phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT....
- Quy trình hạch toán:

Quy trình hạch toán được mô tả theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.6: Trình tự hạch toán chi phí NVL trực tiếp.

Ví dụ minh họa: Ngày 12/12/2010 Xí nghiệp sản xuất dây điện Ovan mền theo hợp đồng số HD0418.08

Định khoản:

Nợ TK 621: 44.146.975
 Có TK 152: 44.146.975

Biểu số 01:

Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

LỆNH SẢN XUẤT

Số: L0821.08

Máy:

Đơn vị: Xưởng BOC.....Đơn hàng: HD0418.08

Hợp đồng ngay nhận: 25/11/2010 ngày giao 25/12/2010.....

Khách hàng: Công ty Cp xây dựng Thái Sơn.....

Ngày sản xuất: 12/12/2010 Số lượng: 1425 Kg.....

Tên hàng	Quy cách
<i>Nhựa Ovan mềm</i>	<i>Hàng hóa</i>
Yêu cầu của đơn hàng	

Căn cứ vào lệnh sản xuất L0821.08 (Biểu 01) kế toán viết phiếu xuất kho (biểu 02) để xuất nguyên vật liệu cho sản xuất nhựa Ovan mềm và phiếu lĩnh vật tư (biểu số 03)

Biểu số 02

Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

PHIẾU XUẤT KHO

Số 27/1

Ngày 12 tháng 12 năm 2010

Tên người nhận hàng : Nguyễn Văn Nam.....

Địa chỉ :Xưởng BOC.....

Lý do xuất:..... Sản xuất cấp các loại.....

Tại kho :.....XNDC.....Nợ TK 621 :

Có TK 152 :

STT	Tên nhãn hiệu vật tư, hh	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng tính		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Nhựa PVC		Kg		50	19.500	975.000
2	Nhựa XLPE		Kg		1375	31.397,8	43.171.975
	Cộng						44.146.975

Thủ trưởng đơn vị

(Ký ghi rõ họ tên)

KT trưởng

(ký ghi rõ họ tên)

PT cung tiêu

(ký ghi rõ họ tên)

Người nhận

(Ký ghi rõ họ tên)

Thủ kho

(Ký ghi rõ họ tên)

Biểu số 03 :

Công ty CP điện nước lắp máy Hải Phòng

Mẫu số 6-VT

Số 34- Thiên Lô- Nghĩa Xá- HP

QĐ Liên Bộ TCTK –TC

Số 583_ LB ngày 1-9-1967

PHIẾU LĨNH VẬT TƯ

Số:

Ngày 11 tháng 12 năm 2010

Tên đơn vị lĩnh: LSX0821.08

Định khoản

Lý do lĩnh: *Để sx nhựa Ovan mềm cho HD0418.08*

Nợ TK 621:

Có TK 152:

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Nhựa PVC	Kg	50	
2	Nhựa XLPE	Kg	1375	

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Người nhận
(ký, họ tên)

Phụ trách đơn vị
(ký, họ tên)

Biểu số 04

SỔ THEO DÕI TK: 621

TỜ KÊ	NGÀY THÁNG	TK NỢ	TK CÓ	NỘI DUNG	TÊN	NỢ	CÓ
				Dư 01/01/2010			
				<u>Quý 1-2010</u>			
		621	1521	Xuất NVL chính cho SX		1.042.591.970	
		1541	621	K/c NVL chính trong kỳ			1.042.591.970
				Cộng		1.042.591.970	1.042.591.970
				Lũy kế: 31/3/2010		1.042.591.970	1.042.591.970
				Dư 31/3/2010			
				<u>Quý 2- 2010</u>			
		621	1521	Xuất NVL chính cho SX		2.006.124.405	
		1541	621	K/c NVL chính trong kỳ			2.006.124.405
				Cộng		2.006.124.405	2.006.124.405
				Lũy kế: 31/6/2010		3.048.716.375	3.048.716.375
				Dư 31/6/2010			
				<u>Quý 3- 2010</u>			
		621	1521	Xuất NVL chính cho SX		6.458.141.011	
		1541	621	K/c NVL chính trong kỳ			6.458.141.011
				Cộng		6.458.141.011	6.458.141.011
				Lũy kế: 31/9/2010		9.506.857.386	9.506.857.386
				Dư 31/9/2010			
				<u>Quý 4- 2010</u>			
		621	1521	Xuất NVL chính cho SX		3.160.330.262	
		1541	621	K/c NVL chính trong kỳ			3.160.330.262
				Cộng		3.160.330.262	3.160.330.262
				Lũy kế: 31/12/2010		12.667.187.648	12.667.187.648
				Dư 31/12/2010		-	

Biểu số 05:

Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Trang trước chuyển sang			
	
01/12/2010	PC1	Trả tiền mua NVL bằng TM	152	156.000.000	
			133	15.600.000	
			111		171.600.000
	
04/12/2010	PT03	Công ty CP TM Thanh Long	111	16.000.000	
		trả tiền hàng	131		16.000.000
	
10/12/2010	PX27/1	Xuất vật tư phục vụ cho sx	621	44.146.975	
		Dây điện mềm	152		44.146.975
	
31/12/2010	PKT	Kết chuyển chi phí NVLTT	154	3.160.330.262	
			621		3.160.330.262
	

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

Ngàytháng....năm 2010

Người ghi sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 07 :

Công ty CP điện nước lắp máy HP

SỔ CÁI

Tên TK 621 : Chi phí NVL trực tiếp

Năm 2010

Chứng từ		Diễn giải	TKDU	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		-	-
		Số phát sinh trong kỳ			
.....		
12/12/2010	PXK 27/1	Xuất NVL cho sản xuất SP	152	44.146.975	
.....		
31/12/2010	PKT	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp	154		3.160.330.262
		Số phát sinh trong kỳ		3.160.330.262	3.160.330.262
		Lũy kế phát sinh		12.667.187.648	12.667.187.648
		số dư cuối kỳ		-	-

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

Ngàytháng....năm 2010

Người ghi sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

2.2.5.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp gồm lương và các khoản trích theo lương như: kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

Tiền lương trong doanh nghiệp sản xuất một mặt là khoản chi phí sản xuất hình thành lên giá thành sản phẩm, một mặt nhằm bù đắp lại hao phí sức lao động của người lao động để tái tạo ra sức lao động mới nhằm tiếp tục quá trình sản xuất.

Lương của công nhân sản xuất trực tiếp tại các tổ sản xuất được áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm, dựa vào đơn giá và sản lượng thực tế mà người lao động hoàn thành và đạt yêu cầu chất lượng quy định.

Tiền lương = số lượng sản phẩm hoàn thành x đơn giá tiền lương/ SP

Đặc điểm trả lương của Công ty là: hiện nay Công ty trả lương làm 2 đợt, đợt 1 vào ngày 15 hàng tháng, đợt 2 vào cuối mỗi tháng. Các khoản trích theo lương tại công ty bao gồm: BHXH 20%(trong đó 5% trừ vào lương, 15% tính vào chi phí), BHYT 3% (trong đó 1% trừ vào lương, 2% tính vào chi phí)< KPC Đ 2% tính vào chi phí, BHTN2%(trong đó 1% trừ vào lương, 1% tính vào chi phí).

Đối với tiền lương trả cho công nhân trực tiếp sản xuất thì Công ty tập hợp cho từng đơn đặt hàng theo lệnh sản xuất. Còn đối với các khoản trích theo lương, lương công nhân thời vụ thì được tập hợp chung cho các đơn đặt hàng, sau đó tiến hành phân bổ theo doanh thu:

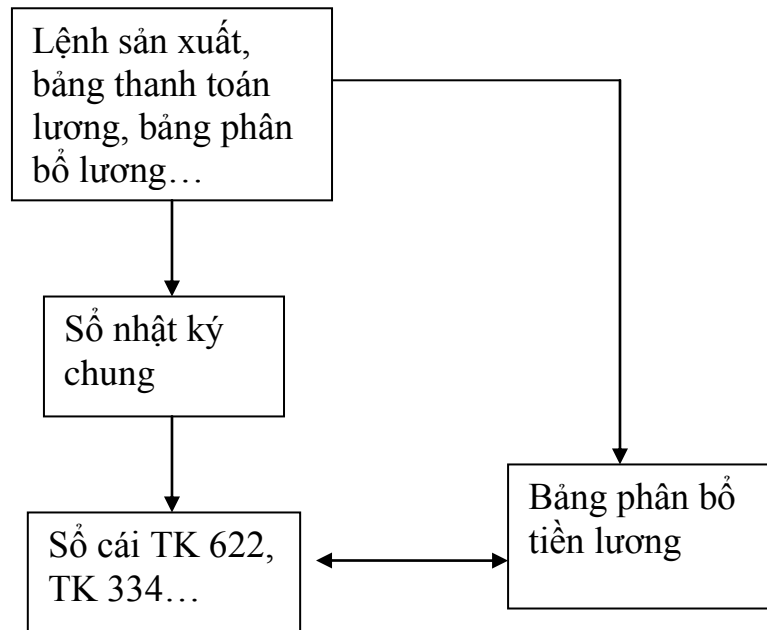
$$\text{Phân bổ CPNCTT Cho đơn đặt hàng } i = \frac{\text{Tổng CPNCTT cần phân bổ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu của đơn đặt hàng } i$$

- Các chứng từ sử dụng: lệnh sản xuất, bảng chấm công, phiếu sản phẩm, phiếu định mức tổng hợp và nghiệm thu sản phẩm, bảng phân bổ lương, bảng thanh toán lương

- _ Phiếu sản phẩm để tính lương cho công nhân ở phân xưởng sản xuất.
- _ Phiếu định mức tổng hợp và nghiệm thu sản phẩm để tính lương cho công nhân ở phân xưởng gia công, tính theo từng công đoạn.

➤ Quy trình hạch toán:

Quy trình hạch toán được mô tả theo mô hình sau:



Sơ đồ 2.7: trình tự hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

Ví dụ minh họa:

Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tháng 12/ 2010.

Phân xưởng bện rút, dựa vào bảng chấm công, phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành, phiếu định mức tổng hợp và nghiệm thu sản phẩm kế toán lương tính ra bảng thanh toán lương phân xưởng bện rút tháng 12/2010(biểu 07), sổ theo dõi tài khoản 622(biểu 08).

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

Biểu số 07:

Công ty Cổ phần điện nước lắp máy HP

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG XUỐNG BÊN RÚT – Tháng 12 năm 2010

ST T	HỌ VÀ TÊN	LƯƠNG KHOẢN	HỆ SỐ		NGÀY CÔNG T. TẾ	HS HT THÁNG C.TY	HỆ SỐ TRÁCH NHIỆM	NGÀY CÔNG QUY ĐỔI	THÀNH TIỀN	LỄ, PHÉP, HỌC, CD...		TRỪ THIẾT HẠI DO SP HỒNG LÀM LẠI	TỔNG CỘNG	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ		THỰC LĨNH KỶ II	KÝ
			LCB	T.N						CÔNG	T. TIỀN			6% BHXH 1,5% BHYT 1% BHTN	TẠM ỨNG kỳ 1		
1	Ngô Duy Triệu		3,74		10,5	1,0	1,0		1.090.938	4,0	420.031		1.510.969	232.067	500.000	778.902	
2	Nguyễn Đình Suê		4,40		15,5	1,0			1.599.786	4,0	494.154		2.093.940	273.02	500.000	1.320.920	
3	Cao Hữu Tim		3,19		16,5	1,0			1.715.172	4,0	358.262		2.073.434	197.940	500.000	1.375.494	
4	Đặng Huy Hoàng		3,74		12,5	1,0			1.270.531	4,0	420.031		1.690.562	232.067	500.000	958.495	
5	Nguyễn Thế Kỳ		3,74		14,0	1,0			1.222.564	4,0	420.031		1.642.595	232.067	500.000	910.528	
6	Lương Đức Việt		1,96		15,5	1,0			1.434.550	4,0	220.123		1.654.673	121.618	500.000	1.033.055	
7	Nguyễn Phú Dũng		2,71		16,5	1,0			1.557.362	4,0	304.354		1.861.716	168.156	500.000	1.193.560	
8	Nguyễn Văn Khoa		4,40		15,5	1,0			1.475.000	4,0	494.154		1.969.154	273.02	500.000	1.196.134	
9	Đào Văn Bình		1,67		10,5	1,0			983.118	4,0	187.554		1.170.672	103.624	500.000	567.048	
10	Hứa Văn Thắng		1,67		13,0	1,0			1.308.310	4,0	187.554		1.495.864	103.624	500.000	892.240	
Tiền Xả phòng, găng tay, giày BH, khâu trang (1,5%)									204.860	4,0	-		204.860	-		204.860	
Cộng			-		140,0					40	3.506.246		17.368.437	1.937.201		10.431.236	

(Bảng chữ: Mười bảy triệu, ba trăm sáu tám nghìn, bốn trăm ba bảy đồng.)

Giám đốc duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phòng kế toán
(ký, ghi rõ họ tên)

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

Biểu số 08:

SỔ THEO DÕI TK: 622

TỜ KÊ	NGÀY THÁNG	TK NỢ	TK CÓ	NỘI DUNG	TÊN	NỢ	CÓ
				<u>Quý 4-2010</u>			
	4/10/10	622	1111	TT tạm ứng nấu ăn ca-T9/2010	Hằng	615.000	
	13/10/10	622	1111	Lương kỳ II_ T9/2010	Hồng	9.361.953	
	15/10/10	622	1111	TT chi phí bồi dưỡng ca 3 và thêm giờ - T9/2010	Hồng	490.000	
	12/11/10	622	1111	TT lương kỳ II_ T10/2010	Hồng	10.370.572	
	22/11/10	622	1111	TT chi phí ăn cơm hộp từ 13/11 đến 19/11	Hồng	920.000	
	14/12/10	622	1111	TT chi phí ăn chưa ngày 12/12/2010	Hồng	950.000	
	18/12/10	622	1111	Lương kỳ II_ T11/2010	Hồng	4.282.986	
	20/12/10	622	1111	TT chi phí tiếp xúc ngày 22/12/2010	Lý	1.800.000	
	31/12/10	622	1111	TT chi phí tiếp xúc tết dương lịch 2011	Hồng	9.400.000	
	
		622	334	Phân bổ tiền lương T10/2010		34.217.728	
		622	3382	Trích kinh phí công đoàn T10/2010		684.355	
		622	3383	Trích BHXH -T10/2010		5.467.700	
		622	3384	Trích BHYT - T10/2010		1.035.432	
		622	3389	Trích BHTN - T10/2010		358.795	
		622	334	Phân bổ tiền lương - T11/2010		37.063.413	

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

		622	3382	Trích KPC Đ -T11/2010		741.268	
		622	3383	Trích BHXH - T11/2010		5.467.700	
		622	3384	Trích BHYT - T11/2010		1.035.432	
		622	3389	Trích BHTN - T 11/2010		358.795	
		622	334	Phân bổ tiền lương T12/2010		38.367.339	
		622	3382	Trích KPC Đ - T12/2010		767.347	
		622	3383	Trích BHXH - T12/2010		5.303.888	
		622	3384	Trích BHYT - T12/2010		994.479	
		622	3389	Trích BHTN - T12/2010		331.493	
		622	351	Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc 6thang cuối 2010		5.966.874	
		622	334	Trích trước tiền lương		60.200.000	
		1541	622	K/C chi phí NC trực tiếp trong kỳ			244.311.549
				Cộng		244.311.549	244.311.549
				Lũy kế : 31/12/2010		702.865.510	702.865.510
				Dư 31/12/2010			

2.2.5.3. Kế toán chi phí sản xuất chung.

CPSXC là những chi phí phát sinh ở phân xưởng để phục vụ sản xuất sản phẩm mà không phải là chi phí NVL trực tiếp, CPNCTT. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất của Xí nghiệp.

Chi phí sản xuất chung bao gồm:

_ Chi phí nhân viên phân xưởng: Bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của quản đốc phân xưởng và nhân viên phụ trợ.

_ Chi phí vật liệu ở phân xưởng như hạt nhựa bán dẫn...

_ Chi phí công cụ dụng cụ như: dao, lọ nước, móc bở trợ....

_ Chi phí khấu hao tài sản cố định

_ Chi phí dịch vụ mua ngoài như tiền điện, nước dùng ở phân xưởng...

_ Chi phí bằng tiền khác.

Chú ý: Ở công ty không dùng tài khoản 153 để theo dõi công cụ dụng cụ. Khi mua công cụ dụng cụ về thì tính thẳng vào chi phí đối với loại phân bổ 1 lần còn loại phân bổ nhiều lần thì treo trên tài khoản 142 hoặc TK 242 sau đó phân bổ dần vào chi phí.

Xí nghiệp phân bổ chi phí sản xuất chung theo doanh thu

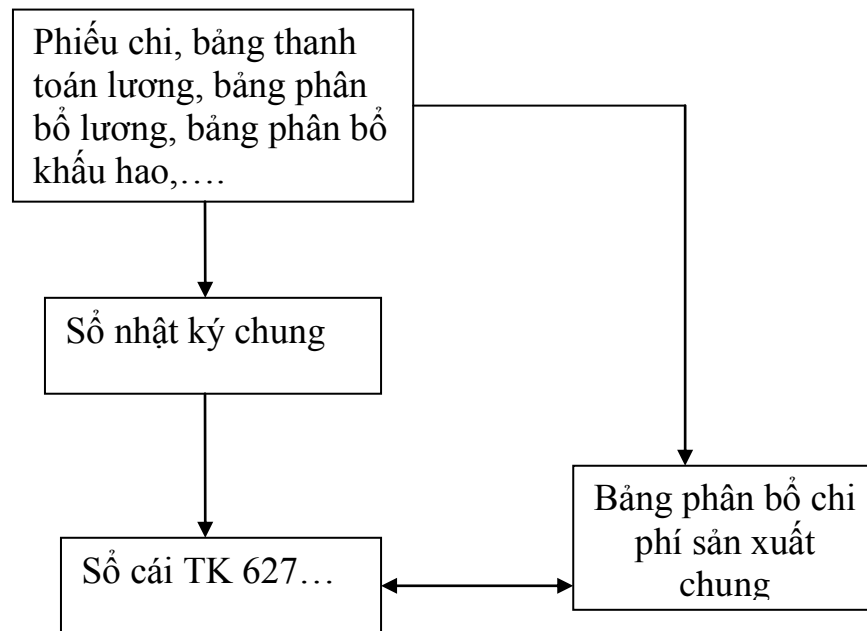
Tổng CPSXC

Phân bổ CPSXC cho = $\frac{\text{Tổng CPSXC}}{\text{Tổng doanh thu}}$ x doanh thu của đơn đặt hàng i

Công ty sử dụng TK 627 để tập hợp CPSXC

- Chứng từ sử dụng: hóa đơn GTGT, phiếu chi, bảng phân bổ khấu hao....
- Quy trình hạch toán:

Quy trình hạch toán được mô tả theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.8: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất chung

❖ **Đối với chi phí nhân viên phân xưởng – TK 6271:**

Tiền lương trả cho quản đốc phân xưởng và công nhân phụ trợ được áp dụng hình thức trả lương theo thời gian.

Hàng ngày trưởng các phòng ban theo dõi chấm công từng nhân viên và ghi vào bảng chấm công. Bảng chấm công được lập vào hàng tháng nhằm theo dõi thời gian ngừng việc, nghỉ việc để có căn cứ tính trả lương.

Cuối tháng kế toán sẽ căn cứ vào ngày công thực tế của từng nhân viên gián tiếp và cấp bậc, chức vụ của từng người để tiến hành tính lương phải trả theo công thức sau:

$$\text{Tiền lương} = \frac{\text{Lương bình quân} \times \text{Hệ số chức danh}}{\text{Ngày công theo quy định}} \times \text{Ngày công thực tế đi làm}$$

$$\text{Lương bình quân} = \frac{\text{Lương công nhân sản xuất trực tiếp}}{\text{Số công nhân}}$$

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

Kế toán cũng tiến hành trích BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN theo đúng tỉ lệ quy định. Chi phí về nhân viên phân xưởng được thể hiện trên bảng thanh toán lương T12/ 2010, bảng phân bổ lương T12/2010 (biểu 07).

Biểu số 09:

SỐ THEO DÕI TK : 6271

TỜ KÊ	NGÀY THÁNG	TK NỢ	TK CÓ	NỘI DUNG	TÊN	NỢ	CÓ
				<u>Quý 4 – 2010</u>			
	13/10/2010	6271	1111	Lương kỳ II – T9/2010	Hồng	1,176,923	
	13/10/2010	6271	1111	TT tiền ĐTDD của CBCNV - T9/2010	Hồng	300,000	
	15/10/2010	6271	1111	TT chi phí bồi dưỡng ca 3 và làm thêm giờ - T9/2010	Hồng	100,000	
	19/10/2010	6271	1111	TT chi phí tiếp xúc ngày thành lập Hội LHPN VN	Hồng	500,000	
	12/11/2010	6271	1111	TT lương kỳ II - T10/2010	Hồng	184,615	
	
	31/10/2010	6271	141	TT chi phí nấu ăn ca - T10/2010	Hằng	875,000	
	31/11/2010	6271	141	TT chi phí nấu ăn ca - T11/2010	Hằng	677,000	
	31/12/2010	6271	141	TT chi phí nấu ăn ca - T12/2010	Hằng	854,000	
		6271	334	Phân bổ tiền lương T10/2010		13,905,196	
		6271	3382	Trích KP CĐ - T10/2010		278,104	
		6271	3383	Trích BHXH - T10/2010		1,826,752	
		6271	3384	Trích BHYT - T10/2010		342,516	
		6271	3389	Trích BHTN - T10/2010		114,172	
		6271	334	Phân bổ tiền lương - T11/2010		14,172,049	
		6271	3382	Trích KPCĐ - T11/2010		283,441	
		6271	3383	Trích BHXH - T11/2010		1,826,752	
		6271	3384	Trích BHYT - T11/2010		342,516	

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

		6271	3389	Trích BHTN - T11/2010		114,172	
		6271	334	Phân bổ tiền lương - T12/2010		14,775,585	
		6271	3382	Trích KPCĐ - T12/2010		295,512	
		6271	3383	Trích BHXH - T12/2010		1,826,752	
		6271	3384	Trích BHYT -T12/2010		342,516	
		6271	3389	Trích BHTN - T12/2010		114,172	
		6271	351	Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 6tháng cuối năm 2010		2,055,096	
		6271	334	Trích trước tiền lương - T13/2010		14,100,000	
		1541	6271	Kết chuyển CP SXC trong kỳ			74,662,841
				Cộng:		74,662,841	74,662,841
				Lũy kế: 31/12/2010		218,421,328	218,421,328
				Dư 31/12/2010			

❖ Đối với chi phí vật liệu ở phân xưởng – TK 6272

Chi phí vật liệu ở phân xưởng bao gồm: xà phòng, găng tay, giày bảo hiểm, khẩu trang...

Chi phí NVL ở phân xưởng thường không qua xuất kho mà mua về xuất trực tiếp không qua nhập kho.

Ví dụ: Ngày 3/12 mua xà phòng, găng tay, giày BH, khẩu trang phục vụ cho sản xuất phân xưởng. Căn cứ vào hóa đơn, kế toán viết ra phiếu chi (biểu 10). Sau đó vào sổ nhật ký chung, và sổ cái TK 627 và các sổ khác có liên quan.

Biểu 11:

SỐ THEO DỐI TK : 6272

TỜ KÊ	NGÀY THÁNG	TK NỢ	TK CÓ	NỘI DUNG	TÊN	NỢ	CÓ
				<u>Quý 4 - 2010</u>			
	8/11/2010	6272	1111	TT tạm ứng chi phí s/c xe nâng hàng	Long	15,732,000	
	26/11/2010	6272	1111	TT tạm ứng CP mua dầu nhớt, diegen pvu sx	Long	1,661,000	
	4/12/2010	6272	1111	TT tạm ứng chi phí mua vật tư phục vụ sx	Ninh	1,025,000	
	4/12/2010	6272	1111	TT tạm ứng chi phí mua vật tư phục vụ sx	Thanh	510,000	
	6/12/2010	6272	1111	TT tạm ứng mua lô gỗ cũ phục vụ sx	Lê Hà	17,602,000	
	27/12/2010	6272	1111	TT mua 20kg đinh phục vụ sx	Viết	360,000	
	27/12/2010	6272	1111	TT tạm ứng mua 700 chiếc thùng caton phục vụ sx	Lê Hà	7,229,480	
	29/12/2010	6272	1111	TT tạm ứng mua vật tư phục vụ sx	Tuyền	250,000	
	31/12/2010	6272	1111	TT mua lô gỗ đã qua sử dụng phục vụ sx	Minh	17,480,000	
	31/12/2010	6272	11211	Chuyển trả tiền dung môi - cty TNHH TBCN-EC		1,320,000	
	26/11/2010	6272	11214	Chuyển trả tiền mua mực in...	1,320,000	
	8/11/2010	6272	141	TT chi phí sửa chữa, thay thế phụ tùng xe nâng hàng	Long	388,000	
	26/11/2010	6272	141	TT chi phí mua dầu	Long	2,590,636	

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

				nhớt, diegen phục vụ sx			
	
	9/11/2010	6272	331	Nhập vật tư, hàng hóa - Công ty Cp Kênh Giang	Kênh Giang	85,000,000	
	28/12/2010	6272	331	Nhập lô gỗ, gỗ văng – Cty Cp Kênh Giang	Kênh Giang	35,500,000	
		6272	1552	Xuất vật tư phục vụ cho sx		661,629,956	
		6272	1551	Xuất thành phẩm sửa chữa máy móc thiết bị		2,075,349	
		1541	6272	K/C chi phí SXC trong kỳ			868,073,749
				Cộng:		868,073,749	868,073,749
				Lũy kế: 31/12/2010		1,551,052,000	1,551,052,000
				Dư 31/12/2010			

❖ Đối với chi phí dụng cụ sản xuất – TK 6273

Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ, xuất dụng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, bộ phận, tổ đội sản xuất....

Ví dụ: Ngày 28 tháng 12 năm 2010 thuê máy móc thiết bị của công ty TNHH Thái Dương, số tiền là 37,500,000 đ

Kế toán sẽ điền vào phiếu chi và vào sổ theo dõi TK 6273

Biểu 12

Công ty CP điện nước lắp máy HP	Số phiếu: 3
Số 34, Thiên Lô, Nghĩa Xá, Lê Chân, Hp	TK: 1111
	TK đối ứng: 6272: 204.860

PHIẾU CHI

Ngày 28 tháng 12 năm 2010

Người nhận tiền: *Ngô Duy Triệu*

Địa chỉ: *Phân xưởng bện rút*

Về khoản: *Thuê máy móc thiết bị của công ty TNHH Thái Dương*

Số tiền: *37,500,000 VND*

Bằng chữ: *Ba bảy triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*

Kèm theo 1 chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Kế toán thanh toán

(Ký, họ tên)

Biểu 13:

SỔ THEO DÕI TK : 6273

TỜ KÊ	NGÀY THÁNG	TK NỢ	TK CÓ	NỘI DUNG	TÊN	NỢ	CÓ
				<u>Quý 4 – 2010</u>			
	28/12/2010	6273	331	Thuê máy móc thiết bị 2010 - Cty TNHH Thái Dương		37,500,000	
		6273	1531	Phân bổ chi phí CCDC vào chi phí sx trong kỳ		30,230,341	
		6273	242	Phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXC		14,073,825	
		1541	6273	K/C chi phí SXC trong kỳ			81,804,166
				Cộng		81,804,166	81,804,166
				Lũy kế 31/12/2010:		181,212,914	181,212,914
				Dư 31/12/2010			

❖ Đối với chi phí khấu hao tài sản cố định – TK 62743

Đối với chi phí khấu hao tài sản cố định là giá trị phần khấu hao được trích vào chi phí sản xuất trong kỳ của doanh nghiệp. TSCĐ sử dụng cho nhu cầu chung, giá trị của nó chuyển dịch từng phần vào giá trị của các đơn đặt hàng.

TSCĐ của doanh nghiệp chủ yếu là TSCĐ hữu hình, đây là một bộ phận chủ yếu trong tổng tài sản và đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện tình hình tài chính của Công ty, bao gồm: nhà xưởng nhà kho, máy móc thiết bị, máy in, phương tiện vận tải....

Do đặc thù là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, dây chuyền sản xuất hiện đại và có giá trị lớn, thời gian khấu hao nhanh. Đồng thời

cũng do đặc thù của ngành sản xuất kinh doanh là một ngành có tốc độ phát triển cao, tốc độ đổi mới dây chuyền sản xuất cao và vòng đời sản phẩm ngày càng ngắn. Tuy nhiên, do chế độ quy định mức trích khấu hao cho từng loại máy móc trang thiết bị được quy định rất rõ ràng do vậy thời gian khấu hao và tốc độ khấu hao luôn là vấn đề được doanh nghiệp quan tâm. Khấu hao nhanh làm tăng giá thành sản phẩm và ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, đứng dưới góc độ quản lý thu ngân sách, phương thức này không được khuyến khích. Mặt khác, nếu khấu hao theo đúng khung quy định hoặc khấu hao chậm thì nguy cơ doanh nghiệp sẽ phản ánh không chính xác chi phí trong kỳ do tài sản không sử dụng được khi chưa hết thời hạn khấu hao.

Phương pháp tính khấu hao TSCĐ ở công ty là phương pháp khấu hao đều, mức khấu hao trích hàng năm dựa vào nguyên giá TSCĐ và thời gian sử dụng theo khung quy định của TSCĐ đó. Hàng quý, căn cứ vào tỷ lệ khấu hao đã đăng ký đối với từng loại TSCĐ để tính ra mức khấu hao hàng quý theo công thức:

$$\text{Mức khấu hao quý} = \frac{\text{Nguyên giá} \times \text{Tỷ lệ khấu hao năm}}{4 \text{ Quý}}$$

Trên cơ sở mức khấu hao quy định, kế toán lập bảng phân bổ khấu hao TSCĐ theo từng quý.

Cuối kỳ, kế toán chi phí căn cứ vào số liệu trên bảng phân bổ khấu hao TSCĐ ghi định khoản:

Ghi Nợ TK 6274	:	209.947.789
Ghi Có TK 214	:	209.947.789

Số liệu trích khấu hao trong kỳ hạch toán được tập hợp từ bảng kê chi tiết khấu hao tài sản cố định. Đồng thời số khấu hao này là căn cứ để kế toán ghi vào khoản mục khấu hao TSCĐ trên bảng tập hợp chi phí sản xuất chung.

Biểu 14:

DANH MỤC TÀI SẢN SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY

STT	Danh mục TSCĐ	ĐVT	SL	Năm đưa về sd	Tgian KH theo QĐ206 /2003	Nguyên giá	Đánh giá khi chuyển đổi DN 31/3/2004	GTCL 31/12/2009	Tgí CL 31/12/2009	Trích KH Q1/2010	GTCL 31/3/2010	Trích KH Q2 /2010	GTCL 30/6/2010	Trích KH Q3/2010	GTCL 30/9/2010	Trích KH Q4/2010	GTCL 30/12/2010
	A/ nhà cửa-vật KT(TK2111)					4.885.593.435	623.375.225	16.321.026		2.720.171	13.600.855	2.720.171	10.880.684	2.720.171	8.160.513	2.720.171	5.440.342
1	Khu nhà sau điều hành(50%)	m2	122	1987	17	410.637.256	22.745.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhà xưởng số 1	m2	533	1987	17	609.586.783	92.909.903	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhà xưởng số 2	m2	732	1987	17	1.295.923.364	261.835.771	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
...
11	Văn phòng làm việc(GD,PKT)	m2	54	T6/2006		54.403.416		16.321.026	1,50	2.720.171	13.600.855	2.720.171	10.880.684	2.720.171	8.160.513	2.720.171	5.440.342
	B/máy móc thiết bị(TK2112)					6.395.105.773	1.745.666.453	1.232.184.751		129.820.771	1.102.363.980	172.884.618	2.340.228.350	172.884.618	2.167.343.732	177.597.118	1.989.746.613
1	Cân bàn 2 tấn	VN	1	1997	8	7.400.000	3.034.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
...
28	Máy in phun mực đen	Anh	1	T7/2006	5	98.959.530		31.337.184	1,58	4.947.976	26.389.208	4.947.976	21.441.231	4.947.976	16.493.255	4.947.976	11.545.278
29	Máy in phun mực trắng	Anh	1	T7/1006	5	129.446.944		40.991.532	1,58	6.472.347	34.519.185	6.472.347	28.046.838	6.472.347	21.574.491	6.472.347	15.102.143
30	Máy ép phun COSMO 270T	Pháp	1	T11/2006	5	171.428.571		67.112.462	1,92	8.753.799	58.358.663	8.753.799	49.604.863	8.753.799	40.851.064	8.753.799	32.097.264
31	Nâng cấp máy bọc 120			T12/2007	6	457.230.102		304.820.068	4,00	19.051,254	285.768.814	19.051,254	266.717.560	19.051,254	247.666.305	19.051,254	228.615.051
...
35	Máy in chữ dập nóng YYJ -2		1	T10/2010	3	56.550.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	C/ Phương tiện vận							306.002.910		29.630.500	276.372.410		246.741.910		217.111.410		187.480.909

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

	tài(2113)																
1	Xe ô tô CIELO		1	1996		94.650.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xe oto tải SUZUKI 655kg	VN	1	T12/2006			58.187.455	3,00	4.848.955	53.338.501	4.848.955	48.489.546	4.848.955	43.640.591	4.848.955	38.791.637	

	D/Thiết bị văn phòng(2114)					50.633.203	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Máy Poto + máy Fax		1	T6/2006		12.430.922	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thiết bị văn phòng		1	1996		10.249.781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
...
	Cộng A+B+C+D					11.331.332.411	2.369.041.678	1.554.508.686		162.171.442	1.392.337.244	205.235.289	2.597.850.943	205.235.289	2.392.615.654	205.235.289	2.182.667.865

Biểu số 15:

SỔ THEO DÕI TK : 6274

TỜ KÊ	NGÀY THÁNG	TK NỢ	TK CÓ	NỘI DUNG	TÊN	NỢ	CÓ
				<u>Quý 4- 2010</u>			
		6274	21412	Phân bổ KH TSCĐ - máy móc thiết bị		177,597,118	
		6274	21413	Phân bổ KHTSCĐ – Phương tiện vận tải		4,848,955	
		1541	6274	K/C chi phí SXC trong kỳ			182,446,073
				Cộng:		182,446,073	182,446,073
				Lũy kế: 31/12/2010		672,582,945	672,582,945
				Dư 31/12/2010			

❖ Đối với chi phí dịch vụ mua ngoài – TK 6277

Chi phí dịch vụ mua ngoài là số tiền bỏ ra chi cho các hoạt động cung cấp dịch vụ cho hoạt động phân xưởng mà được phép tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Dịch vụ mua ngoài bao gồm: dịch vụ cung cấp điện, nước, sửa chữa máy móc, thiết bị hàn hơi...

Ví dụ: Thanh toán cước sử dụng ĐT điện lực _ T10/ 2010. Số tiền của phân xưởng sản xuất sẽ được trả qua công ty. Kế toán viết giấy đề nghị thanh toán chuyển lên tổng công ty, và kế toán sẽ ghi vào sổ theo dõi tài khoản 6277.

Biểu số 16:

TỈNH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
CTY CP ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HP VIỆT NAM

Độc lập – tự do – hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Kính gửi: _ Ông giám đốc công ty
_ Phòng kế toán công ty

Tên tôi là:Ngô Kim Anh

Bộ phận công tác: ...Phân xưởng Bện rút.....

Đề nghị thanh toán tiền cước sử dụng ĐT điện lực tháng 10 năm 2010.....

.....
.....

Số tiền: 52,315 đồng

Bằng chữ: năm mươi hai nghìn ba trăm mười năm đồng.....

.....
Đề nghị ông giám đốc, phòng kế toán công ty xét duyệt

Hải Phòng ngày 19 tháng 11 năm 2010

Giám đốc duyệt	Phòng kế toán	Phụ trách	Người làm kế toán
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

Biểu số 17:

SỔ THEO DÕI TK: 6277

TỜ KÊ	NGÀY THÁNG	TK NỢ	TK CÓ	NỘI DUNG	TÊN	NỢ	CÓ
				<u>Quý 4 - 2010</u>			
	11/10/2010	6277	1111	TT mua 3 bình ga phục vụ sx - T8,T9,T10/2010	Nam	295,008	
	11/10/2010	6277	1111	TT mua 3 bình ga phục vụ sx - T8,T9,T10/2010	Nam	545,004	
	19/10/2010	6277	1111	TT cước ĐT điện lực - T9/2010	Kim Anh	104,307	
	03/11/2010	6277	1111	TT tiền mua bình ga nấu ăn ca T10/2010	Hằng	1,250,032	
	19/11/2010	6277	1111	TT cước ĐT điện lực - T10/2010	Kim Anh	52,315	
	06/12/2010	6277	1111	TT tiền mua 1 bình ga nấu ăn ca - T11/2010	Hằng	330,000	
	22/12/2010	6277	1111	TT chi phí nâng cấp một bộ khuôn nắp chụp đầu cáp	Tuyền	5,000,000	
	24/12/2010	6277	1111	TT cước sd ĐT điện lực – T 11/2010	Kim Anh	72,936	
	28/12/2010	6277	1111	TT chi phí cuốn lại máy bơm nước(2 chiếc)	Ninh	450,000	
	29/12/2010	6277	331	Chi phí phối và khắc chữ - CTY CPTM Vĩnh Thạch	Hữu	1,090,008	
	31/12/2010	6277	1111	TT tiền mua 3 bình ga nấu ăn ca - T12/2010	Hưng	975,940	
		6277	3388	X Đ số phải trả cho Cty ĐNLM- chi phí sử	ĐNLM	970,054	

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

				dụng			
		6277	3388	XĐ số phải trả cho Cty ĐNLM - chi phí sử dụng	ĐNLM	20,368,953	
		6277	3388	XĐ số phải trả cho Cty ĐNLM - chi phí sử dụng	ĐNLM	1,152,817	
		6277	3388	XĐ số phải trả cho Cty ĐNLM - chi phí sử dụng	ĐNLM	14,526,600	
		6277	3388	XĐ số phải trả cho Cty ĐNLM - chi phí sử dụng	ĐNLM	881,015	
		6277	3388	XĐ số phải trả cho Cty ĐNLM - chi phí sử dụng	ĐNLM	10,493,905	
		1541	6277	K/C chi phí SXC trong kỳ			58,558,894
				Cộng		58,558,894	58,558,894
				Lũy kế : 31/12/2010		367,616,985	367,616,985
				Dư 31/12/2010			

❖ Đối với chi phí khác bằng tiền – TK 62783

Chi phí khác bằng tiền là những khoản chi phí phải bỏ ra trực tiếp bằng tiền ngoài những khoản chi trên phát sinh trong tháng. Các khoản chi này không nhiều và tương đối đều đặn giữa các kỳ hạch toán. Cũng giống như các loại chi phí sản xuất chung khác, chi phí này phát sinh phục vụ nhu cầu chung toàn phân xưởng và rất khó tập hợp riêng cho từng đơn hàng nên phải tập hợp chung cho các đơn đặt hàng.

Ví dụ: Ngày 08/12/2010 thanh toán chi phí tiếp khách. Lúc này kế toán sẽ ghi ra phiếu chi và vào các sổ sách có liên quan.

Biểu 18:

Công ty CP điện nước lắp máy HP

Số phiếu: 14

Số 34-Thiên Lô- Lê Chân – HP

TK: 1111

TK đối ứng: 6278: 5,000,000

PHIẾU CHI

Ngày 08 tháng 12 năm 2010

Người nhận tiền: Lê Minh Tuyền

Địa chỉ: Phân xưởng bện rút

Về khoản: Thanh toán chi phí tiếp khách

Số tiền: 5,000,000 VND

Bằng chữ: Năm triệu đồng chẵn

Kèm theo.....chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Kế toán thanh toán

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Biểu số 19:

SỔ THEO DÕI TK: 6278

TỜ KÊ	NGÀY THÁNG	TK NỢ	TK CÓ	NỘI DUNG	TÊN	NỢ	CÓ
				<u>Quý 4 – 2010</u>			
	08/12/2010	6278	1111	TT chi phí tiếp khách	Tuyền	5,000,000	
	31/12/2010	6278	1111	TT chi phí HC. VSCN - T12/2010	Hằng	54,000	
		1541	6278	K/C chi phí SXC trong kỳ			5,054,000
				Cộng		5,054,000	5,054,000
				Lũy kế: 31/12/2010		10,939,500	10,939,500
				Dư 31/12/2010			

Tập hợp chi phí sản xuất chung tháng 12/2010

Chi phí sản xuất chung được tập hợp trong tháng 12 là: 1,270,599,715 đ
Căn cứ vào các bảng KH TSCĐ, phân bổ tiền lương, phiếu chi, giấy đề nghị thanh toán, sổ theo dõi TK,... Kế toán tiến hành ghi vào sổ nhật ký chung(Biểu số 14), Sổ cái tài khoản(Biểu số 15), và các sổ khác có liên quan.

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

Biểu số 20:

Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Quý 4 – 2010

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số trang trước chuyển sang			
			
13/10/2010	PC03	Lương kỳ II – T 9/ 2010	6271	1.176.923	
			1111		1.176.923
19/10/2010	PC05	TT cước ĐT điện lực - T9/2010	6277	104,307	
			1111		104.307
.....			
08/11/2010	PC11	TT tạm ứng chi phí s/c xe nâng hàng	6272	15.732.000	
			1111		15.732.000
26/11/2010	PC12	TT tạm ứng chi phí mua dầu nhớt, phục vụ sx	6272	1.661.000	
			1111		1.661.000
.....		
28/12/2010	PN10	Thuê máy móc thiết bị 2010 – Cty TNHH Thái Dương	6273	37.500.000	
			331		37.500.000
...			
31/12/2010	PKT	K/C chi phí SXK trong kỳ	1541	74.662.841	
		Chi Phí nhân công phân xưởng - Xưởng bện rút	6271		74.662.841
		Chi phí SXKDDD - xưởng bện rút	1541	868.073.741	
		Chi phí nguyên vật liệu phân xưởng - Xưởng bện rút	6272		868.073.741
		Chi phí SXKDDD - xưởng bện rút	1541	81.804.166	
		Chi phí dụng cụ phân xưởng -	6273		81.804.166

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

		xưởng bện rút			
		Chi phí SXKDDD - xưởng bện rút	1541	182.446.073	
		Chi phí khấu hao TSCĐ - Xưởng bện rút	6274		182.446.073
		Chi phí SXKDDD - xưởng bện rút	1541	58.558.894	
		Chi phí dịch vụ mua ngoài - xưởng bện rút	6277		58.558.894
		Chi phí SXKDDD - xưởng bện rút	1541	5.054.000	
		Chi phí khác bằng tiền - Xưởng bện rút	6278		5.054.000
.....	

Tổng cộng: **73.123.127.409**

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm 2010
Người ghi sổ

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

Biểu số 21:

Công ty CP điện nước lắp máy Hải Phòng

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu tài khoản: 627

Quý 4 – 2010

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		-	-
		Số phát sinh trong kỳ		
13/10/2010	PC03	Lương kỳ II – T 9/ 2010	1111	1,176,923	
19/10/2010	PC05	TT cước ĐT điện lực - T9/2010	1111	104,307	
.....			
08/11/2010	PC11	TT tạm ứng chi phí s/c xe nâng hàng	1111	15,732,000	
26/11/2010		TT tạm ứng chi phí mua dầu nhớt, phục vụ sx	1111	1,661,000	
.....		
28/12/2010	PN10	Thuê máy móc thiết bị 2010 - Cty TNHH Thái Dương	331	37,500,000	
...			
31/12/2010	PKT	Kết chuyển chi phí SXC trong kỳ	1541		1,270,599,715
		Cộng	6271	1,270,599,715	1,270,599,715
		Dư cuối kỳ			

Ngày ... tháng ... năm 2010

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

2.2.6. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp

Công ty sử dụng TK154 để tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp.

Từ các số liệu đã tập hợp được ở các TK 621,622,627 kế toán thực hiện bút toán kết chuyển số sang TK 154, theo quan hệ đối ứng Nợ TK 154/ Có TK 621, TK622,TK 627, số liệu trên TK 154 phản ánh chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, giá trị thành phẩm hoàn thành nhập kho và chi phí dở dang còn lại cuối kỳ.

Ví dụ: kết chuyển chi phí tính giá thành quý 4 năm 2010

Biểu số 22:

SỔ THEO DÕI TK : 154

TỜ KẾ	NGÀY THÁNG	TK NỢ	TK CÓ	NỘI DUNG	TÊN	NỢ	CÓ
				<u>QUÝ 4 - NĂM 2010</u>			
		1541	1527	Xuất phế liệu cho sản xuất		14,369,500	
		1541	1551	Xuất thành phẩm để tái sản xuất		240,813,660	
		1541	621	K/C chi phí NVL trực tiếp		3,160,330,262	
		1541	622	K/C chi phí NC trực tiếp		244,311,549	
		1541	6271	K/ C chi phí SXC trong kỳ		74,662,841	
		1541	6272	K/ C chi phí SXC trong kỳ		868,073,741	
		1541	6273	K/ C chi phí SXC trong kỳ		81,804,166	
		1541	6274	K/ C chi phí SXC trong kỳ		182,446,073	
		1541	6277	K/ C chi phí SXC trong kỳ		58,558,894	
		1541	6278	K/ C chi phí SXC trong kỳ		5,054,000	
		1527	1541	Nhập thu hồi- phế liệu			19,570,200
		1551	1541	Thành phẩm nhập kho			6,615,858,077
				Cộng		4,930,424,686	6,635,428,277
				Lũy kế: 31/12/2010		16,727,819,336	17,778,311,802
				Dư 31/12/2010			

Biểu số 23 :

Công ty CP điện nước lắp máy HP

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Chứng từ		Diễn giải	TK	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số trang trước chuyển sang			
			
01/12	PT02	Cty TNHH MTV Đức Tài trả tiền dây cáp	111	12,390,000	
			131		12,390,000
03/12	PN05	(Khách le)_ Thành phẩm	155	260,569,900	
		_ chi phí sxkd dd	154		260,569,000
.....		
.....		
31/12	PKT	Kết chuyển chi phí: _ NVL trực tiếp	154	3,160,330,262	
			621		3,160,330,262
31/12	PKT	Kết chuyển chi phí _ NC trực tiếp	154	244,311,549	
			622		244,311,549
31/12	PKT	Kết chuyển chi phí _ SXC			
		_ Chi phí nhân công	154	74,662,841	

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

		phân xưởng			
			6271		74,662,841
		_ chi phí vật liệu phân xưởng	154	868,073,741	
			6272		868,073,741
		_ Chi phí CCDC SX	154	81,804,166	
			6273		81,804,166
		_ Chi phí KH TSCD ở phân xưởng	154	182,446,073	
			6274		182,446,073
		_ Chi phí dịch vụ mua ngoài	154	58,558,894	
			6277		58,558,894
		_ Chi phí bằng tiền khác	154	5,054,000	
			6278		5,054,000
.....

Ngày ... tháng ... năm 2010

Người ghi sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 24:

Công ty cổ phần điện nước lắp máy HP

SỔ CÁI

Tên TK 154: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Năm 2010

Chứng từ		Diễn giải	TKDU'	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		-	-
		Số psinh trong kỳ			
.....		
03/12	PN05	(Khách lẻ) _ Thành phẩm	155		260,569,000
31/12	PXK10	XK TP tái sx	155	240,813,660	
31/12	PKT	Kết chuyển _ chi phí sxc	621	3,160,330,262	
	PKT	_ Chi phí NCTT	622	244,311,549	
	PKT	_ Chi phí SXC	6271	74,662,841	
	PKT		6272	868,073,741	
	PKT		6273	81,804,166	
	PKT		6274	182,446,073	
	PKT		6277	58,558,894	
	PKT		6278	5,054,000	
		Số ps trong kỳ		4,930,424,686	4,930,424,686
		Lũy kế ps		16,727,819,336	16,727,819,336
		số dư cuối kỳ		-	-

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày...thángQ4năm 2010

Người ghi sổ

2.2.7. Tổ chức công tác tính giá thành

2.2.7.1. Công tác quản lý giá thành ở doanh nghiệp.

Chi phí sản xuất và quản lý chi phí sản xuất là mối quan tâm hàng đầu trong công tác quản lý của Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng, để nâng cao hiệu quả quản lý chi phí tại công ty đã thực hiện xác lập định mức hao phí các yếu tố đầu vào theo hệ số quy đổi SPC cho từng sản phẩm và thực hiện quản lý theo định mức đó.

Nhìn chung chi phí sản xuất của công ty có mức khả năng cạnh tranh tốt với các đối thủ trong từng lĩnh vực. Với hệ thống liên tục khép kín 100% từ khâu nguyên liệu đầu vào cho đến sản xuất ra sản phẩm, tạo thuận lợi cho công ty trong kiểm soát chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng hiệu quả kinh tế và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường tiêu thụ.

Công ty thực hiện kiểm soát chi phí bằng việc kiểm soát quá trình sản xuất. Quy trình sản xuất của công ty được thiết lập cụ thể, chặt chẽ và đồng bộ, bảo đảm công việc thực hiện đúng ở mọi khâu ngay từ ban đầu để ngăn ngừa và phát hiện sai sót hư hỏng. Công ty cũng liên tục điều chỉnh cải tiến các hoạt động để phù hợp nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường, giảm thiểu hơn nữa các chi phí tiêu hao trong sản xuất.

2.2.7.2. Đối tượng và kỳ tính giá thành của doanh nghiệp

Công ty có 4 dây chuyền sản xuất: công suất vận hành bằng công suất thiết kế 1.200 tấn/năm, đối tượng tính giá thành là các sản phẩm hoàn thành như: Cáp vặn xoắn các loại, cáp trung thế đến 24kv, cáp ngầm hạ thế, cáp điều khiển... các sản phẩm của Công ty được đánh giá cao trong các công trình trọng điểm trên cả nước.

Kỳ tính giá thành tại doanh nghiệp là hàng tháng, hàng quý, đảm bảo cung cấp số liệu về giá thành kịp thời phục vụ hoạt động giám đốc tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất và định mức trong sản xuất.

2.2.7.3. Phương pháp tính giá thành

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất, phương pháp tính giá thành của

Doanh nghiệp là phương pháp hệ số quy đổi sản phẩm theo sản phẩm chuẩn (ABC 4x50)

Phương pháp này kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi tất cả các loại sản phẩm về một loại sản phẩm gốc, sau đó tính giá thành đơn vị của sản phẩm và các sản phẩm khác.

$$Q = \sum Q_i H_i$$

Trong đó: Q: tổng số sản lượng sản phẩm thực tế hoàn thành quy đổi ra sản lượng sản phẩm tiêu chuẩn.

Q_i : sản lượng sản xuất thực tế của sản phẩm i

H_i : hệ số quy đổi của sản phẩm i

_ Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm:

$$Z_i = \frac{D_{ĐK} + C - D_{CK}}{Q} \times Q_i H_i \quad ; \quad z_i = \frac{Z_i}{Q_i}$$

Trong đó:

Z_i : Tổng giá thành sản phẩm

z_i : Giá thành đơn vị sản phẩm

Biểu số 25:

BẢNG HỆ SỐ QUY ĐỔI SẢN PHẨM THEO SẢN PHẨM CHUẨN (ABC 4X50) – Q4/2010

TT	Tên TP, HH	Trọng lượng	Loại	ĐVT	Số dư tồn đầu kỳ			Giá trị vật tư	CP quản lý PX (định mức)	Giá thành PX (Định mức)	Hệ số quy đổi SPC	Nhập hàng kỳ HT				
					TP tồn kho đầu kỳ	Đơn giá đầu kỳ	Giá trị					Số lượng TP nhập trong kỳ	Số lượng TP nhập(tổng hệ số quy đổi)	Giá nhập		
	LTP cáp															
I	Cáp đồng trần (C) - TCVN 5064															
1	C 10	0,0899	Cáp	M	-	-	-	16.182	82,0%	4,0%	647,28	16,829	0,54	-	-	22.002,86
2	C16	0,1426	Cáp	M	-	-	-	25.668	82,0%	4,0%	1.026,72	26.695	0,86	-	-	34.901,08
3	C25	0,2238	Cáp	M	-	36.594,7	-	40.284	85,0%	4,0%	1.611,36	41,895	1,35	-	-	54.774,63
...
13	C400	35,900	Cáp	M				646,200	85,0%	3,0%	19.386,00	665.586	21,72	-	-	878.645,73
II	Cáp đồng bọc PVC:Cu/PVC - 0,6/ 1kv(CV) - TCVN 506															
1	CV 0,5	0,0158	Cáp	M	5.055,0	747,03	3.775.911	1.031		-	1.031	0,03		-	-	1.401,55
2	CV 0,75	0,0198	Cáp	M	16.061,0	953,1	15.308,263	1470		-	1470	0,05		-	-	1.999,06
3	CV 1,0	0,0230	Cáp	M	11.695,0	1.348,9	15.774.866	1.893		-	1.893	0,06		-	-	2.574,45
...
11	CV 6(ruột 1 sợi)	0,0708	Cáp	M	1.917,0	5.649,8	10.830.642	9.923	75,0%	8,0%	793,81	10.716	0,33	200,0	66,7	13.491,92
...
26	CV 630	62,088	Cáp	M	-	-	-	1.038.906	80,0%	3,0%	31.167,19	1.070.073	34,92	-	-	1.412.613,11
III	Cáp đồng bọc XLPE/PVC: Cu/PVC-0,6/1kv(CV)-TCVN506															
1	CEV 1,5	0,0220	Cáp	M	-	-	-	2.565	75,0%	8,0%	205,23	2.771	0,09	-	-	3.488,13
2	CEV 2,5 (ruột 1 sợi)	0,0317	Cáp	M	160,0	3.351,1	536.169	4.167	76,0%	8,0%	333,37	4.500	0,14	-	-	5.666,02
3	CEV 4	0,0703	Cáp	M	-	-	-	7.171	75,0%	8,0%	573,66	7.744	0,24	-	-	9.750,12
...
16	CEV240	25,553	Cáp	M	141,0	375.261,9	52.911.928	406.062	77,0%	3,0%	12.181,87	418.244	13,65	-	-	552.127,61

BẢNG HỆ SỐ QUY ĐỔI SẢN PHẨM THEO SẢN PHẨM CHUẨN

(ABC 4X50) – Q4/2010 (tiếp)

TT	Tên TP, HH	Trọng lượng	Loại	ĐVT	Tổng CP	Tổng	Nhập	Giá trị	Giá xuất	số lượng	Tổng	Số dư cuối kỳ		
					PX Psinh		hàng					TP	Gvốn	Số lượng
					1.750.524.224	CPPX	kỳ HT	TP				Số lượng	Đơn giá	Giá trị
I.TP cáp														
I Cáp đồng trần (C) - TCVN 5064														
1	C 10	0,0899	Cáp	m	5.820,9	-	-				-	-	-	-
2	C16	0,1426	Cáp	m	9.233,1	-	-				-	-	-	-
3	C25	0,2238	Cáp	m	14.490,6	-	-				-	-	-	-
....
13	C400	35,900	Cáp	m	232.445,7	-	-				-	-	-	-
II Cáp đồng bọc PVC:Cu/PVC - 0,6/ 1kv(CV) - TCVN 506														
1	CV 0,5	0,0158	Cáp	m	370,8	-	-	747,0			-	5.055,0	747,0	3.775.910,7
2	CV 0,75	0,0198	Cáp	m	528,9	-	-	953,1			-	16.061,0	953,1	15.308.263,2
3	CV 1,0	0,0230	Cáp	m	681,1	-	-	1.348,9			-	11.695,0	1.348,9	15.774.866
...
11	CV 6(ruột 1 sợi)	0,0708	Cáp	m	3.569,3	713.857,5	2.698.384	6.390,7			-	2.117,0	6.390,7	13.529.026,3
...
26	CV 630	62,088	Cáp	m	373.706,8	-	-				-	-	-	-
III Cáp đồng bọc XLPE/PVC: Cu/PVC-0,6/1kv(CV)-TCVN506														
1	CEV 1,5	0,0220	Cáp	m	922,8	-	-				-	-	-	-
2	CEV 2,5 (ruột 1 sợi)	0,0317	Cáp	m	1.498,9	-	-	3.351,1			-	160,0	3.351,1	536.168,5
3	CEV 4	0,0703	Cáp	m	2.579,4	-	-				-	-	-	-
...
16	CEV240	25,553	Cáp	m	146.065,4	-	-	375.261,9			-	141,0	375.261,9	52.911.928,1

Ngày....tháng..Q4..năm 2010
 Người ghi sổ
 (ký, ghi rõ họ tên)

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG

3.1. Những nhận xét đánh giá khái quát về hoạt động sản xuất, tổ chức quản lý và công tác kế toán tại Công ty cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

Trong nền tiến trình hội nhập, mở cửa đòi hỏi sự phát triển ổn định và bền vững không chỉ trong nền kinh tế quốc dân nói chung mà đối với doanh nghiệp nói riêng. Vì vậy đòi hỏi các doanh nghiệp phải tìm ra các biện pháp hữu hiệu và sử dụng có hiệu quả các công cụ quản lý. Một trong những vấn đề được các doanh nghiệp quan tâm và coi trọng đúng mức là công tác kế toán và phân tích chi phí và giá thành sản phẩm nhằm hạ thấp chi phí và giá thành sản phẩm vì mục đích tối đa hóa lợi nhuận và có thể đứng vững trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế thị trường cùng với sự phát triển bền vững, đặc biệt là khi Việt Nam gia nhập WTO.

Chi phí giá thành thể hiện sự hao phí cá biệt của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh. Nó phản ánh trình độ kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất, lao động, vật tư, tiền vốn của doanh nghiệp. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành là công việc cần thiết và quan trọng đối với doanh nghiệp trong sản xuất. Nó giúp các nhà quản trị cũng như những người quan tâm đến thông tin của doanh nghiệp nắm bắt được tình hình thực hiện kế hoạch chi phí và tính giá thành, nhiệm vụ hạ giá thành, tiết kiệm chi phí. Trong giai đoạn hiện nay, mỗi doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế độc lập thì việc tính đúng, tính chính xác các khoản chi phí bỏ ra và giá thành không những cần mà còn mang tính nguyên tắc là yêu cầu cơ bản của nhà quản trị doanh nghiệp.

Tổ chức công tác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách khoa học hợp lý không những giúp doanh nghiệp sử dụng hợp lý các yếu tố đầu vào mà còn đánh giá chính xác CPSX trong giá thành sản phẩm. Đó cũng có

nghĩa là doanh nghiệp đã hạ thấp được giá thành sản phẩm đồng thời tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng sản xuất.

3.1.1. Nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.

Nguyên tắc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là những tư tưởng chỉ đạo có tính xuyên suốt trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành. Tuân thủ các nguyên tắc đó sẽ giúp cho việc hạch toán đúng đắn khách quan, khoa học. Sau đây là một số nguyên tắc chủ yếu:

Thứ nhất: Phải xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, lựa chọn phương pháp tập hợp và tiêu thức phân bổ thích hợp.

Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thì chi phí được tập hợp đầy đủ, chính xác, không bị chồng chéo, bỏ sót.

Lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí sản xuất phù hợp sẽ giúp cho việc tập hợp chi phí được khách quan, khoa học, dễ hiểu, dễ làm.

Lựa chọn phương pháp phân bổ thích hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm về tổ chức, đặc điểm về quản lý của Công ty sẽ giúp cho công việc phân bổ chi phí cho các đối tượng được khách quan, đúng với chức năng, vị trí các đối tượng ấy.

Thứ hai: Phải xác định đúng đối tượng tính giá thành và lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp.

Như chúng ta đã biết, giá thành là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh việc sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, cũng như các giải pháp mà doanh nghiệp thực hiện nhằm mục đích chi phí bỏ ra ít nhất nhưng kết quả sản xuất kinh doanh thu được nhiều nhất. Giá thành sản phẩm là cơ sở để tính toán, và xác định kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy cần xác định đối tượng và phương pháp tính giá thành.

Thứ ba: Xây dựng quy tắc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp. Những quy tắc đó quy định trình tự công việc sao cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được tiến hành thuận lợi và kịp thời, phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Thứ tư: Phân loại chi phí sản xuất, xác định các loại giá thành phù hợp với yêu cầu công tác tổ chức quản lý và hạch toán.

3.1.2. Ưu điểm, nhược điểm trong công tác kế toán tại Công ty

Qua thời gian thực tập tại Công ty, tuy thời gian và trình độ còn nhiều hạn chế song để góp phần hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, em xin đưa ra một số nhận xét. Để đưa ra được ý kiến và biện pháp hợp lý nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành, trước hết phải phân tích các ưu điểm hạn chế trong công tác tổ chức kế toán tại Công ty.

3.1.2.1. Ưu điểm

Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng là một đơn vị sản xuất kinh doanh đặc thù nên số lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh diễn ra liên tục và nhiều. Công tác kế toán nói chung cũng như công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được doanh nghiệp đặc biệt quan tâm để phù hợp với điều kiện tình hình kinh tế thị trường hiện nay và yêu cầu quản lý của Công ty. Trong những năm gần đây Công ty cũng đã gặp rất nhiều khó khăn như chịu áp lực thị trường cạnh tranh quyết liệt, giá NVL đầu vào tăng...do đó ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh. Nhưng với sự năng động sáng tạo của bộ máy quản lý, cùng với sự cố gắng quyết tâm của toàn thể cán bộ, nhân viên trong Công ty, Công ty đã nhanh chóng hòa nhập và đạt được những thành quả nhất định. Cụ thể các sản phẩm của Công ty đã được đánh giá cao trong các công trình trọng điểm trên cả nước và đã được trao tặng danh hiệu: hàng Việt Nam chất lượng cao năm 1989, huy chương vàng tại hội chợ triển lãm quốc tế hàng công nghiệp năm 1994, sản phẩm được cấp chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn

TCVN 5935; 5064;2103 năm 1995 và TCVN 6447 năm 2002. Ngoài ra trong công tác quản lý, công tác CPSX và tính giá thành Công ty còn đạt được những ưu điểm sau:

➤ **Thứ nhất, về bộ máy lãnh đạo quản lý và bộ máy Kế toán:** Bộ máy quản lý cũng như bộ máy kế toán tại Công ty được sắp xếp theo cơ cấu trực tuyến chức năng có mối quan hệ chỉ đạo từ trên xuống giúp cho ban lãnh đạo Công ty thuận tiện trong việc quản lý điều hành. Cán bộ kế toán là những người có năng lực và trình độ nghiệp vụ, nắm vững chế độ kế toán và vận dụng một cách linh hoạt để phù hợp với điều kiện đặc điểm sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp.

Sự đoàn kết nhất trí cao trong ban lãnh đạo Công ty, sự quyết tâm khắc phục mọi khó khăn của toàn thể cán bộ công nhân viên, sự tin tưởng và yên tâm công tác trong công nhân lao động, sự kết hợp chặt chẽ của các tổ chức toàn thể trong công ty.

➤ **Thứ hai, về tổ chức kế toán:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung là phù hợp với đặc điểm của đơn vị và được hỗ trợ trên máy tính giúp giảm khối lượng công việc cho nhân viên kế toán mà vẫn phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lưu trữ số liệu và cung cấp thông tin kinh tế một cách kịp thời, chính xác.

Áp dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán đã làm nhanh gọn nhẹ hóa quá trình xử lý chứng từ, vào sổ sách kế toán, lập báo cáo tài chính... đặc biệt đối với công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành, hiệu quả của việc sử dụng máy tính lại càng được phát huy.

➤ **Thứ ba, về mục tiêu tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm:**

Công ty luôn kiểm soát chặt chẽ những phiếu xuất vật tư như băng nhôm, nhựa PVC, thùng caton,... xuất đúng đủ theo lệnh xuất của từng sản phẩm. Tránh xuất bù hổng, bù hao quá nhiều lãng phí vật tư làm tăng giá thành sản phẩm.

Những trường hợp làm hỏng phải xuất thêm vật tư thì phải xác định rõ nguyên nhân sai hỏng từ khâu nào (do phòng kinh doanh, hay ở phân xưởng) quy trách nhiệm cho bộ phận đó và có biện pháp xử lý sai hỏng sản phẩm.

Cho thu hồi vật tư hỏng về rồi mới bù vật tư mới, việc tăng cường tiết kiệm từ khâu đầu đến khâu cuối sẽ tiết kiệm được chi phí nguyên vật liệu cho Công ty. Nhìn chung chi phí sản xuất của công ty ở mức cạnh tranh tốt với các đối thủ trong cùng lĩnh vực. Với hệ thống khép kín 100% từ khâu nguyên vật liệu đầu vào cho đến sản xuất ra sản phẩm, tạo thuận lợi cho Công ty trong kiểm soát chi phí, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế để đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường tiêu thụ

➤ **Thứ tư, về NVL:** Do hệ thống máy tính được nối mạng trong toàn doanh nghiệp nên khi có các nghiệp vụ kinh tế nhập xuất nguyên vật liệu phát sinh, kế toán nguyên vật liệu viết phiếu nhập, phiếu xuất kho sau đó nhập lưu vào máy. Khi kế toán tổng hợp muốn xem và kiểm tra các chứng từ thì chỉ cần xem ngày tháng nhập xuất hoặc xem các bảng biểu tổng hợp nhập xuất tồn vật tư. Kế toán trên máy cho phép in bất kỳ sổ sách hoặc báo cáo vào bất kỳ thời điểm nào mà kế toán hay nhà quản trị yêu cầu. Quá trình xử lý này giúp cho kế toán tiết kiệm được rất nhiều thời gian công sức và đảm bảo kế toán một cách chính xác cho các danh điểm vật tư.

Ngoài ra việc lập các mã vật tư và luân chuyển các phiếu nhập, phiếu xuất tương đối hợp lý, khoa học và đầy đủ. Việc lưu chuyển các chứng từ này giúp cho kế toán và kho được thống nhất không xảy ra sai lệch về mã nguyên vật liệu, số lượng và sự trùng lặp các phiếu nhập xuất. Việc kiểm soát các chứng từ tại Công ty rất chặt chẽ, nên hoàn toàn không gây sự chông chéo trong hạch toán, giúp cho việc kiểm tra đối chiếu được chính xác và nhanh gọn.

Công ty áp dụng tính giá NVL theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Công ty áp dụng phương pháp ghi thẻ song song trong kế toán nguyên vật liệu là hoàn toàn hợp lý với yêu cầu quản lý của Công ty. Quá trình hạch

toán chi tiết từng danh điểm vật tư được tiến hành song song giữa thủ kho và kế toán đảm bảo cho việc theo dõi vật tư thường xuyên và chặt chẽ, giúp cho nhà quản trị có kế hoạch thu mua và dự trữ NVL tránh tình trạng ứ đọng vốn cũng như ngưng trệ sản xuất do thiếu nguyên vật liệu này, thừa nguyên vật liệu khác.

Nguồn cung cấp nguyên vật liệu đầu vào của công ty khá ổn định, phương thức quản lý phù hợp, tiết kiệm được chi phí, sản phẩm được sản xuất ra được tiêu thụ nhanh chóng điều đó đã giúp Công ty thu hồi vốn nhanh phục vụ tái sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh

Hội đồng quản trị và ban giám đốc của công ty luôn có sự chỉ đạo chiến lược để đưa ra những biện pháp điều tiết kịp thời nguồn nguyên vật liệu. Bên cạnh đó, với việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000, bộ phận sản xuất và bộ phận kinh doanh của công ty hoạt động đồng bộ và phối hợp nhịp nhàng trong việc dự trù nhu cầu và thời điểm sử dụng nguyên vật liệu phục vụ cho việc sản xuất, giảm thiểu rủi ro của sự biến động giá NVL, đảm bảo sự ổn định trong sản xuất kinh doanh.

➤ **Thứ năm, về việc trả lương cho công nhân.**

Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất được trả theo sản phẩm trên có sở định mức tiền lương được lập và tiền lương cho nhân viên phân xưởng, nhân viên các phòng ban được trả theo căn cứ vào thời gian lao động thực tế của họ là hợp lý. Tiền lương trả theo sản phẩm cho công nhân sản xuất đã thực sự khuyến khích họ không ngừng nâng cao tay nghề tạo ra sản phẩm nhiều hơn, tăng nhanh năng suất lao động. Ngoài tiền lương, Công ty còn có các hình thức thưởng, phụ cấp... thích hợp và kịp thời đã tạo không khí hăng say trong lao động.

Cập nhật kịp thời những quy định mới nhất của nhà nước về chính sách trả lương cho công nhân viên chức. Như thông tư số 244/2009/TT – BTC ban hành ngày 31/12/2009 quy định bổ sung TK 3389 là tài khoản BHTN. Vì vậy mà Công ty đã có thêm một tài khoản mới TK 3389 để hạch toán BHTN.

➤ **Thứ sáu, về công tác quản lý, tập hợp chi phí sản xuất.**

Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Việc sử dụng phương pháp này phù hợp với đặc điểm tổ chức kinh doanh của doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu quản lý chi phí NVL, giúp kế toán có thể theo dõi, ghi chép, phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập – xuất – tồn vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán.

Công ty tập hợp chi phí theo các yếu tố chi phí (chi phí NVL trực tiếp, chi phí NC trực tiếp, chi phí SX) giúp việc quản lý chi phí được chặt chẽ, phản ánh được ảnh hưởng của từng loại đến kết cấu giá thành sản phẩm. Từ đó cung cấp thông tin cần thiết cho việc xác định yếu tố chi phí nào đã được thực hiện tiết kiệm, lãng phí ở khoản mục nào để có biện pháp phát huy lợi thế, hạn chế và tiết kiệm chi phí cũng như có biện pháp hạ giá thành sản phẩm.

Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng. Đây là một điều hợp lý, xuất phát từ đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, sản xuất với quy trình khép kín, liên tục.

➤ **Thứ bảy, về công tác tính giá thành sản phẩm:**

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất mà đối tượng tính giá thành của công ty là thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng, phương pháp tính giá thành là phương pháp hệ số bởi cùng một quy trình công nghệ sản xuất với cùng một loại nguyên vật liệu tiêu hao thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau.

3.1.2.2. Nhược điểm

Như vậy là về cơ bản công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty đã đáp ứng được yêu cầu quản lý, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty và đảm bảo tuân thủ chế độ kế toán hiện hành. Tuy nhiên, đi sâu vào nghiên cứu, tìm hiểu công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí SX và tính giá thành sản phẩm nó riêng thì bên cạnh những ưu điểm nói trên thì vẫn còn một số hạn chế nhất định.

✚ Thứ nhất về công tác kế toán chi phí NVL trực tiếp.

_ Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất bao gồm nhiều loại khác nhau và có giá trị cũng khác nhau. Ở công ty, giá trị CCDC được phân bổ một lần vào chi phí sản xuất trong kỳ trong khi có những công cụ, dụng cụ tham gia vào quá trình sản xuất nhiều kỳ. Do đó có trường hợp giá trị CCDC lớn mà được phân bổ ngay một lần vào quá trình sản xuất trong kỳ sẽ làm ảnh hưởng tới giá thành sản phẩm trong kỳ. Trong trường hợp này, giá thành sản phẩm chưa phản ánh đúng chi phí thực tế phát sinh mặc dù tỷ trọng chi phí này trong giá thành sản phẩm không lớn.

_ Việc tạm ứng đi mua nguyên vật liệu:

NVL phụ thường mua tại Hải Phòng, khi cần quản đốc sẽ làm đề xuất vật tư, nhưng tại Công ty lại không làm tạm ứng cho nhân viên khi mua. Điều này dẫn đến tình trạng thủ quỹ cho nhân viên mượn tiền để mua vật tư sau đó mới làm chứng từ thanh toán, như thế là không phù hợp với chế độ kế toán.

_ Việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Hiện nay công ty chưa lập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, việc dự phòng có tác dụng trong việc đảm bảo cho Công ty phản ánh trị giá NVL không cao hơn giá cả trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo. Đồng thời hạn chế những rủi ro cho Công ty trong trường hợp hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán biến động giảm hay các chi phí liên quan đến NVL tăng lên, nhằm bảo toàn nguồn vốn kinh doanh tại đơn vị.

✚ Thứ hai, về hạch toán chi phí sản xuất chung.

Yếu tố chi phí CCDC trong chi phí sản xuất chung ở các doanh nghiệp phát sinh khá lớn, tính chất của các CCDC này phát sinh nhiều kỳ và giá trị tổng hợp lớn, khi xuất CCDC kế toán không thực hiện phân bổ dần mà tính trực tiếp vào chi phí sản xuất trong kỳ, đây là điều không hợp lý đối với các loại CCDC loại này khi xuất dụng kế toán phải tập hợp giá trị CCDC xuất dụng vào TK 1421 “chi phí trả trước” và phân bổ giá trị cho nhiều kỳ

✚ Thứ ba, kế toán giá thành

Với quy trình sản xuất phức tạp, cơ cấu các bộ phận sản xuất được chia thành các tổ, các giai đoạn khá rõ thì việc xác định đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình công nghệ như doanh nghiệp hiện nay chỉ có ưu tiên đơn giản, giảm khối lượng công việc kế toán nhưng có nhược điểm rất lớn gây khó khăn cho công tác quản lý không biết chi phí phát sinh tại các đối tượng là bao nhiêu, do đó doanh nghiệp nên tiến hành tập hợp chi phí cho các bộ phận sản xuất. Việc chọn phương pháp tính giá thành theo hệ số là phù hợp với các đặc điểm sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ. Tuy nhiên, việc sử dụng hệ số quy đổi để tính giá thành cho từng sản phẩm là chưa đạt độ chính xác cao do công ty sử dụng hệ số quy đổi được xây dựng chủ yếu dựa trên mức tiêu hao NVL chính. Trong khi đó chi phí tiền lương đã có đơn giá riêng cho từng loại sản phẩm khác với hệ số tiêu hao NVL chính (khác với hệ số quy đổi). Từ đó dẫn đến giá thành đối với từng loại sản phẩm chưa đạt độ chính xác cao.

3.1.3 Sự cần thiết hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.

Trong doanh nghiệp sản xuất, chi phí phát sinh ở tất cả các giai đoạn hoạt động của doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp. vì vậy thông tin về chi phí giữ vai trò quan trọng trong hệ thống thông tin của doanh nghiệp. Nhu cầu thông tin chi phí, đặc biệt là thông tin chi phí SX luôn gia tăng về tốc độ, tính linh hoạt, tính chính xác để phục vụ cho các quyết định liên quan đến giá thành sản phẩm, giá vốn, giá bán, lợi nhuận. Ngày nay, với những tiến bộ kỹ thuật, sự toàn cầu hóa kinh tế, mở rộng phạm vi cạnh tranh thì sự phát triển nhu cầu, tính linh hoạt, tính chính xác của thông tin CPSX càng đóng vai trò quan trọng hơn.

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cung cấp những thông tin về CPSX, giá thành phục vụ cho xác định giá thành sản phẩm tồn kho, giá vốn, giá bán, lợi nhuận của các quyết định định hướng kinh doanh, thương lượng với khách hàng, điều chỉnh tình hình sản xuất theo thị trường.

Ngoài ra, kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm là để phục vụ tốt hơn quá trình kiểm soát chi phí đảm bảo tính tiết kiệm, hiệu quả và gia tăng năng lực cạnh tranh. Do đó, tập hợp chi phí SX và tính giá thành sản phẩm giữ một vai trò quan trọng trong doanh nghiệp sản xuất.

Tại công ty CP điện nước lắp máy Hải Phòng đội ngũ nhân viên không ngừng hoàn thiện chuyên môn nghiệp vụ của mình. Tuy nhiên do sự phát triển về môi trường sản xuất kinh doanh mới cũng làm phát sinh tính phức tạp trong công việc hạch toán trong công tác kế toán của mình, nên Công ty không tránh khỏi những hạn chế nhỏ. Việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ góp phần khắc phục những hạn chế đó. Mặt khác, việc hoàn thiện công tác này sẽ giúp cho việc tập hợp CPSX tại Công ty chính xác, thích hợp, hữu ích hơn cho các quyết định quản trị của Doanh nghiệp.

Trong chương này em xin nêu ra một số ý kiến cá nhân về việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

3.2. Các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

3.2.1. Những yêu cầu đối với công tác hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành:

_ Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm không được làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phải tôn trọng những nguyên tắc chuẩn mực kế toán mà Nhà nước quy định.

_ Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải đảm bảo cung cấp số liệu một cách kịp thời, chính xác và đầy đủ phục vụ cho công tác quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế, tài chính của Doanh nghiệp.

_ Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải làm cho bộ máy kế toán gọn nhẹ nhưng vẫn phải đảm bảo hiệu quả công tác cao,

nâng cao được năng lực quản lý và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho Doanh nghiệp.

_ Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm phải được thực hiện trên cơ sở khoa học, phù hợp với chế độ, chính sách quản lý hiện hành của nhà nước.

_ Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải phù hợp với sự phát triển của Doanh nghiệp trong tương lai và phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm tổ chức, quy mô, trình độ năng lực của đội ngũ kế toán, tình hình trang thiết bị của Doanh nghiệp.

3.2.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty.

Kiến nghị 1: Hoàn thiện công tác theo dõi và hạch toán chi phí công cụ dụng cụ dùng cho SX :

Phòng Tài chính Kế toán Công ty nên quy định cho kế toán từng phân xưởng, bộ phận sản xuất mở sổ theo dõi chi tiết các công cụ, dụng cụ xuất dùng trong kỳ. Đối với các loại công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dài, tham gia vào nhiều chu trình sản xuất thì cần phân loại và xác định tỷ lệ phân bổ vào chi phí sản xuất trong kỳ cho phù hợp. Có như vậy mới phản ánh chính xác chi phí sản xuất và tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm trong kỳ.

Kiến nghị 2: về việc tạm ứng mua NVL:

Hình thức tạm ứng thường được áp dụng đối với các loại vật liệu có giá trị và khối lượng nhỏ. Khi phòng kinh doanh có đề xuất mua vật tư sẽ cử cán bộ đi mua. Cán bộ này làm giấy đề nghị tạm ứng xin tạm ứng một khoản tiền phục vụ cho việc đi mua vật tư.

Công ty Cp điện nước lắp máy HP

Mẫu số 04 – TT

Số 34 – Thiên Lôi – Lê Chân – HP

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/ QĐ – BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày...tháng...năm.....

Số:.....

Kính gửi:.....

Tên tôi là:.....

Địa chỉ:.....

Đề nghị cho tạm ứng số tiền:.....(viết bằng chữ):.....

Lý do tạm ứng:.....

Thời hạn thanh toán:.....

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người đề nghị tạm ứng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Chi tiền tạm ứng kế toán tiến hành định khoản:

Nợ TK 141:

Có TK 111:

Khi thực hiện xong công việc được giao, người nhận tạm ứng lập bảng thanh toán tạm ứng kèm theo những chứng từ gốc đã được ký duyệt để quyết toán khoản tạm ứng, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156,621,627,641....:

Nợ TK 133:

Có TK 141

Các khoản tạm ứng chi không hết được xử lý như sau:

Nợ TK 111, 334,335:

Có TK 141:

Trường hợp số thực chi lớn hơn số tạm ứng, kế toán làm phiếu chi để thanh toán thêm cho người tạm ứng:

Nợ TK 152,153,156,621,627,...:

Có TK 111:

Công ty Cp điện nước lắp máy HP

Mẫu số 04 – TT

Số 34 – Thiên Lôi – Lê Chân – HP

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/ QĐ – BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN TẠM ỨNG

Ngày ...tháng...năm ...

Tên:.....Đơn vị:.....

Lý do thanh toán:.....

DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
I. số tiền tạm ứng:	
1. Phiếu chi số:.....ngày:.....
2. Phiếu chi số:.....ngày:.....
3. Phiếu chi số:.....ngày:.....
4. Phiếu chi số:.....ngày:.....
II. Số tiền đã chi:	
1. Chứng từ số:.....ngày:.....
2. Chứng từ số:.....ngày:.....
III. Chênh lệch:	
1. Số tạm ứng chi không hết(I- II)
2. Chi quá số tiền tạm ứng(II-I)

Giám đốc

Kế toán trưởng

Kế toán thanh toán

Người thanh toán

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Kiến nghị 3: về việc dự phòng giảm giá HTK. Kế toán nên lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho từng loại NVL tại Công ty.

Ví dụ: Công ty CP điện nước lắp máy HP ngày 31/9/2010 tồn kho 2.337 m cáp thép 7x1,85, được đánh giá ghi sổ 22.947,8 đ/m. Dự kiến giá trị thuần có thể được thực hiện năm 2010 là 22,900 đ/m.

Kế toán tiến hành tính mức cần trích lập dự phòng:

Mức trích lập dự phòng năm 2010: $2.337 \times (22.947,8 - 22,900) = 111.708,6đ$

Kế toán ghi: Nợ TK 632: 111.708,6

Có Tk 159: 111.708,6

Giả sử đến ngày 31/12/2010 lượng cáp thép 7x 1,85 tồn là 2.337m, giá trị ghi sổ là 23.200 đ/m, dự kiến giá trị thuần có thể thực hiện 2010 là 23,000 đ/m. Kế toán tính mức cần trích lập dự phòng năm 2011 là:

$$2.337 \times (23.200 - 23.000) = 467.400 đ$$

Kế toán ghi:

Nợ TK 632: 467.400

Có TK159: 467.400

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho từng loại NVL tại Công ty là một khối lượng công việc lớn do Công ty sử dụng nhiều loại NVL khác nhau. Tuy nhiên việc dự phòng có tác dụng trong việc đảm bảo cho Công ty phản ánh trị giá NVL không cao hơn giá cả trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo. Đồng thời hạn chế những rủi ro cho Công ty trong trường hợp hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán trên thị trường biến động giảm hoặc các chi phí liên quan đến nguyên vật liệu tăng lên, nhằm bảo toàn nguồn vốn kinh doanh tại đơn vị.

Kiến nghị 4: Hoàn thiện phương pháp tính và hạch toán chi phí sản xuất chung

Việc không thực hiện phân bổ chi phí sản xuất chung ở từng phân xưởng, bộ phận sản xuất làm cho việc tính giá thành ở các bộ phận này không chính xác và do vậy giá trị đầu vào ở các khâu kế tiếp cũng không được phản ánh chính xác với giá trị thực tế. Đặc biệt với các bán thành phẩm hoàn thành xuất để bảo

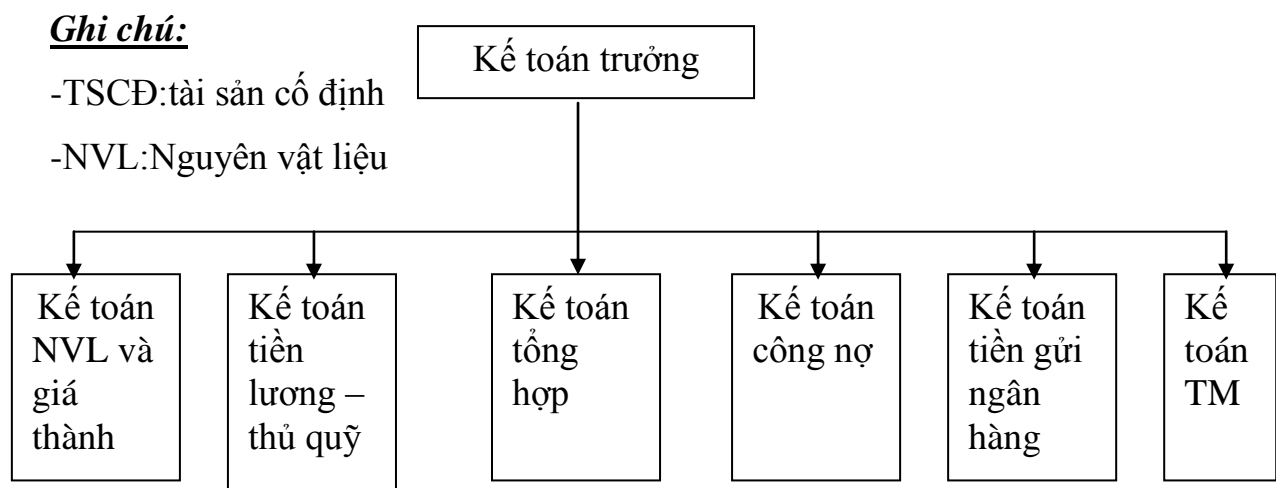
hành sản phẩm có giá xuất thấp hơn giá trị thực tế và do vậy chi phí bảo hành hạch toán không đúng với thực tế phát sinh mà thường thấp hơn giá trị thực tế.

Để khắc phục nhược điểm này, việc theo dõi và phân bổ chi phí sản xuất chung cần được tập hợp và hạch toán ngay tại đơn vị sản xuất.

Công ty cần nghiên cứu và xây dựng định mức chi phí chung cho bộ phận sản xuất, có chế độ khuyến khích phù hợp để các phân xưởng, bộ phận sản xuất nâng cao tinh thần trách nhiệm trong sản xuất, thực hành tiết kiệm nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Kiến nghị 5: Về bộ máy kế toán

Tại công ty Kế toán tiền mặt kiêm thủ quỹ như vậy là vi phạm quy định. Đồng thời có thể là điều kiện thuận lợi phát sinh những tiêu cực trong quản lý tiền mặt như là biến thủ công quỹ, sử dụng tiền không đúng mục đích...Nên công ty cần tuyển thêm một người nữa làm thủ quỹ hoặc sắp xếp lại chức vụ cho mọi người. Có thể thực hiện theo sơ đồ sau:



KẾT LUẬN

Sự chuyển mình của nền kinh tế thị trường từ cơ chế quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường đòi hỏi trí tuệ và sức lực thực sự của chúng ta. Phía trước có cả “ cơ hội vàng” song cũng không ít những cơn bão táp.

Trong cơn lốc của sự chuyển đổi cơ chế đó có rất nhiều cơ sở đã bỡ ngỡ lúng túng không đáp ứng được quy luật cung cầu, không theo kịp sự cạnh tranh trên thị trường, song có những doanh nghiệp đã vươn lên tạo chỗ đứng vững chắc của mình trên thị trường. Bí quyết thành công đó là các doanh nghiệp đã biết tính toán chi phí, biết khai thác những khả năng sẵn có của mình để giảm chi phí đến mức thấp nhất, hạ giá thành sản phẩm.

Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng được thành lập và cũng đã tồn tại được trong thời gian khá lâu, trải qua rất nhiều sự biến động của thị trường, Công ty đã thực sự coi trọng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, coi đây là khâu trung tâm của toàn bộ công việc hạch toán kế toán.

Những phân tích đề xuất trong bài viết dưới góc nhìn của một sinh viên thực tập tại một Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh mang tính đặc thù, giữa kiến thức lý luận và thực tiễn còn một khoảng cách, do vậy những điều đã viết, đã nói trong luận văn này không tránh khỏi chưa đầy đủ và trọn vẹn, nhất là những kiến nghị và đề xuất. Hi vọng sẽ được sự quan tâm của Doanh nghiệp về các vấn đề nêu trong luận văn.

Được sự giúp đỡ, hướng dẫn, chỉ bảo nhiệt tình, tận tâm của thầy giáo – tiến sĩ Văn Bá Thanh và các thầy cô giáo trong trường, các cô chú, anh chị trong công ty, nhất là phòng kế toán, em đã hoàn thành luận văn với đề tài : “ Tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty CP điện nước lắp máy Hải Phòng”.

Với trình độ lý luận và thực tế về môn học còn hạn chế, em kính mong được các thầy cô giáo tiếp tục giúp đỡ để em hoàn thành nhiệm vụ học tập và ra đời công tác.

Hải phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2011

Sinh viên

Đào Thị Hải Yên

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Nhà xuất bản tài chính

_ Quyển 1: Hệ thống tài khoản

_ Quyển 2: Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ sách kế toán, sơ đồ kế toán.

2. Hướng dẫn thực hành chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong Doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3. Kế toán chi phí giá thành – Nhà xuất bản thống kê 2006.

4. Một số khóa luận của sinh viên khóa trước.

❖ **Nguồn số liệu:** Phòng tài chính kế toán Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng.

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này em đã nhận được sự quan tâm hướng dẫn, giúp đỡ của nhiều cá nhân, tập thể trong và ngoài trường.

Em xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Văn Bá Thanh – giảng viên trường Đại Học Hoa Tiên đã tận tình hướng dẫn giúp đỡ em trong suốt quá trình viết luận văn tốt nghiệp.

Em xin chân thành cảm ơn Khoa quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban giám đốc, các anh chị trong phòng Kế toán tài chính Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để em hoàn thành luận văn này.

Một lần nữa em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc về sự giúp đỡ quý báu này.

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2010

Sinh viên

Đào Thị Hải Yến

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CPSX	Chi phí sản xuất
SPDD	Sản phẩm dở dang
KHTSCĐ	Khấu hao tài sản cố định
SLSP	Số lượng sản phẩm
TSCĐ	Tài sản cố định
NVL	Nguyên vật liệu
CPNVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
CCDC	Công cụ dụng cụ
KKTX	Kê khai thường xuyên
KKĐK	Kê khai định kỳ
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
Z	Giá thành
DN	Doanh nghiệp
PX	Phân xưởng
CN	Công nhân

DANH MỤC SƠ ĐỒ BẢNG BIỂU

Sơ đồ số 01	Sơ đồ hạch toán chi phí NVL trực tiếp theo phương pháp KKTX
Sơ đồ số 02	Sơ đồ hạch toán chi phí NVL trực tiếp theo phương pháp KKĐK
Sơ đồ số 03	Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp
Sơ đồ số 04	Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung
Sơ đồ số 05	Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất sản phẩm theo phương pháp KKTX
Sơ đồ số 06	Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất sản phẩm theo phương pháp KKĐK
Sơ đồ số 07	Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng
Sơ đồ số 08	Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch
Sơ đồ 2.1.	Sơ đồ Cơ cấu tổ chức Công ty
Sơ đồ 2.2	Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty
Sơ đồ 2.3	Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty
Sơ đồ 2.4	Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty
Sơ đồ 2.5	Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty
Sơ đồ 2.6	Trình tự hạch toán chi phí NVL trực tiếp
Sơ đồ 2.7	Trình tự hạch toán chi phí nhân công trực tiếp
Sơ đồ 2.8	Trình tự hạch toán chi phí sản xuất chung
Biểu 01	Lệnh sản xuất
Biểu 02	Phiếu xuất kho
Biểu 03	Phiếu lĩnh vật tư
Biểu 04	Sổ theo dõi tài khoản 621
Biểu 05	Sổ nhật ký chung
Biểu 06	Sổ cái Tk 621
Biểu 07	Bảng thanh toán lương xưởng bện rút
Biểu 08	Sổ theo dõi tài khoản 622
Biểu 09	Sổ theo dõi tài khoản 6271
Biểu 10	Phiếu chi
Biểu 11	Sổ theo dõi tài khoản 6272
Biểu 12	Phiếu chi
Biểu 13	Sổ theo dõi tài khoản 6273
Biểu 14	Danh mục tài sản sử dụng tại công ty
Biểu 15	Sổ theo dõi tài khoản 6274
Biểu 16	Giấy đề nghị thanh toán
Biểu 17	Sổ theo dõi tài khoản 6277
Biểu 18	Phiếu chi
Biểu 19	Sổ theo dõi tài khoản 6278

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

Biểu 20	Sổ nhật ký chung
Biểu 21	Sổ Cái Tài khoản 627
Biểu 22	Sổ theo dõi tài khoản 154
Biểu 23	Sổ nhật ký chung
Biểu 24	Sổ cái tài khoản 154
Biểu 25	Bảng hệ số quy đổi sản phẩm theo sản phẩm chuẩn(ABC 4x50)

DANH MỤC SƠ ĐỒ BẢNG BIỂU

Sơ đồ số 01	Sơ đồ hạch toán chi phí NVL trực tiếp theo phương pháp KKTX
Sơ đồ số 02	Sơ đồ hạch toán chi phí NVL trực tiếp theo phương pháp KKĐK
Sơ đồ số 03	Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp
Sơ đồ số 04	Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung
Sơ đồ số 05	Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất sản phẩm theo phương pháp KKTX
Sơ đồ số 06	Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất sản phẩm theo phương pháp KKĐK
Sơ đồ số 07	Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng
Sơ đồ số 08	Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch
Sơ đồ 2.1.	Sơ đồ Cơ cấu tổ chức Công ty
Sơ đồ 2.2	Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty
Sơ đồ 2.3	Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty
Sơ đồ 2.4	Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty
Sơ đồ 2.5	Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty
Sơ đồ 2.6	Trình tự hạch toán chi phí NVL trực tiếp
Sơ đồ 2.7	Trình tự hạch toán chi phí nhân công trực tiếp
Sơ đồ 2.8	Trình tự hạch toán chi phí sản xuất chung
Biểu 01	Lệnh sản xuất
Biểu 02	Phiếu xuất kho

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hải Phòng

Biểu 03	Phiếu lĩnh vật tư
Biểu 04	Sổ theo dõi tài khoản 621
Biểu 05	Sổ nhật ký chung
Biểu 06	Sổ cái Tk 621
Biểu 07	Bảng thanh toán lương xưởng bện rút
Biểu 08	Sổ theo dõi tài khoản 622
Biểu 09	Sổ theo dõi tài khoản 6271
Biểu 10	Phiếu chi
Biểu 11	Sổ theo dõi tài khoản 6272
Biểu 12	Phiếu chi
Biểu 13	Sổ theo dõi tài khoản 6273
Biểu 14	Danh mục tài sản sử dụng tại công ty
Biểu 15	Sổ theo dõi tài khoản 6274
Biểu 16	Giấy đề nghị thanh toán
Biểu 17	Sổ theo dõi tài khoản 6277
Biểu 18	Phiếu chi
Biểu 19	Sổ theo dõi tài khoản 6278
Biểu 20	Sổ nhật ký chung
Biểu 21	Sổ Cái Tài khoản 627
Biểu 22	Sổ theo dõi tài khoản 154
Biểu 23	Sổ nhật ký chung
Biểu 24	Sổ cái tài khoản 154
Biểu 25	Bảng hệ số quy đổi sản phẩm theo sản phẩm chuẩn(ABC 4x50)